

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆN CHIẾN LƯỢC CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
-----o0o-----

Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NC&PT Ở ĐỊA PHƯƠNG

Chủ nhiệm đề tài: Hoàng Xuân Long

Hà Nội - 2004

2005-60-183/KQ

S261

20/4/05

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	1
<i>Phần I</i>	4
<i>Đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương và quản lý hoạt động NC&PT phù hợp đặc thù địa phương</i>	
I. Đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương	4
1.1 Đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương xét về định hướng phục vụ	4
1.2 Đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương xét về tiềm lực NC&PT có thể huy động	6
1.3 Đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương xét về mối quan hệ phối hợp hoạt động NC&PT giữa các cấp	7
1.4 Một số vấn đề khác	8
II. Quản lý hoạt động NC&PT phù hợp đặc thù địa phương	8
2.1 Khái niệm quản lý hoạt động NC&PT	8
2.2 Quản lý NC&PT phù hợp đặc thù địa phương	10
<i>Phần II</i>	11
<i>Đổi mới quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương: bước tiến và những vấn đề đặt ra</i>	
I. Bước tiến của đổi mới quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương	11
II. Những vấn đề đặt ra trong đổi mới quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương	16
III. Các nhân tố mới, sáng kiến mới trong đổi mới quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương	31
<i>Phần III</i>	40
<i>Giải pháp tiếp tục đổi mới quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương</i>	
I. Những biện pháp chung	40

1.1 Đánh giá đầy đủ về vấn đề quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương	40
1.2 Xác định đúng định hướng ứng dụng trong NC&PT địa phương	42
1.3 Xác định rõ vai trò của NC&PT Nhà nước ở địa phương	45
1.4 Phân loại nhiệm vụ KH&CN	49
1.4. Phân loại các địa phương	51
II. Những biện pháp cụ thể	52
2.1 Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ KH&CN phù hợp với đặc thù địa phương	52
2.1.1 Đổi mới hệ thống căn cứ/tiêu chí xác định nhiệm vụ KH&CN	52
2.1.2 Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ	64
2.2 Đổi mới cách thức huy động, thu hút lực lượng nghiên cứu vào tiến hành các nhiệm vụ KH&CN	67
2.2.1 Quan niệm rõ về lực lượng NC&PT thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương	68
2.2.2 Đổi mới trong lựa chọn người thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương	71
2.3 Đổi mới phương thức phối, kết hợp NC&PT địa phương với NC&PT trung ương và NC&PT doanh nghiệp	74
2.3.1 ý nghĩa của NC&PT địa phương	74
2.3.2 Đổi mới quan hệ phối hợp giữa NC&PT địa phương với NC&PT trung ương	75
2.3.3 Đổi mới NC&PT địa phương hướng về hỗ trợ doanh nghiệp	78
<i>Phần kết luận</i>	81
<i>Tài liệu tham khảo chính</i>	84

LỜI NÓI ĐẦU

Thời gian qua, đổi mới quản lý hoạt động nghiên cứu và phát triển (NC&PT) ở địa phương đã thu hút nhiều sự quan tâm nghiên cứu của các cấp quản lý. Đồng thời, cũng có những cách tiếp cận khác nhau về chủ đề nghiên cứu này. Có những công trình đi sâu vào phân tích bộ máy quản lý hoạt động NC&PT nói riêng và hoạt động KH&CN nói chung ở địa phương (điển hình như đề tài cấp bộ "Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các sở KH&CN&MT trong hoạt động quản lý khoa học và công nghệ ở địa phương" -ĐT 06-2001). Một số nghiên cứu đi vào đánh giá hiệu quả hoạt động NC-PT ở địa phương (điển hình là đề tài "Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học ở tỉnh Đồng Nai (giai đoạn 1996 - 2001)" - năm 2002). Có nghiên cứu bàn riêng về từng khía cạnh cụ thể như tài chính, nhân lực,... cho NC&PT ở địa phương (điển hình như "về cơ chế tài chính đối với nghiên cứu khoa học ở địa phương", Tạp chí Hoạt động Khoa học- số 7/2003). Một số khác đề cập tới đổi mới quản lý hoạt động NC-PT như là giải pháp phát triển KH&CN ở các địa phương (như Chiến lược phát triển KH&CN của các địa phương: Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Vũng Tàu,...); nghiên cứu tổng kết về mô hình quản lý mới hoạt động NC-PT ở địa phương (điển hình như: "Chương trình liên kết Viện - Trường - Doanh nghiệp trong đổi mới và hiện địa hoá sản phẩm và công nghệ tại Tp Hồ Chí Minh"- Hội thảo "Các chính sách thúc đẩy đổi mới công nghệ" do NISTPASS - HSF phối hợp tổ chức tại Tp Hồ Chí Minh ngày 1-2/12/1999); nghiên cứu đi vào quản lý hoạt động ở cấp huyện (điển hình như "Tổ chức và hoạt động của trung tâm khoa học, công nghệ và môi trường cấp huyện ở Bắc Giang", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 10/1999); nghiên cứu tổng kết hoạt động NC&PT ở các địa phương trong một quãng thời gian nhất định (như "Nhìn khoa học và công nghệ Đắc Lắc giai đoạn 1996-2000", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 2/2002).

Những công trình nghiên cứu đã có là những đóng góp quan trọng vào đổi mới quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương. Tuy nhiên, hiện nay vấn đề quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương vẫn đang có những vướng mắc đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết.

Đổi mới tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu phát triển ở địa phương là công trình nghiên cứu thuộc khuôn khổ Đề tài cấp bộ năm 2004 do Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN chỉ trì. Mục tiêu của Đề tài là làm rõ căn cứ lý luận và thực tiễn để đổi mới quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương theo hướng phù hợp với đặc thù hoạt động NC&PT cấp địa phương.

Đổi mới quản lý hoạt động NC&PT địa phương là vấn đề phức tạp, bao gồm và liên quan tới nhiều nội dung khác nhau. Do điều kiện thời gian và kinh phí, hơn nữa để có điều kiện đi sâu vào đối tượng nghiên cứu, giới hạn của Đề tài đã được xác định như sau:

- Đề tài không nghiên cứu các tổ chức thực hiện hoạt động NC&PT là các cơ quan nghiên cứu, mạng lưới cơ quan nghiên cứu,...

- Tập trung vào khía cạnh quản lý hoạt động NC&PT đặc thù địa phương (phân biệt với quản lý hoạt động NC&PT của các cấp khác như cấp nhà nước, cấp bộ/ ngành ở trung ương và cấp cơ sở). Những khía cạnh liên quan tới quản lý hoạt động NC&PT nói chung, có thể giải quyết trong khuôn khổ đổi mới quản lý hoạt động NC&PT nói chung (như quản lý tài chính phù hợp với đặc điểm của hoạt động KH&CN, quản lý NC&PT phải đặt trong tiến trình cải cách hành chính,...) sẽ không được đề cập trong đề tài. Cũng theo cách giới hạn này, Đề tài không bám sát các khâu trong quy chế quản lý hoạt động NC&PT hoặc quy trình tổ chức hoạt động NC&PT như: xác định, lựa chọn và xét duyệt nhiệm vụ KH&CN, tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ KH&CN, nghiệm thu kết quả nhiệm vụ KH&CN, công bố và ứng dụng kết quả nghiên cứu; mà chỉ đề cập tới khâu nào, nội dung nào thể hiện tính đặc thù của quản lý hoạt động NC&PT địa phương¹.

- Chỉ dừng lại quản lý hoạt động NC&PT ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, không nghiên cứu quản lý hoạt động NC&PT ở các cấp thấp hơn như huyện - thị, xã - phường và các ngành, đơn vị trên địa bàn địa phương.

- Chưa đề cập tới việc quản lý các nhiệm vụ KH&CN được thực hiện do Quỹ phát triển KH&CN tài trợ.

- Trong số các giải pháp về đổi mới quản lý hoạt động NC&PT phù hợp đặc thù địa phương, Đề tài cũng có sự giới hạn. Vấn đề đổi mới quản lý theo hướng gắn kết, phối hợp hoạt động NC&PT giữa các địa phương và một số vấn đề khác sẽ được dành cho những dịp nghiên cứu khác...

Xin nhấn mạnh, những giới hạn trên đều nằm trong thiết kế ban đầu của đề cương nghiên cứu. Chúng đã được thảo luận và thống nhất tại cuộc họp của Hội đồng xét duyệt thuyết minh đề tài ngày 10/2/2004.

Ngoài các phương pháp khảo cứu các tài liệu từ nhiều nguồn, phân tích logic, nghiên cứu so sánh,... Đề tài đã rất coi trọng tiến hành trao đổi với các địa phương.

Những nghiên cứu trình bày trong Đề tài là kết quả của nhiều cuộc trao đổi với địa phương. Cụ thể, có các cuộc trao đổi trực tiếp với Sở KH&CN của những tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Hải Phòng, Phú Thọ, Thái Bình, Nghệ An, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Hà Tây, Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum. Có các

¹ Hiện nay, đổi mới quản lý hoạt động NC&PT cấp nhà nước đang được thúc đẩy mạnh mẽ. Nhiều phần trong kết quả đổi mới này có thể áp dụng cho cấp địa phương. Tuy nhiên, những khía cạnh liên quan tới đặc thù địa phương thì phải có nghiên cứu riêng để giải quyết. Đó là lý do Đề tài tập trung vào các vấn đề mang tính đặc thù địa phương trong quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương.

cuộc trao đổi qua điện thoại với Sở KH&CN của những tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận, Đắk Nông, Quảng Trị, Sóc Trăng. Đặc biệt, ở một số địa phương như Thái Bình, Nghệ An nhóm nghiên cứu có dịp tiếp xúc với các huyện, xã và các ngành của địa phương để đánh giá về hoạt động NC&PT cấp tỉnh; tương tự, ở các tỉnh như Tiền Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Kiên Giang,... nhóm nghiên cứu cũng có dịp tiếp xúc với doanh nghiệp của địa phương.

Việc trực tiếp trao đổi với các địa phương không chỉ có ý nghĩa tìm hiểu thực trạng quản lý, nắm bắt tâm tư và nguyện vọng của đối tượng quản lý mà còn là cơ hội thu thập những ý kiến phản biện về các kiến nghị nêu ra trong Đề tài. Có thể nói, kết quả trao đổi với các địa phương chính là cơ sở thực tiễn của các phân tích, nhận định và kiến nghị được rút ra trong Đề tài.

Phù hợp với mục tiêu và phương pháp nghiên cứu trên, Đề tài được kết cấu làm các phần chính:

- Phần 1: Đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương.
- Phần 2: Đánh giá đổi mới quản lý hoạt động NC&PT địa phương thời gian qua.
- Phần 3: Giải pháp đổi mới quản lý hoạt động NC&PT địa phương.

Công trình này được thực hiện bởi chủ nhiệm đề tài Hoàng Xuân Long với sự cộng tác của ông Phạm Quang Trí, bà Nguyễn Lan Anh và một số cộng tác viên khác.

Mặc dù có nhiều cố gắng, chắc chắn công trình nghiên cứu không tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm tác giả xin hoan nghênh và trân trọng mọi ý kiến góp ý, bổ sung đối với sản phẩm của mình.

Hà Nội, Tháng 12 năm 2004

Nhóm thực hiện đề tài

PHẦN I: ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG NC&PT ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NC&PT PHÙ HỢP ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG NC&PT ĐỊA PHƯƠNG

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bao gồm những hoạt động phong phú. Theo thống nhất của Luật Khoa học và Công nghệ (đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 9/6/2000), trong nghiên cứu khoa học có nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, còn phát triển công nghệ có triển khai thực nghiệm và sản xuất thực nghiệm². Những hoạt động phong phú của NC&PT cũng diễn ra khá phổ biến tại nhiều nơi, và thuộc các cấp quản lý khác nhau. Thông thường có các cấp quản lý hoạt động NC&PT là quốc tế, nhà nước, bộ - ngành, tỉnh - thành phố trực thuộc trung ương, cơ sở. Ở đây, để thuận cho việc so sánh, có thể phân ra các cấp hoạt động NC&PT là quốc tế, quốc gia (gồm cấp nhà nước và cấp bộ, ngành ở trung ương), địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và cơ sở.

Cùng là hoạt động NC&PT, nhưng có sự phân biệt nhất định giữa cấp địa phương và các cấp khác. Về cơ bản, sự phân biệt này phụ thuộc vào một số quan hệ liên quan tới nhiệm vụ mà hoạt động NC&PT hướng vào phục vụ, tiềm lực NC&PT có thể huy động và mối quan hệ phối hợp hoạt động NC&PT giữa các cấp.

1.1 Đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương xét về định hướng phục vụ

Ý nghĩa và nhiệm vụ của hoạt động NC&PT nói chung là giải thích thế giới và cải tạo thế giới. Đồng thời, tùy theo khung cảnh mà hoạt động NC&PT hướng vào phục vụ những mục tiêu cụ thể.

Hiện nay có nhiều vấn đề được các quốc gia cùng phối hợp với nhau, hoặc được các tổ chức quốc tế đứng ra tiến hành nghiên cứu. Đó là những vấn đề liên quan tới nhiều nước, thu hút sự quan tâm chung và đòi hỏi sự tập trung đóng góp của cộng đồng quốc tế. Ví dụ điển hình là các nước Châu Âu cùng nhau xây dựng chiến lược "Không gian khoa học Châu Âu", trong đó những ưu tiên trong "nghiên cứu Châu Âu" là: nghiên cứu "hậu gen" trong sinh học và nghiên cứu các bệnh sinh học ở mức độ phù hợp với các tiêu chuẩn chung của thế giới, công nghệ nano với tính cách là trường hợp nghiên cứu liên ngành, nghiên cứu lĩnh vực thông tin - đặc biệt là các vấn đề liên quan tới Châu Âu thống nhất, vũ trụ như là một lĩnh vực nghiên cứu của thế giới, nghiên cứu về

² Tất nhiên còn có những cách phân loại khác nữa. Chẳng hạn, khi phân loại theo chức năng nghiên cứu thì có nghiên cứu mô tả, nghiên cứu giải thích, nghiên cứu dự báo, nghiên cứu sáng tạo; phân loại theo tính chất của sản phẩm nghiên cứu thì có nghiên cứu cơ bản thuần túy, nghiên cứu cơ bản định hướng (nghiên cứu nền tảng, nghiên cứu chuyên đề), nghiên cứu ứng dụng, triển khai (triển khai trong phòng, triển khai bán đại trà); ... (xem Vũ Cao Đàm: "Phương pháp luận nghiên cứu khoa học", NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội - 2000, tr 20...).

mô hình phát triển của Châu Âu với tính cách là một chỉnh thể³. Tiêu chuẩn để xét trở thành dự án nghiên cứu trong chiến lược phát triển KH&CN của Châu Âu cũng rất rõ ràng trên cơ sở đáp ứng lợi ích chung của các quốc gia trong khu vực (Hộp 1.1).

Hộp 1.1: Tiêu chuẩn để xét trở thành dự án nghiên cứu trong chiến lược phát triển KH&CN của Châu Âu

- Các dự án cần mang lại lợi ích khi được điều hành ở cấp Cộng đồng Châu Âu, nói cách khác nó phải thu hút được các nhà nghiên cứu từ nhiều quốc gia thành viên. Ví dụ, các dự án được chấp nhận sẽ bao gồm những nỗ lực rất lớn xuyên qua các biên giới quốc gia, đòi hỏi sự hợp tác quốc tế hay liên chính phủ, như trong lĩnh vực môi trường chẳng hạn.

- Các mục tiêu của dự án cần phản ánh lợi ích và mối quan tâm của các công dân thuộc Cộng đồng Châu Âu. Điều này bao gồm các mục tiêu như giảm nạn thất nghiệp, bảo vệ môi trường, nghiên cứu về y tế và an toàn,...

- Công trình nghiên cứu cần đóng góp cho điều kiện sống và sự phát triển của các quốc gia thành viên bằng cách giúp truyền bá thông tin và công nghệ.

(Bộ Khoa học và Công nghệ - Trung tâm Thông tin KH&CN quốc gia: "*Khoa học và công nghệ thế giới: xu thế và chính sách những năm đầu thế kỷ XXI*", Hà Nội - 2004, tr 78)

Ở Việt Nam, nhiệm vụ của NC&PT trong sự nghiệp đổi mới đã được nêu trong Nghị quyết số 26- NQ/TW, ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị *Về KH&CN trong sự nghiệp đổi mới* là: "a, Xây dựng luận cứ khoa học cho con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, các quyết sách lớn, từ định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến những vấn đề cụ thể như các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư, v.v... ở tất cả các cấp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. b, Là công cụ đắc lực để đổi mới quản lý, đổi mới công nghệ, đưa lực lượng sản xuất lên trình độ phát triển mới, có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, nhằm hiện đại hoá đất nước. c, Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, giáo dục thế giới quan khoa học, phát triển trí tuệ và năng lực sáng tạo của con người Việt Nam, xây dựng nền khoa học tiên tiến của đất nước". Ngoài ra, trong Nghị quyết 26-NQ/TW còn nêu lên khá nhiều những nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa cơ bản của những năm trước mắt tiếp theo. Đến Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khoá VIII) *Về định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*, định hướng của NC&PT trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá (dự kiến tiến hành trong thời gian tới năm 2020) được xác định là: "1. Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại, đi sâu điều tra, nghiên cứu thực tế, tổng kết sâu sắc quá trình đổi mới đất nước. Xây dựng,

³ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: "Thông tin những vấn đề lý luận (phục vụ lãnh đạo)", số 5/3 - 2003, tr 28.

không ngừng phát triển và hoàn thiện hệ thống lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học cho việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. 2. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong tất cả các ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ, quản lý và quốc phòng - an ninh, nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của đất nước. Coi trọng nghiên cứu cơ bản, làm chủ và cải tiến các công nghệ nhập từ bên ngoài, tiến tới sáng tạo ngày càng nhiều công nghệ mới ở những khâu quyết định đối với sự phát triển của đất nước trong thế kỷ XXI". Thêm nữa, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 (Khoá VIII) cũng nêu nhiệm vụ của từng lĩnh vực KH&CN (khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ). Luật Khoa học và Công nghệ và Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đã thừa kế và tiếp tục cụ thể hoá các nhiệm vụ này.

Các nhiệm vụ đã xác định trong Nghị quyết của Đảng, Luật Khoa học và Công nghệ,... là chung cho cả cấp quốc gia, địa phương và cơ sở. Đó là định hướng và nguyên tắc để các cấp xác định nhiệm vụ hoạt động NC&PT phù hợp của mình. Cấp quốc gia phải lựa chọn ra những ưu tiên chung cho cả nước, bao gồm nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương khác nhau. Cấp địa phương phải xác định rõ vấn đề nảy sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và mục tiêu phát triển của địa phương. Hoạt động NC&PT địa phương cũng có nhiệm vụ đặc thù tùy theo ưu tiên của địa phương được xác định trên cơ sở tình hình hoạt động và chiến lược phát triển của mỗi địa phương. Về đại thể, có thể nêu lên sự phân biệt sau:

- So với cấp quốc gia, hoạt động KH&CN địa phương hướng vào thực hiện các nhiệm vụ có quy mô lựa chọn ưu tiên hẹp hơn. Trong đất nước có nhiều địa phương khác nhau với các đặc điểm riêng, nên định hướng ưu tiên của địa phương thường khác với quốc gia.

- So với cấp cơ sở (tập trung vào doanh nghiệp), hoạt động NC&PT địa phương hướng vào thực hiện các nhiệm vụ rộng hơn, phong phú hơn (các lĩnh vực KH&CN khác nhau). Trong một địa phương có nhiều doanh nghiệp khác nhau nên định hướng ưu tiên của địa phương thường khác với định hướng ưu tiên của doanh nghiệp.

1.2 Đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương xét về tiềm lực NC&PT có thể huy động

Tiềm lực NC&PT bao gồm một số yếu tố thành phần chủ yếu như: nhân lực NC&PT, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động NC&PT, tài chính cho NC&PT, mạng lưới tổ chức các cơ quan NC&PT, thông tin KH&CN, hợp tác quốc tế về NC&PT. Tiềm lực cho hoạt động NC&PT địa phương thường thua kém tiềm lực của hoạt động NC&PT quốc gia và lớn hơn tiềm lực NC&PT của doanh nghiệp. Về nhân lực, chênh lệch thể hiện ở số lượng, chất

lượng và mức độ phong phú về chuyên ngành của cán bộ KH&CN. Về cơ sở vật chất, chênh lệch thể hiện ở số lượng cơ sở, phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế. Về tiềm lực, chênh lệch thể hiện ở quy mô tài chính huy động cho NC&PT, phần dành cho nghiên cứu cơ bản trong tổng chi tiêu cho NC&PT. Về mạng lưới tổ chức, chênh lệch thể hiện ở số lượng, quy mô và thể loại tổ chức NC&PT. Về tin lực, chênh lệch thể hiện ở nguồn tin và khả năng truy cập tin. Về hợp tác quốc tế, sự chênh lệch thể hiện ở số lượng dự án hợp tác, số nước và tổ chức quốc tế tiến hành hợp tác.

Tiềm lực cho hoạt động NC&PT bao gồm cả những gì cấp đó có thể thu hút từ bên ngoài. Ví dụ địa phương thu hút các nhà khoa học thuộc các viện nghiên cứu quốc gia về tham gia các chương trình nghiên cứu của địa phương. Tuy nhiên kinh nghiệm cho thấy, việc thu hút có hiệu quả tiềm lực bên ngoài phụ thuộc nhiều mặt vào chính tiềm lực bên trong. Lực lượng khoa học bên trong thường đóng vai trò chủ động đề xuất vấn đề nghiên cứu, là nòng cốt của quá trình nghiên cứu và chịu trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu và thực tế ở địa phương; tiềm lực tài chính địa phương là điều kiện để thu hút lực lượng nghiên cứu bên ngoài;... Như vậy, dù nhấn mạnh đến khả năng thu hút tiềm lực bên ngoài, thì vẫn không thể xoá nhòa khác biệt về tiềm lực NC&PT giữa địa phương và các cấp khác.

Tiềm lực NC&PT có ý nghĩa quyết định tới hoạt động NC&PT. Với những so sánh về tiềm lực NC&PT nêu trên sẽ cho phép suy ra sự so sánh tương ứng giữa hoạt động NC&PT địa phương với các cấp khác.

1.3 Đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương xét về mối quan hệ phối hợp hoạt động NC&PT giữa các cấp

Nhiệm vụ cuộc sống đặt ra cho NC&PT rất to lớn, bản thân hoạt động NC&PT khá phức tạp, tiềm lực NC&PT của mỗi cấp lại hạn chế. Do vậy, cần có mối quan hệ phối hợp thống nhất hoạt động NC&PT của các cấp. Giả định, nếu đặt hoạt động NC&PT của mỗi cấp một cách riêng rẽ thì địa phương hay quốc gia, doanh nghiệp đều phải độc lập tiến hành nghiên cứu tất cả vấn đề có liên quan. ở đây sẽ không có sự phân biệt, nhưng cũng không hy vọng đạt được hiệu quả cao. Trái lại, hiệu quả hoạt động NC&PT nói chung và của mỗi cấp phụ thuộc vào quan hệ phân công, phối hợp giữa chúng.

Phân công giữa NC&PT địa phương với các cấp khác là tạo nên sự phân biệt. Phân biệt sẽ tăng lên đồng thời với mức độ phân công. Giữa quốc gia và địa phương, sự phân biệt dựa trên cơ sở phân công có thể là: NC&PT quốc gia tập trung vào vấn đề chung, những nghiên cứu nặng về lý thuyết; thừa kế kết quả nghiên cứu của quốc gia, NC&PT địa phương tập trung vào những vấn đề riêng và nghiên cứu mang nặng tính ứng dụng gắn với thực tiễn của địa phương. Giữa địa phương và doanh nghiệp, sự phân biệt dựa trên cơ sở phân công có thể là: địa phương đảm nhiệm nghiên cứu những vấn đề chung trên địa bàn, doanh nghiệp tập trung vào những vấn đề trực tiếp của đơn vị; địa phương

nguyên cứu những vấn đề mà nhiều doanh nghiệp vướng mắc, còn doanh nghiệp triển khai kết quả nghiên cứu đó vào điều kiện cụ thể của mình...

1.4 Một số vấn đề khác

Liên qua tới đặc thù của hoạt động NC&PT địa phương còn có một số điểm đáng lưu ý khác.

Trước hết, không có sự "phân cấp" về chất lượng hoạt động nghiên cứu giữa quốc tế, quốc gia, địa phương và cơ sở. Một công trình nghiên cứu của địa phương hoàn toàn có thể mang lại giá trị khoa học và thực tiễn không thua kém những công trình nghiên cứu cấp quốc gia, quốc tế.

Mặt khác, hiện đang đang có xu hướng gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Âm chỉ hiện tượng này, các nhà nghiên cứu đã đưa ra những khái niệm như "công nghệ hoá khoa học, khoa học hoá công nghệ", "nửa khoa học, nửa công nghệ", "cộng sinh giữa khoa học thuần tuý và khoa học ứng dụng", "khoa học kiểu Jefferson", "ứng dụng hoá khoa học cơ bản, cơ bản hoá khoa học ứng dụng". Đằng sau các khái niệm mới lạ là những nội dung cụ thể như: nền công nghệ hiện đại hoàn toàn được xây dựng trên cơ sở lý luận khoa học, đồng thời, nền khoa học hiện đại cũng được trang bị những thiết bị kỹ thuật hiện đại; nghiên cứu cơ bản có vai trò quan trọng trong đổi mới công nghệ mũi nhọn; nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng là những phần của quá trình liên tục, đan xen và nhiều khi các ranh giới trở nên rất mờ nhạt; không chỉ phát triển công nghệ hay nghiên cứu ứng dụng mà cả nghiên cứu cơ bản cũng được diễn ra trong các phòng thí nghiệm của những doanh nghiệp năng động về công nghệ;... Xu hướng mới này sẽ làm tăng cường quan hệ gắn kết, xen kẽ giữa các cấp hoạt động NC&PT.

Cuối cùng, so sánh tiềm lực NC&PT của địa phương hơn doanh nghiệp là nhận định chung. Ngoài ra cũng có những trường hợp ngoại lệ như trên địa bàn địa phương có thể tồn tại một số doanh nghiệp có tiềm lực không thua kém tiềm lực NC&PT địa phương...

Những điểm vừa nêu cho thấy tính phức tạp của sự phân biệt giữa hoạt động NC&PT địa phương với các cấp khác. Đặc điểm của hoạt động NC&PT phải được xem xét với những nội dung cụ thể, trong những hoàn cảnh cụ thể và trường hợp cụ thể.

II. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NC&PT PHÙ HỢP ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG

2.1 Khái niệm quản lý hoạt động NC&PT

Có nhiều cách phân loại quản lý hoạt động NC&PT. Phân theo thời gian, có quản lý hoạt động NC&PT hàng năm, trung hạn, dài hạn. Phân theo đối tượng quản lý có quản lý nhân lực NC&PT, quản lý tài chính cho NC&PT,... Về mặt phân cấp, quản lý NC&PT có thể chia thành các cấp khác nhau như cấp nhà nước, cấp địa phương, cấp cơ sở (doanh nghiệp, viện nghiên cứu,...)

Dù phân loại quản lý NC&PT tương đối nhiều, nhưng tổng hợp nội dung chủ yếu của nó (cũng là theo nghĩa hẹp nhất), có thể quy về các mặt bao gồm: xác định, lựa chọn và xét duyệt nhiệm vụ KH&CN, tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ KH&CN, nghiệm thu kết quả nhiệm vụ KH&CN, công bố và ứng dụng kết quả nghiên cứu. Đó cũng là những nội dung quản lý NC&PT mà chúng ta thường bắt gặp trong các tài liệu giới thiệu về quản lý KH&CN. Ví dụ:

- Quy chế quản lý các hoạt động NC&PT bao gồm chủ yếu: (1) Xây dựng nhiệm vụ KH&CN (lựa chọn nội dung, lựa chọn hình thức thực hiện, dự kiến người và nơi chủ trì thực hiện); (2) Trình duyệt nhiệm vụ KH&CN; (3) Tổ chức chỉ đạo thực hiện (thông báo nhiệm vụ KH&CN được giao hoặc đặt hàng, duyệt đề cương chi tiết và kế hoạch triển khai thực hiện, ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN, đăng ký đề tài, kiểm tra theo dõi); (4) Nghiệm thu kết quả (đánh giá nghiệm thu, thanh lý hợp đồng); (5) Công bố kết quả nghiên cứu (đăng ký kết quả nghiên cứu, công bố kết quả nghiên cứu). (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Trường Nghiệp vụ quản lý *"Quản lý nhà nước khoa học, công nghệ và môi trường - Tài liệu tập huấn nghiệp vụ quản lý KH,CN&MT tại tỉnh Thái Nguyên"*, Hà Nội 3/1998, Tập I, trang 29 - 33).

- Quy trình tổ chức các hoạt động NC&PT bao gồm thường: xây dựng, lựa chọn và xét duyệt nhiệm vụ KH&CN; tổ chức chỉ đạo thực hiện; đánh giá nghiệm thu kết quả; công bố và ứng dụng kết quả. (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Trường Nghiệp vụ quản lý *"Tài liệu học tập lớp bồi dưỡng kiến thức kinh tế, kỹ thuật - Chương trình dành cho NCV thi chuyển ngạch lên NCV chính"*, Hà Nội - 2001, Tập 2, trang 85 ...).

- Phân biệt giữa quản lý NC&PT và quản lý KH&CN: "Quản lý nghiên cứu khoa học (tức là quản lý NC&PT - người trích) là quản lý đối với công tác nghiên cứu khoa học và những hoạt động triển khai kỹ thuật, nó thường bao gồm những hoạt động quản lý như kế hoạch nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đề tài, triển khai thành quả KH&CN,... còn quản lý KH&CN thì bao gồm một phạm trù tương đối rộng lớn, như sắp xếp cơ quan sự nghiệp khoa học, hoạch định chính sách KH&CN, cải cách thể chế hoạt động KH&CN, chiến lược phát triển KH&CN, kế hoạch và quy hoạch, thực thi các hạng mục đề tài, quản lý và mở rộng áp dụng các thành quả, triển khai và chuyển giao công nghệ, ban hành các pháp quy KH&CN cùng những hoạt động về quản lý và quy trình về kinh phí KH&CN, nhân sự, vật tư, tình báo,..." (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Trường Nghiệp vụ quản lý *"Quản lý khoa học và công nghệ"* (Biên soạn dựa trên "Tài liệu quản lý khoa học và công nghệ" của Trung Quốc và các tài liệu về quản lý KH&CN của một số nước trong khu vực), Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội - 1997, trang 45 - 46).

Để thống nhất khái niệm, Đề tài cũng quan niệm quản lý hoạt động NC&PT bao gồm các mặt: xác định, lựa chọn và xét duyệt nhiệm vụ KH&CN, tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ KH&CN, nghiệm thu kết quả nhiệm vụ KH&CN, công bố và ứng dụng kết quả nghiên cứu.

2.2 Quản lý NC&PT phù hợp đặc thù địa phương

Quản lý hoạt động NC&PT luôn được thực hiện trong những khung cảnh thời gian, không gian nhất định và mang dấu ấn của hoàn cảnh cụ thể đó. Ở phần trên, chúng ta đã phân tích về đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương. Quản lý hoạt động NC&PT phù hợp đặc thù địa phương chính là tập trung nhằm vào xác định đúng định hướng phục vụ kinh tế - xã hội ở địa phương, huy động và sử dụng hiệu quả tiềm lực NC&PT vào phục vụ địa phương, phối hợp tốt mối quan hệ giữa hoạt động NC&PT cấp tỉnh với các cấp khác. Như vậy, mức độ đề cập và đi sâu phân tích của các nội dung chủ yếu trong quản lý hoạt động NC&PT nói chung sẽ phụ thuộc vào sự liên quan tới đặc điểm hoạt động NC&PT địa phương. Nói cách khác, ở đây không nhất thiết bám sát các khâu trong quy trình tổ chức hoạt động NC&PT như: xác định, lựa chọn và xét duyệt nhiệm vụ KH&CN, tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ KH&CN, nghiệm thu kết quả nhiệm vụ KH&CN, công bố và ứng dụng kết quả nghiên cứu; mà chỉ đề cập tới khâu nào, nội dung nào thể hiện tính đặc thù của quản lý hoạt động NC&PT địa phương.

Ngoài ra cũng có thêm một giới hạn khác. Hiện tại có những nội dung đổi mới chung cho cả quản lý hoạt động NC&PT địa phương và quản lý hoạt động NC&PT quốc gia. Đề án Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ đã đề cập khá nhiều các giải pháp nhằm vào các nội dung đó. Quản lý hoạt động NC&PT phù hợp đặc thù địa phương sẽ chỉ chú trọng vào những vấn đề không có cơ hội được giải quyết ở những giải pháp đổi mới chung (điều này sẽ tiếp tục làm rõ ở Mục II của Phần II).

PHẦN II: ĐỔI MỚI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NC&PT PHÙ HỢP VỚI ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG: BƯỚC TIỀN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

I. BƯỚC TIỀN CỦA ĐỔI MỚI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NC&PT PHÙ HỢP VỚI ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG

Trước đây quản lý hoạt động NC&PT ở nước ta được thực hiện theo Nghị định số 236/CP về chế độ kế hoạch hoá khoa học và kỹ thuật, của Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 26 - 7 - 1981. Nghị định số 236/CP là văn bản pháp quy đầu tiên của Nhà nước về các hoạt động NC&PT. Đồng thời, các cơ quan chức năng đã xây dựng nên một loạt văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể. Điểm đặc trưng của quản lý hoạt động NC&PT theo Nghị định 263/CP là mọi nhiệm vụ đều được quyết định theo chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước, và chỉ giao cho các cơ quan khoa học của Nhà nước thực hiện.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, các yêu cầu và điều kiện của hoạt động NC&PT đã thay đổi lớn. Bối cảnh mới đòi hỏi cơ chế quản lý các hoạt động NC&PT phải thay đổi. Ngày 21 - 7 - 1995, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 419/TTg về cơ chế quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Những yêu cầu của cơ chế quản lý mới nêu trong Quyết định số 419/TTg là: gắn hoạt động NC&PT với thực tiễn kinh tế - xã hội (xuất phát từ nhu cầu thực tế và có địa chỉ ứng dụng); bảo đảm và tăng cường chủ động của các ngành, các địa phương trong quyết định nhiệm vụ KH&CN; tạo khả năng cho mọi thành phần kinh tế tham gia rộng rãi thực hiện các hoạt động NC&PT; thực hiện công tác quản lý các hoạt động NC&PT theo quy chế thống nhất của Nhà nước do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn. Những yêu cầu này đã có ảnh hưởng nhất định tới quản lý hoạt động NC&PT địa phương. Tuy nhiên, đổi mới phù hợp với đặc thù hoạt động NC&PT địa phương chỉ thực sự diễn ra mạnh mẽ cùng với việc triển khai Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII), Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị quyết Trung ương 6 (Khoá IX).

Tinh thần đổi mới của Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII), Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị quyết Trung ương 6 (Khoá IX) đã được thể hiện nhiều mặt trong quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương.

Tinh thần đổi mới của Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII), Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị quyết Trung ương 6 (Khoá IX) đã được thể hiện trong phương thức quản lý NC&PT địa phương.

1.1 Quán triệt quan điểm của Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII) là "Đổi mới cơ chế phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN theo hướng lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm mục tiêu", và quy định tại mục 3, điều 19 của Luật Khoa học và Công nghệ "Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào mục tiêu, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ và sự phân cấp của Chính phủ, kế hoạch phát triển kinh tế -

xã hội của địa phương để xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương", trong xác định nhiệm vụ KH&CN, các địa phương đã chú trọng hơn đến các vấn đề mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội của địa phương. Định hướng nhấn mạnh ứng dụng các thành tựu KH&CN, các vấn đề phục vụ nông nghiệp và nông thôn được thể hiện khá rõ. Ở nhiều tỉnh, số nhiệm vụ KH&CN phục vụ nông nghiệp và nông thôn đã chiếm trên dưới 1/2 so với tổng số, chẳng hạn tỷ lệ nhiệm vụ KH&CN lĩnh vực nông nghiệp ở Bình Phước chiếm 46,3% so với tổng số tính trong giai đoạn 1996 - 2003⁴; tỷ lệ nhiệm vụ KH&CN lĩnh vực nông nghiệp của Cà Mau chiếm 55% so với tổng số tính trong giai đoạn 1998 - 2001⁵; tỷ lệ nhiệm vụ KH&CN lĩnh vực nông nghiệp ở Thái Nguyên chiếm 45% so với tổng số tính trong giai đoạn 1998 - 2001⁶;...

Hộp 2.1: Đánh giá thực hiện Nghị quyết trung ương 2 ở địa phương

- Hà Nội: Thực hiện Nghị quyết trung ương 2, một trong những định hướng chung tới năm 2000 về phát triển KH&CN của Thành phố là đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các thành tựu KH&CN trong tất cả các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lý và an ninh - quốc phòng...

(Nguyễn Đức Khiển: *"Hà Nội - sau một năm thực hiện Nghị quyết trung ương 2"* - Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 2/1998, tr 33).

- Bình Phước: Trên cơ sở quán triệt sâu rộng tinh thần, nội dung cơ bản của Nghị quyết trung ương 2 trong toàn Đảng bộ, với chủ trương lấy nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao kỹ thuật tiên bộ làm nhiệm vụ trọng tâm, hoạt động KH&CN ở Bình Phước trong thời gian qua đã góp phần quan trọng phục vụ sản xuất và đời sống, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(Thanh Huân: *"Nhìn lại 6 năm thực hiện Nghị quyết trung ương 2 về KH&CN ở Bình Phước"* - Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 11/2003, tr 26).

- Cần Thơ: Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hoạt động KH&CN địa phương, được tập trung theo các hướng chủ yếu: khảo nghiệm, tuyển chọn các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với vùng sinh thái; nghiên cứu các loại thức ăn trong chăn nuôi; nghiên cứu chế phẩm dinh dưỡng để xây dựng quy trình canh tác rau sạch,... áp dụng nhanh chóng các thành tựu khoa học công nghệ vào nông nghiệp, công nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất.

(UBND tỉnh Cần Thơ - Sở KH, CN & MT tỉnh Cần Thơ: *"Tuyển tập các công trình nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Cần Thơ, giai đoạn 1996 - 2000"*, Cần Thơ- 2001, tr 5).

- Hải Phòng: Các đề tài nghiên cứu được chỉ đạo theo phương châm lấy nghiên cứu ứng dụng là chính và gắn bó với sản xuất và đời sống, góp phần vào việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động trong các lĩnh vực sản xuất.

(Sở KH, CN & MT Hải Phòng: *"Kỷ yếu hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH&CN Thành phố Hải Phòng giai đoạn 1996 - 2000"*, Hải Phòng 2001, tr 22).

⁴ Thanh Huân: *"Nhìn lại 6 năm thực hiện Nghị quyết trung ương 2 về KH&CN ở Bình Phước"* - Tạp chí Hoạt động KH&CN số 11/2003, tr 26.

⁵ Dựa vào nguồn do Sở KH&CN Cà Mau cung cấp.

⁶ Tính toán theo: Sở KH, CN & MT tỉnh Thái Nguyên *"Tuyển tập kết quả các đề tài dự án KH&CN tại tỉnh Thái Nguyên 1996- 2000"*.

Tập trung vào các nghiên cứu ứng dụng và những vấn đề sát với địa phương cũng là điểm mới mà các địa phương thường nói đến khi đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết trung ương 2 trên địa bàn (Hộp 2.1).

Tiếp theo Nghị quyết trung ương 2 (Khoá VIII), thực hiện kết luận của Hội nghị trung ương 6 (Khoá IX) về KH&CN, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục chuyển mạnh sang việc ưu tiên cho các nhiệm vụ KH&CN phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương. Chẳng hạn, trong Chương trình hành động thực hiện kết luận của Hội nghị trung ương 6 (Khoá IX) đã được Ban thường vụ tỉnh uỷ Thái Bình thông qua ngày 30/9/2002, trong giai đoạn 2003 - 2005, hoạt động NC&PT của Thái Bình tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu là: ứng dụng và chuyển giao mạnh mẽ các thành tựu KH&CN vào sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhất là các thành tựu của công nghệ sinh học để khảo nghiệm, tuyển chọn các bộ giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện của tỉnh...; áp dụng rộng rãi các kỹ thuật tiến bộ trong các ngành công nghiệp và dịch vụ.⁷ Ở Quảng Bình, trong năm 2003, các đề, dự án nghiên cứu khoa học đã tập trung vào 4 chương trình trọng điểm của tỉnh là chương trình phát triển thuỷ sản, chương trình phát triển du lịch, chương trình phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, chương trình xuất khẩu⁸.

Ví khác điển hình khác là Cà Mau. Những năm trước đây công tác KH&CN của Cà Mau tập trung gần 80% kinh phí cho các đề tài, dự án điều tra cơ bản. Các đề tài này bị đánh giá nhìn chung còn mang nặng tính hình thức, hiệu quả thấp, một số đề tài nghiên cứu kéo dài nhiều năm, sau khi nghiệm thu không có địa chỉ ứng dụng. Từ năm 2002, tỉnh đã chuyển mạnh sang việc chuyển giao và ứng dụng tiến bộ KH&KT để phục vụ chương trình kinh tế của tỉnh. Năm 2003, Hội đồng KH&CN tỉnh đã phê duyệt 25 đề tài, dự án; cho triển khai thực hiện 11 đề tài, dự án; các đề tài, dự án còn lại không được thực hiện do ít giá trị ứng dụng, nội dung trùng lặp⁹.

1.2. Việc xây dựng kế hoạch NC&PT ở các địa phương đã dựa trên nhiều căn cứ rõ ràng hơn, hệ thống hơn. Những căn cứ này thường bao gồm yêu cầu từ phương hướng phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, chương trình hành động của địa phương thực hiện Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng, hướng dẫn kế hoạch của Bộ KH&CN, tình hình thực hiện kế hoạch của năm trước...(Hộp 2.2). Với các cơ sở khác nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau, công tác kế hoạch NC&PT địa phương trở nên bài bản hơn.

⁷ Hoàng Đình Thạc: *"Hoạt động KH&CN của tỉnh Thái Bình - giải pháp và kiến nghị"* - Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 2/2003, tr 40.

⁸ Nguyễn Hữu Hoà: *"Hoạt động KH&CN Quảng Bình với sự phát triển kinh tế - xã hội"* - Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 2/2004, tr 42.

⁹ Xem Trần Phú Cường: *"Cà Mau - Một năm thực hiện kết luận Hội nghị trung ương 6 (Khoá IX) về KH&CN"* - Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 2/2004, tr 38.

Hộp 2.2: Ví dụ về căn cứ xây dựng kế hoạch năm 2004 của Hải Phòng

- Nghị quyết Đại hội lần thứ XII Đảng bộ Thành phố Hải Phòng.
- Chương trình hành động số 11 CT/HU ngày 20/9/2002 của Đảng bộ Thành phố Hải Phòng thực hiện các Kết luận của Hội nghị TW 6 (khoá IX).
- Phương hướng phát triển kinh tế, xã hội Thành phố Hải Phòng 2001 - 2005.
- Kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường Thành phố Hải Phòng 2001 - 2005.
- Chỉ thị số 18/CT - UB ngày 27/6/2003 Về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước Thành phố năm 2004.
- Công văn số 25/BKH&CN - KH&CN ngày 22/7/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ Về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch KH&CN năm 2004 cho các tỉnh, thành phố.
- Báo cáo số 25/BC - KH&CN ngày 8/7/2003 Khung hướng dẫn kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2004 số 1130/HĐ-TCVG của Sở Tài chính Vật giá.
- Kết quả thực hiện kế hoạch KH&CN năm 2003.
- (Báo cáo "Kế hoạch KH&CN Thành phố Hải Phòng năm 2004", số 528/KH-KHCNMT, ngày 14/8/2003 của Sở KH&CN&MT, tr 1)

1.3 Trong quy trình xác định nhiệm vụ KH&CN, các địa phương đều đề cao vai trò chủ động từ phía cơ sở. Đồng thời, nguyên tắc kết hợp giữa "trên xuống" và "dưới lên" cũng được các địa phương thể hiện theo các cách khác nhau. Ở Nghệ An, việc đề xuất nhiệm vụ KH&CN hằng năm xuất phát từ kêu gọi đăng ký nhiệm vụ của rộng rãi các cấp, các ngành và thành phần trong và ngoài tỉnh; sở KH&CN tập hợp các đề xuất theo 9 chương trình KH&CN ưu tiên của tỉnh để thông qua các Hội đồng khoa học ngành; trên cơ sở ý kiến của các Hội đồng Khoa học ngành tiếp tục tổ chức hội nghị tư vấn của Hội đồng khoa học tỉnh, sau đó sẽ trình Chỉ tịch tỉnh quyết định. Ở Nam Định, căn cứ vào 6 định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (đã được Đại hội Đảng bộ tỉnh thông qua), tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề với rộng rãi các thành phần được mời tham dự; những đại biểu tham dự hội thảo chuyên đề sẽ về làm các đề xuất nhiệm vụ KH&CN; sở KH&CN tập hợp các đề xuất để đi làm việc với các ngành, các huyện có liên quan (với tư cách là những cơ quan có nhu cầu...) nhằm chất lọc các đề xuất; danh mục đề xuất sau khi đã chất lọc được thông qua Hội đồng khoa học tỉnh và trình tiếp lên Chủ tịch tỉnh. Tại Lào Cai, tất cả các ý kiến đề xuất từ đơn vị (huyện, ngành,...) được Sở KH&CN tập hợp lại trình Hội đồng KH&CN bỏ phiếu kín (kết quả lấy từ trên xuống); sau đó cho làm đề cương chi tiết gửi cho Hội đồng KH&CN (trước 1 tuần) để Hội đồng này họp xét duyệt từng đề tài (góp ý - đề nghị sửa đổi và điều chỉnh - bỏ phiếu). Ở Yên Bái, Sở KH&CN nêu các định hướng để các đơn vị nghiên cứu căn cứ vào đó đề ra nhiệm vụ nghiên cứu, Sở KH&CN tập hợp lại và trình UBND tỉnh phê duyệt. Ở Tây Ninh, danh mục đề tài lại được mang ra để các đơn vị góp ý, tiếp đến trình UBND tỉnh phê duyệt. Tại Đồng Nai, khi xây dựng kế hoạch, tỉnh tổ chức một đoàn đi nắm nhu cầu của các sở, ban, ngành, huyện,

xã. Nhiều tỉnh khác (như Kiên Giang,...) đã cố gắng áp dụng cách làm trong Quy định về xác định đề tài cấp nhà nước giai đoạn 200 - 2005 (kèm theo Quyết định số 06/2001/QĐ-BKH&CNMT ngày 11/4/2001 và Quyết định sửa đổi Điều 5 Quy định này của Bộ trưởng Bộ KH&CNMT).

1.4 Theo chủ trương của Nghị quyết trung ương 2 (Khoá VIII) và quy định tại mục 1, điều 24 của Luật Khoa học và Công nghệ, nhiều tỉnh, thành phố đã có những đổi mới về thành phần, vai trò, hoạt động của Hội đồng KH&CN ở địa phương. Các tỉnh thân mới được thể hiện trong các văn bản như: Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học - công nghệ, tỉnh Vĩnh Long (Quyết định số 1474/QĐ-UB ngày 21/5/2002); Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc kiện toàn Hội đồng khoa học - công nghệ tỉnh (Quyết định số 1271/QĐ-UB ngày 1/6/2000); Quyết định của tỉnh Tiền Giang về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học - công nghệ tỉnh Tiền Giang (Quyết định số 13/ 2002/QĐ-UB ngày 21/3/2002);...

1.5 Hiện đã có nhiều địa phương tiến hành thực hiện cơ chế tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo Luật KH&CN. Danh mục nhiệm vụ KH&CN dự kiến mang ra tuyển chọn được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và việc tuyển chọn được thực hiện theo nguyên tắc công bằng, dân chủ, khách quan. Cụ thể, trong kế hoạch năm 2004 đã có trên 20 tỉnh tiến hành cơ chế tuyển chọn theo Luật KH&CN, bao gồm cả những tỉnh chỉ tuyển chọn một số ít nhiệm vụ (như Lâm Đồng mang ra tuyển chọn 1 đề tài, dự án) và những tỉnh có số nhiệm vụ mang ra tuyển chọn khá lớn (Nghệ An có 30 đề tài, dự án thuộc diện tuyển chọn).

Ý nghĩa của tuyển chọn đã phát huy khá rõ ở một số địa phương và được đại diện của các sở KH&CN phản ánh:

- "Thực hiện tuyển chọn đã tạo nên bầu không khí dân chủ trong hoạt động KH&CN ở địa phương" (Ý kiến của lãnh đạo sở KH&CN Nghệ An trong buổi trao đổi với tác giả).

- "Tuyển chọn giúp cho việc làm bộc lộ rõ hơn khả năng thực hiện nghiên cứu của người làm đề tài" (Ý kiến của đại diện sở KH&CN Phú Yên trong buổi trao đổi với tác giả).

- "Tuyển chọn mà làm đúng thì có tác dụng rất tốt" (Ý kiến của đại diện sở KH&CN Hà Tây trong buổi trao đổi với tác giả).

*

* *

Mặc dù mới và đang diễn ra, nhưng đổi mới quản lý hoạt động NC&PT địa phương đã mang lại nhiều tác dụng tích cực. Đóng góp của NC&PT vào hoạt động kinh tế, xã hội trở nên rõ nét hơn. Có thể sử dụng nhiều tài liệu để

minh họa cho nhận định này, trong đó điển hình là "Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch KH&CN năm 2002 và nhiệm vụ KH&CN 2003 của các tỉnh, thành phố" - Hà Nội, tháng 3/2003 - do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành (tài liệu phục vụ hội nghị toàn ngành về KH&CN). Điều đáng nói là nhìn vào những báo cáo như vậy, người ta thấy rõ vai trò của việc xây dựng nhiệm vụ KH&CN sát với nhu cầu kinh tế, xã hội của địa phương.

Đổi mới quản lý hoạt động NC&PT cũng tạo ra tác dụng khắc phục đáng kể tình trạng dàn trải ở nhiều địa phương với các biểu hiện như: số lượng đề tài giảm, quy mô kinh phí dành cho mỗi đề tài tăng, thời gian thực hiện một đề tài tăng, quy mô đối tượng nghiên cứu của mỗi đề tài được mở rộng, đối tượng thực hiện nghiên cứu tập trung hơn, thay đổi cơ cấu theo hướng tập trung hơn vào những lĩnh vực ưu tiên và có hiệu quả rõ rệt ... Qua trao đổi với nhóm thực hiện Đề tài, một số địa phương đã cho rằng khắc phục tình trạng dàn trải trong phân bổ đề tài chính là một trong những điểm mới nổi bật của quản lý hoạt động NC&PT tại địa phương vừa qua.

Một tác dụng khác của đổi mới quản lý hoạt động NC&PT là tạo ra bầu không khí mới, động lực mới trong hoạt động KH&CN ở địa phương. Chẳng hạn như một phản ánh về tình hình diễn ra tại Cà Mau: "Để đưa nhanh các thành tựu KH&CN vào cuộc sống, phục vụ phát triển các ngành kinh tế nông - lâm, ngư nghiệp; năm 2003, tỉnh đã tổ chức xét duyệt và cho triển khai 11 dự án ứng dụng KH&CN quy mô nông hộ có mức vốn nhỏ hơn 50 triệu đồng. Các dự án này là một hướng đi mới có tác dụng tạo ra các mô hình mẫu để nhân rộng trong cộng đồng dân cư. Vì thế khi chủ trương này được triển khai đã được các ban ngành, các huyện, trung tâm khuyến ngư, khuyến nông trong tỉnh tích cực ủng hộ"¹⁰.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG ĐỔI MỚI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NC&PT PHÙ HỢP VỚI ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG

Song song với các bước tiến và kết quả đạt được, đổi mới quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương cũng còn những hạn chế. Đã có khá nhiều phản ánh, đánh giá liên quan tới sự bất cập của phương thức quản lý NC&PT địa phương hiện nay, tuy nhiên ở đây sẽ đi sâu phân tích trên cơ sở phân biệt các loại hạn chế và bất cập khác nhau.

Quản lý hoạt động NC&PT địa phương theo mô hình cũ vốn bị chi phối bởi cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp. Theo đó, duy trì một phương thức quản lý với các đặc điểm vừa loại bỏ quan hệ thị trường, vừa không tính đến đặc điểm của hoạt động NC&PT và vừa không coi trọng tính đặc thù của hoạt động NC&PT diễn ra ở địa phương. Bởi vậy, phù hợp với cơ chế thị trường, đặc điểm của hoạt động NC&PT và đặc thù của hoạt động NC&PT địa

¹⁰ Trần Phú Cường: "Cà Mau - một năm thực hiện kết luận Hội nghị trung ương 6 (khoá IX) về KH&CN"- Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 2/2004, tr 38.

phương là ba định hướng và đồng thời là ba tiêu chí cơ bản đánh giá đổi mới quản lý hoạt động NC&PT địa phương.

Trong số các hạn chế của quản lý hoạt động NC&PT địa phương hiện nay, có khá nhiều hạn chế ở các khâu kế hoạch hoá hoạt động NC&PT, tài chính cho KH&CN, đánh giá kết quả nghiên cứu, ứng dụng kết quả sau nghiệm thu,... là liên quan tới định hướng chuyển đổi sang cơ chế thị trường và đổi mới phù hợp với đặc điểm của hoạt động NC&PT. Những hạn chế này không chỉ của riêng cấp địa phương mà chung cho cả cấp quốc gia.

Lấy ví dụ về một vấn đề nổi cộm là tài chính cho nghiên cứu khoa học. Người ta có thể thấy những vướng mắc mà địa phương thường phản ánh về quy định chế độ chi tiêu tài chính, phương thức xét duyệt và cấp kinh phí...¹¹, thì cũng tương tự như phản ánh của các cấp khác, và không ngoài đánh giá chung nêu trong Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010 (ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng CP, số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2003): "Cơ chế quản lý tài chính trong hoạt động KH&CN chưa tạo thuận lợi cho nhà khoa học,..." và được nhắc lại trong Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN (ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 171/2004/QĐ - TTg, ngày 28/9/2004). Để giải quyết chúng cần phải và có thể sử dụng các biện pháp đổi mới chung trên phạm vi toàn quốc. Hiện nay, các biện pháp đó đã được xác định trong văn bản Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN vừa được Thủ tướng Chính phủ ban hành. Chắc chắn, với việc thực hiện thành công các biện pháp nêu trong Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, những hạn chế liên quan tới chuyển sang cơ chế thị trường, phù hợp với đặc điểm hoạt động NC&PT sẽ dần được khắc phục.

Nỗ lực đổi mới quản lý hoạt động NC&PT quốc gia có thể kéo theo đổi mới tương tự ở địa phương liên qua tới chuyển sang cơ chế thị trường, phù hợp với đặc điểm hoạt động NC&PT nói chung, nhưng không thể giúp các địa phương vượt qua những vướng mắc thuộc quản lý NC&PT đặc thù địa phương. Trên thực tế, hiện đang xuất hiện không ít các vướng mắc loại này.

2.1 Vướng mắc rõ nhất là về xác định nhiệm vụ NC&PT phục vụ phát triển địa phương. Ở các địa phương có một số đề tài nghiên cứu không thực sự nhằm vấn đề mang tính khoa học, trái lại, dường như chỉ có ý nghĩa là sự hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động khác như tổng kết hoạt động của đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (thực chất là bộ kỹ yếu), một số giải pháp về đổi mới công tác khen và thưởng, điều tra về nhu cầu mua và đọc báo tỉnh, khai thác và cung cấp số liệu cán bộ KHCN của tỉnh dựa vào số liệu cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/1999 ở tỉnh, biên soạn lịch sử Đảng bộ cấp huyện và thị, hỗ trợ luận văn thạc

¹¹ Xem cụ thể ở Hoàng Xuân Long: "Về cơ chế quản lý tài chính đối với nghiên cứu khoa học ở các địa phương"- Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 7/2003, tr 57...

sỹ,... (Hộp 2.3). Thực tế đã có những nhận xét tại một số địa phương cho rằng nhiều đề tài trung lập với chức năng của đơn vị hành chính, sự nghiệp, và đối với các đề tài của ban Đảng thì kinh phí được cấp không phải vì mục tiêu sáng tạo khoa học mà giản đơn là "hỗ trợ" cho các đồng chí lãnh đạo những điều kiện để hoạt động (!). Cũng có những đề tài nghiên cứu thể hiện rõ đáng đáp của dự án kinh tế hơn là dự án khoa học. Đó là loại đề tài về sản xuất một số giống cây và con, sản xuất một số sản phẩm mới trong công nghiệp,...

Hộp 2.3: Ví dụ về đề tài nghiên cứu mang tính hỗ trợ cho các hoạt động khác

- Đề tài "Điều tra đánh giá có phải bệnh Thalassemia ở huyện Than Uyên hay không", do Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai thực hiện, năm 1999, kinh phí 30 triệu.
- Đề tài "Điều tra nghiên cứu về nhu cầu mua và đọc Báo Quảng Ninh vì mục tiêu phát hành báo tăng theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XI", do Tòa soạn Báo Quảng Ninh thực hiện, năm 2001, kinh phí 50 triệu.
- Luận văn thạc sĩ "Nghiên cứu sự làm tổ của một số loài chim nước chủ yếu ở sân chim Bạc Liêu", do Trương Công Phú (Trung tâm giáo dục thường xuyên Bạc Liêu) làm chủ nhiệm, kinh phí 8,118 triệu.
- Đề tài "Khảo sát và đặt tên đường khu vực thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc", do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện, năm 2004 - 2005, kinh phí 150 triệu.
- Đề tài "Địa danh và đường phố tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu", năm 2004 - 2005, kinh phí 350 triệu.
- Đề tài "Xây dựng sổ tay địa danh Bình Dương", năm 2004.

Một bộ phận đề tài vượt quá tầm của địa phương như đảng viên làm kinh tế tư nhân, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước, nâng cao vai trò tổ chức và hoạt động công đoàn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá, cơ sở khoa học khoa học về xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo - y tế trong thời kỳ đổi mới, cơ sở khoa học xác định cơ cấu ngành công chức - cơ cấu định biên cơ quan hành chính Nhà nước, nghiên cứu giải pháp hạn chế nghiện thuốc lá, nghiên cứu giải pháp chống các bệnh tăng huyết áp cho cộng đồng dân cư, nhiễm vi rút viêm gan C, ung thư phế quản, viêm tụy cấp,...

Tỷ lệ số đề tài được coi là có ứng dụng vào thực tế ở nhiều địa phương rất cao (Bảng 2.1). Tuy nhiên, quan niệm về việc ứng dụng của đề tài, dự án lại khá giản đơn. Ngoại trừ một số đề tài, dự án có tính ứng dụng rõ rệt, ở không ít đề tài, dự án khác, ý nghĩa ứng dụng chính được quy về những tác dụng như cung cấp các con số thống kê, đo đếm hiện tượng thực tế, nâng cao nhận thức chung chung,... Bên cạnh một số đề tài, dự án có quy mô ứng dụng rộng rãi, không ít đề tài, dự án có phạm vi ứng dụng khá hẹp. Bên cạnh một số đề tài, dự án có tác dụng trực tiếp, không ít đề tài, dự án chỉ có tác dụng gián tiếp để xuất các giải pháp phát triển kinh tế, xã hội địa phương¹².

¹² Đáng tiếc là một số công trình nghiên cứu phân tích về hiệu quả của đề tài, dự án nghiên cứu đã không chú ý đến những điểm này - chẳng hạn như Đề tài "*Đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội các đề tài, dự án*

Bảng 2.1: Số đề tài, dự án đã nghiệm thu và ứng dụng trong năm của một số địa phương¹³

Tỉnh	Nội dung	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003
Đà Nẵng	Số ĐT/DA đã nghiệm thu trong năm		21	12
	Số ĐT/DA đã ứng dụng trong năm		21	12
Phú Yên	Số ĐT/DA đã nghiệm thu trong năm		1	1
	Số ĐT/DA đã ứng dụng trong năm		1	1
Ninh Thuận	Số ĐT/DA đã nghiệm thu trong năm		16	7
	Số ĐT/DA đã ứng dụng trong năm		16	7
Gia Lai	Số ĐT/DA đã nghiệm thu trong năm		5	10
	Số ĐT/DA đã ứng dụng trong năm		5	10
Hà Tây	Số ĐT/DA đã nghiệm thu trong năm	30	91	
	Số ĐT/DA đã ứng dụng trong năm	30	91	
Phú Thọ	Số ĐT/DA đã nghiệm thu trong năm		14	17
	Số ĐT/DA đã ứng dụng trong năm		14	17
Bến Tre	Số ĐT/DA đã nghiệm thu trong năm		9	
	Số ĐT/DA đã ứng dụng trong năm		9	
Vĩnh Long	Số ĐT/DA đã nghiệm thu trong năm		25	
	Số ĐT/DA đã ứng dụng trong năm		25	
Lào Cai	Số ĐT/DA đã nghiệm thu trong năm		5	
	Số ĐT/DA đã ứng dụng trong năm		8	

Nguồn: Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7 (Quy Nhơn, 12/2003); Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Hồng, lần thứ 5 (Nam Định, 11/2002); Kỷ yếu Hội nghị KH&CN các tỉnh miền núi phía Bắc, lần thứ 10 (Yên Bái, 2/2004); Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, lần thứ 18 (Kiên Giang, 12/2002).

Có thể lấy trường hợp Lào Cai để minh họa. Với những đánh giá về hiệu quả của đề tài, dự án trong "Kỷ yếu hoạt động KH&CN"¹⁴, người ta thấy trong tổng số 48 đề tài, dự án KH&CN của tỉnh thời kỳ 1996 - 2000, ngoài 5 đề tài, dự án bị coi không có hiệu quả (dạng như Đề tài "Xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất rau sạch bằng phương pháp thủy canh" đã được đánh giá: "Hoàn thiện được quy trình kỹ thuật trồng rau sạch bằng phương pháp thủy canh phù hợp với Lào Cai. Có thể tận dụng các không gian hẹp để trồng rau khi các đô thị thiếu đất đảm bảo rau an toàn. Giá thành rau sạch cao hơn rau cùng

nghiên cứu khoa học ở Tỉnh Đồng Nai", cơ quan thực hiện là Sở KH, CN & MT Đồng Nai và Khoa Kinh tế thuộc Đại học Nông lâm TP: Hồ Chí Minh, năm 2001-2002.

¹³ So sánh giữa số nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu trong năm và số đã được ứng dụng trong năm ở đây là có tính chất tương đối, bởi các đề tài được đưa vào ứng dụng trong năm nay có thể là kết quả nghiên cứu của các năm trước, và ngược lại, đề tài được nghiệm thu năm nay có thể được ứng dụng ở những năm tiếp theo. Có thể phản ánh đúng thực chất tình hình hơn thông qua số liệu trong một quãng thời gian dài 4-6 năm, đáng tiếc là nhóm thực hiện Đề tài không có điều kiện tìm kiếm những số liệu này.

¹⁴ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tỉnh Lào Cai: "Kỷ yếu hoạt động nghiên cứu KH&CN (1991 - 2000)" - Lào Cai, tháng 6/2000.

loại trong điều kiện canh tác bình thường cho nên không có thị trường tiêu thụ. Do vậy đề tài không thể đưa ứng dụng sản xuất kinh doanh"¹⁵), có 4 đề tài, dự án mang lại tác dụng chủ yếu là cung cấp số liệu đo đếm và nâng cao nhận thức chung chung - chiếm 9% số có ý nghĩa ứng dụng (dạng như đề tài "Tổ chức xây dựng cơ sở chính trị xã, phường biên giới trong sạch - vững mạnh" được đánh giá có hiệu quả: "Nâng cao nhận thức vai trò của việc tổ chức xây dựng cơ sở chính trị xã, phường biên giới trong sạch - vững mạnh. Góp phần ổn định kinh tế, chính trị an ninh quốc phòng"¹⁶); 7 đề tài, dự án có phạm vi ứng dụng hẹp- chiếm 15% số có ý nghĩa ứng dụng (dạng như đề tài "Ứng dụng sản xuất giống ngô lai kép phục vụ cho thâm canh tăng sản lượng lương thực vùng cao" được đánh giá có hiệu quả "...phục vụ cho sản xuất 600 ha ngô"¹⁷); 15 đề tài, dự án chỉ có tác dụng gián tiếp- chiếm 35% số có ý nghĩa ứng dụng (dạng như đề tài "Thực trạng và giải pháp củng cố tổ chức chính quyền 26 xã, phường biên giới tỉnh Lào Cai vững mạnh" được đánh giá có hiệu quả "Đề tài là căn cứ cung cấp tài liệu cho Trung ương nghiên cứu về đường lối chính sách chung cho phát triển kinh tế, xã hội của miền núi vùng cao, về chính sách dân tộc, chính sách kinh tế cho chính quyền cơ sở vùng biên đảm bảo giữ vững an ninh quốc gia và giữ vững chủ quyền dân tộc"¹⁸)¹⁹.

Trực tiếp xem xét kết quả nghiên cứu của các đề tài dự án, ta thấy có một số lượng đáng kể các đề tài dự án nêu lên những kiến nghị về căn bản không có gì mới. Số như vậy ở Thái Nguyên - qua nhận biết từ "Tuyển tập các đề tài, dự án KH&CN tại tỉnh Thái Nguyên 5 năm 1996 - 2000", là 11 đề tài, dự án trên tổng số 21 đề tài dự án tiến hành trong thời kỳ 5 năm, chiếm 52%; ở Cần Thơ - qua "Tuyển tập các công trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Cần Thơ giai đoạn 1996 - 2000", là 15 đề tài, dự án trên tổng số 27 đề tài dự án tiến hành trong thời kỳ 5 năm, chiếm 55%. (Hộp 2.4)

Cuối cùng, khó khăn trong xác định nhiệm vụ KH&CN ở địa phương đang được chính các tỉnh, thành phố nêu lên trong các diễn đàn khác nhau:

- Một trong những tồn tại chưa được khắc phục là "khoa học chưa thực sự gắn chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội"²⁰.

¹⁵ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tỉnh Lào Cai: *"Kỷ yếu hoạt động nghiên cứu KH&CN (1991 - 2000)"*- Lào Cai, tháng 6/2000, tr 52.

¹⁶ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tỉnh Lào Cai: *"Kỷ yếu hoạt động nghiên cứu KH&CN (1991 - 2000)"*- Lào Cai, tháng 6/2000, tr 148.

¹⁷ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tỉnh Lào Cai: *"Kỷ yếu hoạt động nghiên cứu KH&CN (1991 - 2000)"*- Lào Cai, tháng 6/2000, tr 67.

¹⁸ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tỉnh Lào Cai: *"Kỷ yếu hoạt động nghiên cứu KH&CN (1991 - 2000)"*- Lào Cai, tháng 6/2000, tr 133.

¹⁹ Chú ý, trong thống kê này, một số đề tài, dự án được tính cho cả có ý nghĩa đo đếm và cả có ý nghĩa ứng dụng hẹp...

²⁰ Thanh Huân - Ban Tuyên giáo tỉnh uỷ Bình Phước: *"Nhìn lại 6 năm thực hiện NQTW2 về khoa học và công nghệ ở Bình Phước"*- Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 11/2003, tr 28.

Hộp 2.4: Ví dụ về kiến nghị không mới trong các đề tài nghiên cứu

1. Thái Nguyên:

- Kiến nghị của Đề tài "Sưu tầm nghiên cứu vốn dân ca của một số dân tộc ít người ở tỉnh Bắc Thái" (được đánh giá nghiệm thu loại xuất sắc):

* Cần có một chiến lược bảo tồn và phát triển vốn dân ca các dân tộc của tỉnh.

* Cần tạo ra môi trường cho hoạt động dân ca ngay tại mảnh đất sinh ra nó qua các ngày lễ hội, đám cưới, sinh nhật.

* Cần tổ chức liên hoan hội diễn quần chúng, hội hát dân ca các dân tộc.

* Tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu sáng tác âm nhạc tiếp cận với các tư liệu dân ca đã được sưu tầm.

* V.v...

(Sở KH, CN&MT Thái Nguyên: "Tuyển tập kết quả các đề tài, dự án KH&CN tại tỉnh Thái Nguyên 5 năm 1996 - 2000", tr 29)

- Kiến nghị của Đề tài "Nghiên cứu hiện trạng và những giải pháp về phát huy quyền dân chủ của nhân dân thông qua thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" để thực hiện quy chế dân chủ ở nông thôn, miền núi tỉnh Thái Nguyên" (được đánh giá nghiệm thu loại khá):

* Về nhận thức, phải làm cho cán bộ Đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể nhất là ở cơ sở và tầng lớp nhân dân trong tỉnh có nhận thức sâu sắc về mục đích, ý nghĩa cũng như nội dung của phương châm.

* Đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức ban thanh tra nhân dân ở cơ sở do dân bầu ra. Tăng cường giáo dục pháp luật, đường lối chính sách trong nhân dân.

* Phải có sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các cơ quan chức năng trong việc thực hiện các chế độ chính sách ở cơ sở.

* V.v...

(Sở KH, CN&MT Thái Nguyên: "Tuyển tập kết quả các đề tài, dự án KH&CN tại tỉnh Thái Nguyên 5 năm 1996 - 2000", tr 100)

2. Cần Thơ:

- Kiến nghị của Đề tài "Các yếu tố nguy cơ tiêu chảy trẻ em ở tuổi từ 6 - 11 tháng ở TP. Cần Thơ - tỉnh Cần Thơ":

* Tuyên truyền cho các bà mẹ nên rửa tay với xà bông khi chuẩn bị thức ăn cho trẻ, khi cho trẻ ăn, sau khi đi vệ sinh,...

* Khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ đặc biệt là trong giai đoạn ban đầu.

* Lưu ý các bà mẹ cần đậy kín thức ăn đã chế biến hay dùng tủ lạnh để bảo quản thức ăn.

* Tuyên truyền việc bổ sung Vitamin A và tiêm chủng 6 bệnh trẻ em.

* Vận động thực hiện ăn chín, uống sôi, sử dụng nguồn nước sạch, sử dụng hố xí hợp vệ sinh và xử lý nước thải, rác thải.

(Sở KH, CN&MT Cần Thơ "Tuyển tập các công trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Cần Thơ giai đoạn 1996 - 2000", tr 142).

- "Hoạt động KH&CN chưa có định hướng rõ nét, mặc dù các đề tài đều xuất phát từ yêu cầu thực tế và hướng vào giải quyết các vấn đề bức xúc của ngành và cơ sở"²¹.

- "Mảng đề tài về chuyển giao công nghệ chế biến, hoàn thiện công tác quản lý... đã có tỷ lệ tăng, nhưng các tác động trực tiếp có hiệu quả đến các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm còn chưa đủ mạnh. Còn ít đề tài có quy mô tập trung đủ để tạo cơ sở chuyển biến đột phá cho một lĩnh vực kinh tế, xã hội"²².

- "Chưa xây dựng được các cơ chế lồng ghép giữa các chương trình KH&CN cấp tỉnh với chương trình phát triển kinh tế, xã hội khác"²³.

- "Việc xác định nhiệm vụ KH&CN của địa phương còn khó khăn, chưa lựa chọn được các thành tựu KH&CN có ý nghĩa quyết định nhằm tác động thúc đẩy sản xuất..."²⁴

- "Sự phối hợp giữa các ngành, lồng ghép các chương trình nghiên cứu KH&CN với chương trình phát triển kinh tế, xã hội chưa chặt chẽ"²⁵.

- "Vấn đề xác định nhiệm vụ nghiên cứu là khó vì các ngành thì đưa ra vấn đề hẹp, các nhà chuyên môn đưa ra yêu cầu hẹp; do vậy đứng ra xét chọn rất khó"²⁶.

- "Việc quản lý sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học cần được phân bổ hợp lý. Tăng và ưu tiên cho các đề tài ứng dụng trong sản xuất, tránh dàn trải mỗi nơi một ít, mỗi ngành một ít kiểu "chia đều" không đem lại hiệu quả thiết thực"²⁷.

²¹ Báo cáo của Sở KH&CN Đà Nẵng tại Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7- *Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7* (Quy Nhơn, 12/2003), tr 24.

²² Báo cáo của Sở KH&CN Ninh Thuận tại Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7- Bộ KH&CN: *Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7* (Quy Nhơn, 12/2003), tr 64

²³ Báo cáo của Sở KH&CN Hà Tĩnh tại Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ lần thứ VI - Bộ KH&CN&MT: *"Kỷ yếu hội nghị KH&CN&MT các tỉnh Bắc Trung bộ (lần thứ VI)"* (Hà Tĩnh, 8/2002), tr 41.

²⁴ Báo cáo của Sở KH&CN Bắc Ninh tại Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Hồng, lần thứ 5 - Sở KH&CN&MT tỉnh Nam Định: *"Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Hồng, lần thứ 5"* (Nam Định, 11/2002), tr 33.

²⁵ Báo cáo của Sở KH&CN Yên Bái tại Hội nghị KH&CN các tỉnh miền núi phía Bắc, lần thứ 10- Sở KH&CN&MT Yên Bái: *"Kỷ yếu Hội nghị KH&CN các tỉnh miền núi phía Bắc, lần thứ 10"* (Yên Bái, 2/2004), tr 33.

²⁶ Phát biểu của Giám đốc Sở KH&CN An Giang tại *Hội nghị triển khai kế hoạch năm 2003 về KH&CN của Bộ Khoa học và Công nghệ*, tổ chức tại Hà Nội, ngày 1/3/1003.

²⁷ Báo cáo tham luận của ông Bùi Quang Thanh, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND Huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình tại Hội nghị tọa đàm *"Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương"* do Ban Khoa giáo Trung ương và Tỉnh ủy Thái Bình tổ chức tại Thái Bình ngày 23/7/2004.

- Một trong 7 tồn tại của quản lý KH&CN ở tỉnh là "Nhiều đề tài chưa thiết thực, chưa đi vào cuộc sống - nhất là các đề tài khoa học xã hội"²⁸.

- "Một số vấn đề cấp thiết nhưng không thành đề tài bởi vì tác giả (người làm thực tế) thì không diễn đạt được..., còn người quản lý (ở sở KH&CN) thì không hiểu được thực tế"²⁹.

- "Chưa xây dựng được cơ chế quản lý các đề tài, dự án tại địa phương do đó dẫn đến công tác quản lý Nhà nước về hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường ở địa phương còn hạn chế; sự phối hợp giữa các ngành thiếu đồng bộ"³⁰.

- "Kinh phí cho nghiên cứu khoa học vừa ít vừa lãng phí do đầu tư sai, cái đầu tư thì không cần, cái cần thì không đầu tư"³¹.

- Ông Bùi Quang Thanh - Bí thư Huyện uỷ, chủ tịch HĐND huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình "Liên quan tới mục tiêu thực hiện CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn, là giống cây, giống con, kỹ thuật nuôi trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản, chế biến, tiêu thụ... là những vấn đề nóng bỏng đặt ra nhưng quá ít đề tài nghiên cứu về vấn đề này"³².

Tóm lại, vấn đề cơ bản đang đặt ra đối với xác định nhiệm vụ KH&CN ở địa phương là làm sao vừa gắn với thực tế địa phương, vừa mang tính chất nghiên cứu KH&CN; phân biệt giữa nghiên cứu mang lại sự ứng dụng với việc thuần túy ứng dụng kết quả nghiên cứu sẵn có từ bên ngoài; phân biệt giữa nhiệm vụ KH&CN có kết quả ứng dụng với ứng dụng có hiệu quả cao.

2.2 Về tiềm lực NC&PT, nhìn vào đội ngũ chủ nhiệm đề tài người địa phương, người ta thấy thường là các cán bộ giữ cương vị lãnh đạo cơ quan Đảng, chính quyền và doanh nghiệp. Chẳng hạn, trong giai đoạn 1996 - 2000, ở Hải Phòng, số chủ nhiệm đề tài là cán bộ cấp trưởng, phó ban Đảng và chánh, phó giám đốc sở chiếm 26 trên tổng số 28 đề tài thuộc khoa học xã hội và nhân văn, số chủ nhiệm đề tài là giám đốc và phó giám đốc doanh nghiệp chiếm 13 trên tổng số 13 đề tài thuộc lĩnh vực công nghiệp, còn trong lĩnh vực nông nghiệp, số chủ nhiệm là cán bộ từ trưởng phòng kỹ thuật trở xuống chỉ chiếm

²⁸ Phát biểu tổng kết của Báo cáo tham luận của ông Lê Doãn Hợp, Bí thư tỉnh uỷ Nghệ An tại Hội nghị toạ đàm "*Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương*" do Ban Khoa giáo Trung ương và Tỉnh uỷ Nghệ An tổ chức tại Nghệ An ngày 13/8/2004.

²⁹ Phát biểu của lãnh đạo sở KH, CN & NT Quảng Ninh với Đoàn nghiên cứu của Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia ngày 27/3/2002.

³⁰ Sở KH&CNMT Bình định, Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2003 và kế hoạch KH&CN năm 2004, số 574/KH&CNMT ngày 17/9/2003, tr 18.

³¹ Phát biểu của ông Bí thư Thị xã Cửa Lò tại Hội nghị "Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương", do Ban Khoa giáo TW và Tỉnh uỷ Nghệ An tổ chức tại Thành phố Vinh ngày 13/8/2004.

³² Hội nghị "Giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương", do Ban Khoa giáo TW và Tỉnh uỷ Thái Bình tổ chức tại Thành phố Thái Bình ngày 23/7/2004.

16/36 đề tài³³; trong giai đoạn 2001 -2003, trong số 101 đề tài do người địa phương làm chủ nhiệm, có tới 87 đề tài có chủ nhiệm là các trưởng, phó ban, sở, UBND, bệnh viện, doanh nghiệp,... và chỉ có 14 đề tài được thực hiện bởi những cán bộ từ trường phòng trở xuống³⁴. Ví dụ khác, ở Vĩnh Phúc, trong danh mục đề tài, dự án cấp tỉnh năm 2003, số chủ nhiệm đề tài là giám đốc sở là 3, phó giám đốc sở là 11, phó ban đảng là 2, giám đốc doanh nghiệp và các trung tâm là 23, phó giám đốc doanh nghiệp và các trung tâm là 4, chủ tịch hội là 1, và chỉ có 2 trường hợp không có chức vụ quản lý so với tổng số 46 đề tài, dự án. Đặc biệt, cũng ở Vĩnh Phúc, có một số cán bộ quản lý đồng thời đảm nhiệm chủ nhiệm nhiều đề tài cùng một lúc (trong năm 2003), Phó giám đốc sở Văn hoá làm chủ nhiệm 2 đề tài, Tham mưu trưởng bộ chỉ huy quân sự tỉnh: 2, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Rau quả: 3, Giám đốc Trung tâm Thủy sản Vĩnh Phúc: 4, Giám đốc Trung tâm Cây lương thực: 4, Giám đốc Trung tâm Giống gia cầm: 3. Trạm trưởng Trạm Nông hoá: 3, Phó giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh: 3, Phó giám đốc sở KH,CN&MT: 4³⁵. Chưa nói tới sự khác biệt giữa hoạt động quản lý và nghiên cứu khoa học, chỉ riêng về quỹ thời gian phải tập trung cho công tác lãnh đạo đã thấy rằng cán bộ lãnh đạo không phù hợp với vị trí chủ nhiệm đề tài, và những gì diễn ra ở địa phương là hiện tượng không bình thường.

Vấn đề hạn chế lực lượng nghiên cứu từng được các tỉnh coi là một trong những trở ngại lớn nhất đối với hoạt động NC&PT địa phương. Đây cũng là điều thường xuất hiện trong các đánh giá về yếu điểm KH&CN của địa phương qua các Hội nghị giao ban vùng của ngành, báo cáo kế hoạch hằng năm, hội nghị triển khai kế hoạch toàn ngành,... Trong những dịp trao đổi trực tiếp với nhóm thực hiện đề tài, lãnh đạo một số sở KH&CN đã thẳng thắn đánh giá rất thấp lực lượng chủ nhiệm đề tài ở địa phương mình: "là những người không chuyên nghiệp, có thực tế nhưng không có trình độ lý luận...", "là những người đứng tên, lấy danh cho đẹp...", "lực lượng nghiên cứu không ra nghiên cứu...",... Biết yếu nhưng vẫn giao nhiệm vụ nghiên cứu, đó là thực tế đang diễn ra ở các địa phương.

Không chỉ thiếu cán bộ nghiên cứu trong làm đề tài, dự án khoa học, các địa phương còn thiếu cả nhà khoa học tham gia Hội đồng KH&CN xét duyệt và nghiệm thu đề tài, dự án nghiên cứu. Qua tiếp xúc, các tỉnh như Bà Rịa - Vũng Tàu, Lào Cai,... đã cho biết việc lập Hội đồng khoa học chuyên ngành tại địa

³³ Tính toàn từ: Sở KH,CN&MT Thành phố Hải Phòng: *"Kỷ yếu hoạt động nghiên cứu KH&CN Thành phố Hải Phòng giai đoạn (1996 - 2000)"*- Thành phố Hải Phòng, tháng 12/2001.

³⁴ Tính toàn từ: Sở KH,CN Thành phố Hải Phòng: *"Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Thành phố Hải Phòng giai đoạn (2001 - 2003)"*- Thông tin Khoa học, Công nghệ và Môi trường Hải Phòng, số 2 - 2004.

³⁵ Tính toàn từ: Sở KH,CN Vĩnh Phúc: Báo cáo *"Kế hoạch khoa học và công nghệ tỉnh Vĩnh Phúc năm 2004"*, Vĩnh Phúc - tháng 8/2003.

phương không dễ do thiếu các nhà khoa học tham gia hội đồng. Cũng có một vài tỉnh đưa ra nhận xét, với những gương mặt tham gia Hội đồng khoa học ở địa phương, thì Hội đồng này chỉ là mang tính hình thức...

Đặc điểm tiềm lực đã ảnh hưởng tới hình thức tuyển chọn chủ nhiệm và cơ quan chủ trì đề tài, dự án. Thực hiện tuyển chọn đối tượng thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo tinh thần Luật Khoa học và Công nghệ được nhiều địa phương thừa nhận có những ưu điểm nhất định. Tuy nhiên, không ít địa phương cho rằng trở ngại chính ở đây là thiếu người để tham gia tuyển chọn rộng rãi:

- "Đấu thầu, tuyển chọn người thực hiện đề tài nghiên cứu thì rất khó vì không có người tham gia đấu thầu, không có người chấm. Cán bộ KH&CN ở trung ương có trình độ nhưng lại không có thực tế... Đối với cán bộ người địa phương, mời họ, họ còn không làm, nói gì đến việc bắt họ phải cạnh tranh" (Ý kiến của lãnh đạo sở KH&CN Hải Phòng trong buổi trao đổi với tác giả).

- "Thực hiện tuyển chọn ở trung ương là đúng nhưng ở địa phương thì không nên vì không có người để mà tuyển chọn. Người ở địa phương thì không đủ sức, người ở trung ương thì tốn kém kinh phí và không am hiểu thực tế" (Ý kiến của lãnh đạo sở KH&CN Quảng Ninh trong buổi trao đổi với tác giả).

- "Đấu thầu đề tài khoa học ở địa phương rất khó, bởi vì lấy đâu ra người để đấu thầu"(Ý kiến của lãnh đạo sở KH&CN Yên Bái trong buổi trao đổi với tác giả).

- "Đấu thầu chỉ là mang tính hình thức. ở địa phương thì ai làm được là biết hết rồi, cần gì phải mang ra thi thố" "(Ý kiến của lãnh đạo sở KH&CN Cần Thơ trong buổi trao đổi với tác giả).

Hộp 2.5: Ví dụ về quy mô kinh phí của một số đề tài ở Yên Bái

- Đề tài "Biên tập cuốn lịch sử truyền thống xây dựng, chiến đấu của nhân dân và lực lượng vũ trang thị xã Yên Bái" có kinh phí 10,0 triệu đồng (cơ quan chủ trì là Bộ Chỉ huy quân sự Yên Bái, thời gian tiến hành năm 1998).

- Đề tài "Đổi mới công tác kiểm soát giam giữ và cải tạo ở Yên Bái" có kinh phí 10,0 triệu đồng (cơ quan chủ trì là Viện Kiểm sát nhân dân Yên Bái, thời gian tiến hành năm 2001).

- Đề tài "Thực trạng và giải pháp nâng cao nhận thức - ý thức tôn trọng pháp luật cho đồng bào thiểu số vùng cao tỉnh Yên Bái" có kinh phí 10,0 triệu đồng (cơ quan chủ trì là Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái, thời gian tiến hành năm 2001).

- Đề tài "Ứng dụng phương pháp châm tể trong mổ đình sản tại bệnh viện huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái" có kinh phí 6,0 triệu đồng (cơ quan chủ trì là Trung tâm Y tế Trấn Yên tỉnh Yên Bái, thời gian tiến hành trong năm 2001).

(Nguồn: Tư liệu khai thác từ Sở KH&CN Yên Bái)

Tài chính cho hoạt động NC&PT ở địa phương vốn rất eo hẹp, nhưng số tài chính khiêm tốn này lại phải gánh chịu chi cho một số lượng lớn đề tài, dự

án. Kinh phí dành cho mỗi đề tài nhiều khi rất thấp, thậm chí có cả trường hợp 10 triệu đồng và giới 10 triệu đồng cho một năm nghiên cứu (Hộp 2.5). Mặc dù lượng kinh phí cho KH&CN đã được tăng lên và các địa phương đã cố gắng khắc phục tình trạng đề tài, dự án dần trải trong một hai năm gần đây, nhưng thống kê từ 2107 đề tài, dự án của 49 tỉnh, thành trong năm 2003 - 2004³⁶ cho thấy vẫn có 10,8 % đề tài, dự án chỉ có dưới 30 triệu đồng trong một năm nghiên cứu. Tại một số địa phương, tỷ lệ này khá cao như Cao Bằng là 24%, Thái Bình là 53,7%, Khánh Hoà 22,2%, Sóc Trăng là 23,2%, Bạc Liêu là 29,4%, Đắk Nông 33,3%³⁷.

Lượng kinh phí hạn hẹp dành cho mỗi đề tài đã ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu. Đã có một phần các kiến nghị của đề tài, dự án là cần nghiên cứu tiếp. Trong số 46 đề tài, dự án tiến hành từ 1996 - 2000 ở Hà Tĩnh, có 7 đề tài, dự án nêu kiến nghị cần tiếp tục nghiên cứu thêm³⁸; còn ở Bạc Liêu, giai đoạn 1997 - 2001 có 50 đề tài, dự án thì số kiến nghị cần tiếp tục nghiên cứu là 12³⁹.

Thu hút một lực lượng khoa học ở tổ chức KH&CN ở trung ương vào đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm đề tài, dự án nghiên cứu địa phương còn hạn chế⁴⁰. Bảng 2.2 cho thấy, ngay cả các tỉnh có cơ quan KH&CN trung ương đóng trên địa bàn thì hoạt động thu hút này cũng không đáng kể. Trong giai đoạn 1996 - 2000, ở Hải Phòng có 21 đề tài, dự án có chủ nhiệm là nhà khoa học từ cơ quan KH&CN Trung ương trong tổng số 146 đề tài, dự án; con số tương tự ở Cần Thơ là 2 và 27, Thái Nguyên là 1 và 22... Còn theo thống kê từ 2107 đề tài, dự án của 49 tỉnh, thành trong năm 2003 - 2004, số đề tài, dự án do nhà khoa học ở Trung ương đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm đề tài chiếm 15,35%. Có 6 tỉnh có tỷ số đề tài, dự án do nhà khoa học ở Trung ương đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm chiếm dưới 3% như Phú Thọ, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phú, Phú Yên và Cà Mau.

³⁶ Các số liệu liên quan tới đề tài, dự án của 49 tỉnh, thành trong năm 2003 - 2004 được sử dụng trong Đề tài này đều dựa theo Báo cáo Kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2004 của các tỉnh, thành. Có một số tỉnh không thể đưa vào tính toán do thiếu những thông tin cần thiết từ Báo cáo của địa phương là: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hà Nam, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Bình Dương, Ninh Thuận, Bắc Giang. Còn lại, số tỉnh chỉ có thông tin về tình hình năm 2003 là: Lạng Sơn, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Thái Bình, Phú Thọ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang; và số tỉnh chỉ có thông tin về tình hình năm 2004 là: Gia Lai, Bắc Cạn, Hà Tây, Hải Phòng, Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông.

³⁷ Tính toán của nhóm thực hiện Đề tài dựa trên *Báo cáo Kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2004* của 64 tỉnh, thành.

³⁸ Tính toán từ Sở KH, CN & MT Bạc Liêu "*Tuyển tập các công trình KH&CN 1997 - 2000*", Bạc Liêu 2003.

³⁹ Tính toán từ Sở KH, CN & MT Hà Tĩnh "*Kỷ yếu hoạt động khoa học công nghệ và môi trường 1995-2000 và định hướng 2001 - 2005 tỉnh Hà Tĩnh*", Hà Tĩnh, 12/2000.

⁴⁰ Thu hút lực lượng khoa học ở tổ chức KH&CN ở trung ương vào nghiên cứu các đề tài, dự án của địa phương có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức như: tham gia thực hiện một số khâu, một số chuyên đề; đóng vai trò tư vấn; ... Tuy nhiên, ở đây chỉ tập trung vào việc các nhà khoa học trung ương đảm nhiệm chủ nhiệm đề tài là bởi vì đây là hình thức tham gia điển hình nhất, thực chất nhất - cũng theo phản ánh của một số địa phương, cho đến nay, các hình thức phối hợp khác nhiều khi chỉ mang tính hình thức....

Bảng 2.2: Tình hình thu hút các nhà khoa học trung ương vào làm chủ nhiệm đề tài ở một số địa phương

Tỉnh	Thời gian	Thu hút lực lượng TW trên địa bàn tỉnh		Thu hút lực lượng TW ngoài địa bàn tỉnh	
		Số DT/Tổng số	Số cơ quan NC	Số DT/Tổng số	Số cơ quan NC
Hải Phòng	96 -2000	11/146	5	10/146	7
	2001-03	8/113	4	4/113	3
Cần Thơ	96 -2000	2/27	2	0	0
Thái Nguyên	96 -2000	1/22	1	1/22	1
Lào Cai	96 -2000	0	0	7/53	5
Hà Tĩnh	96 -2000	1/46	1	0	0
Bạc Liêu	97 -2001	0	0	5/50	4
Phú Thọ	97 -2000	2/66	2	0	0

Nguồn: Tính toán từ: Sở KH,CN&MT Thái Nguyên "*Tuyển tập kết quả các đề tài, dự án KH&CN tại tỉnh Thái Nguyên 5 năm 1996 - 2000*"; Sở KH,CN&MT Cần Thơ "*Tuyển tập các công trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Cần Thơ giai đoạn 1996 - 2000*"; Sở KH,CN&MT Bạc Liêu "*Tuyển tập các công trình KH&CN 1997 - 2000*", Bạc Liêu 2003; Sở KH,CN&MT Hà Tĩnh "*Kỷ yếu hoạt động khoa học công nghệ và môi trường 1995- 2000 và định hướng 2001 - 2005 tỉnh Hà Tĩnh*", Hà Tĩnh, 12/2000; Sở KH,CN&MT Bạc Liêu "*Tuyển tập các công trình KH&CN 1997 - 2000*", Bạc Liêu 2003; Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tỉnh Lào Cai: "*Kỷ yếu hoạt động nghiên cứu KH&CN (1991 - 2000)*"- Lào Cai, tháng 6/2000; Sở KH,CN&MT Thành phố Hải Phòng: "*Kỷ yếu hoạt động nghiên cứu KH&CN Thành phố Hải Phòng giai đoạn (1996 - 2000)*"- Thành phố Hải Phòng, tháng 12/2001; Sở KH,CN Thành phố Hải Phòng: "*Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Thành phố Hải Phòng giai đoạn (2001 - 2003)*"- Thông tin Khoa học, Công nghệ và Môi trường Hải Phòng, số 2 - 2004.

Hạn chế trong thu hút, phối hợp với các nhà khoa học trung ương của các địa phương là do nhiều nguyên nhân. Do kinh phí đầu tư cho nghiên cứu hạn hẹp, các địa phương thiếu thông tin và mối quan hệ với lực lượng khoa học trung ương, lúng túng trong phối hợp có hiệu quả giữa lực lượng bên trong và bên ngoài,... và cũng có những nguyên nhân khác được các địa phương nêu lên như⁴¹:

- "Cán bộ nghiên cứu ở trung ương có chuyên môn và có kinh nghiệm làm quyết toán tốt, nhưng thực tế kém".

⁴¹ Ý kiến được tác giả thu thập qua trao đổi trực tiếp với các cán bộ có trách nhiệm tại các sở KH&CN của một số tỉnh như: Hoà Bình, Hải Phòng, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Tiền Giang... Đương nhiên, cũng có nhiều nhận xét tích cực về đội ngũ cán bộ nghiên cứu của các cơ quan nghiên cứu trung ương mà chúng tôi xin phép không trình bày ở đây.

- "Chung quy các nhà khoa học trung ương chỉ có hai thế mạnh là trình bày vấn đề tốt và làm quyết toán giỏi".

- " Các nhà khoa học ở trung ương có thể làm nghiên cứu bài bản hơn, nhưng sản phẩm thì không có tính ứng dụng cao".

- "Các nhà khoa học trung ương làm bài bản nhưng thực tiễn không cao. Người địa phương thực tiễn cao nhưng làm không bài bản".

- "Nhiều cán bộ nghiên cứu ở trung ương không thể hiện cái tâm của nhà khoa học và di lữ địa phương".

-V.v...

Tóm lại, hoạt động NC&PT ở địa phương chưa dựa trên tiềm lực thực của mình. Mặt khác, còn thiếu sự phối hợp, thu hút lực lượng bên ngoài vào tham gia nghiên cứu ở địa phương. Vương mắc không chỉ ở chỗ thiếu tiềm lực mà còn do sử dụng sai tiềm lực, không chỉ là thiếu khả năng thu hút mà còn không tích cực thu hút bên ngoài. Đường như các địa phương đang đứng trước vòng luẩn quẩn: năng lực kém nên không thu hút được lực lượng bên ngoài, và do không thu hút được lực lượng bên ngoài nên năng lực tiếp tục kém; thiếu cơ chế hợp lý huy động lực lượng bên trong và bên ngoài nên việc thu hút lực lượng bên ngoài chưa mang lại hiệu quả, do sự tham gia của lực lượng bên ngoài chưa thể hiện hiệu quả nên các địa phương không tích cực tìm kiếm cơ chế thu hút các nhà khoa học bên ngoài,...

2.3 Một vương mắc khác là về vị trí của NC&PT địa phương trong liên kết với NC&PT của các cấp khác. Mặc dù Bộ Khoa học và Công nghệ rất chú trọng và tích cực hướng dẫn kế hoạch KH&CN cho các địa phương, nhưng hoạt động NC&PT ở các địa phương vẫn còn biểu hiện của những hiện tượng thiếu phối hợp chặt chẽ với hoạt động NC&PT của các cấp khác.

Trong xác định đề tài, dự án, hạn chế về phối hợp giữa NC&PT địa phương và quốc gia đã dẫn tới hiện tượng còn trùng lặp giữa đề tài cấp địa phương và đề tài cấp quốc gia và đề tài giữa các địa phương (Hộp 2.6). Mặt khác cũng dẫn tới hiện tượng thường được nói đến là tản mạn, thiếu tập trung trong hệ thống nhiệm vụ KH&CN của từng địa phương. Căn cụ thể ở đây phần gây nên tản mạn thực chất là hệ thống đề tài địa phương bị gán cho cả trách nhiệm phải giải quyết cả những vấn đề của quốc gia hoặc lẽ ra quốc gia làm (ngay cả trường hợp những vấn đề mà nhiều địa phương có nhu cầu thì quốc gia cũng nên đảm nhiệm nghiên cứu...). Tản mạn thực chất còn là không tập trung vào những vấn đề khả thi đối với địa phương - những vấn đề dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu của cấp quốc gia.

Hộp 2.6: Trùng lặp giữa đề tài cấp địa phương và đề tài cấp quốc gia

Nếu xét trên phạm vi cả nước, hiện tượng trùng lặp, chồng chéo các chương trình, đề tài, đề án tương đối phổ biến. Có nhiều vấn đề mang tầm vĩ mô nhưng từ trung ương xuống địa phương đều tập trung nghiên cứu như:- Nghiên cứu sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước.

- Nghiên cứu chuyển đổi mô hình quản lý hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã.
- Nghiên cứu đề xuất nội dung, giải pháp quản lý hệ thống giáo dục.
- Bồi dưỡng tài năng trẻ.
- Nghiên cứu phát triển thị trường nông sản hàng hoá.
- Nghiên cứu xây dựng Đảng về chính trị và tư tưởng trong doanh nghiệp nhà nước

v.v... và v.v...

(Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KH&CN: Đề tài nghiên cứu cấp bộ 2001 *"Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các sở KH&CN&MT trong hoạt động quản lý khoa học và công nghệ ở địa phương"*- Chủ nhiệm đề tài Đặng Trọng Khánh, Hà Nội, Tháng 9/2002, tr 19).

Hạn chế trong phối hợp giữa địa phương và trung ương thể hiện cả trong xét duyệt đề tài và nghiệm thu đề tài địa phương. Trong một số không ít đề cương nghiên cứu (đã được xét duyệt), báo cáo kết quả nghiên cứu, đánh giá Hội đồng nghiệm thu đề tài địa phương, có thể thấy hiện diện của những phương pháp nghiên cứu, nội dung nghiên cứu và kiến nghị giống như đề tài cấp quốc gia. Ví dụ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, y tế giai đoạn 1996 - 2000, loại kiến nghị giải pháp trực tiếp dành cho cấp trung ương có mặt tại 27% đề tài ở Hà Tĩnh và 60% đề tài ở Cần Thơ (hộp 2.7)⁴².

Thiếu phối hợp với nghiên cứu cấp quốc gia đã ảnh hưởng tới chất lượng của các công nghiên cứu địa phương. Do đồng thời phải nghiên cứu cả những vấn đề lý luận cơ bản ở phạm vi chung và vấn đề thực tiễn địa phương nên các đề tài khó có điều kiện tập trung (thời gian, công sức, tài chính) vào những nội dung cụ thể nhất định. Đang tồn tại cái bẫy mà các đề tài địa phương dễ bị mắc phải: khi định hướng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn thì dường như thiếu cơ sở lý luận; khi chú trọng vào nghiên cứu lý luận thì tỏ ra hời hợt và sao nhãng các vấn đề thực tế của địa phương.

Nhìn chung liên kết giữa NC&PT địa phương với NC&PT của các doanh nghiệp chưa được chú trọng phát triển. Tác động của đề tài địa phương tới hoạt động nghiên cứu ở các doanh nghiệp còn chưa rõ. Trong các buổi trao đổi trực tiếp, một số sở KH&CN cho biết, chưa nói gì đến sự phối hợp nghiên cứu, mà ngay cả việc các doanh nghiệp đang nghiên cứu cái gì thì sở KH&CN cũng chưa nắm được. Ngược lại, các doanh nghiệp lại cho rằng nhiều nghiên cứu của địa phương quá xa lạ đối với họ...

⁴² Những kiến nghị từ đề tài địa phương dành cho trung ương có thể hợp lý ở chỗ vấn đề vướng mắc của địa phương có liên quan tới chính sách chung tầm quốc gia và là kiến nghị thực tế của địa phương đối với chủ trương chung của toàn quốc. Tuy nhiên, ở đây cũng sẽ phản ánh hạn chế trong phối hợp nghiên cứu giữa các cấp: các giải pháp tháo gỡ tầm quốc gia chưa được giải quyết khiến các địa phương phải nghiên cứu quá sâu, quá nhiều và hệ thống những vấn đề chung

Hộp 2.7: Kiến nghị đối với trung ương trong đề tài ở Cần Thơ

- Đề tài "Củng cố và phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn tỉnh Cần Thơ" (tiến hành 1997-1998) đưa ra kiến nghị đối với trung ương:

*Cần hình thành bộ máy thông suốt từ trung ương đến xã chuyên quản lý kinh tế hợp tác, hợp tác xã.

*Áp dụng chế độ miễn thu học phí và tài liệu đối với việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã. Biên soạn chương trình đào tạo thông nhất để giúp các tỉnh có cơ sở đào tạo cán bộ phục vụ phát triển hợp tác xã.

(Sở KH,CN&MT Cần Thơ "*Tuyển tập các công trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Cần Thơ giai đoạn 1996 - 2000*", tr 107)

- Đề tài "Tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác tôn giáo phục vụ CNH, HĐH tỉnh Cần Thơ" (tiến hành 1998) đưa ra kiến nghị đối với trung ương: Cần xây dựng chiến lược công tác tôn giáo nói chung và chiến lược đối với từng tôn giáo nói riêng.

(Sở KH,CN&MT Cần Thơ "*Tuyển tập các công trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Cần Thơ giai đoạn 1996 - 2000*", tr 112)

- Đề tài "Vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" qua hơn 10 năm đổi mới ở tỉnh Cần Thơ" (tiến hành 1998) đưa ra kiến nghị đối với trung ương:

* Nghiên cứu đưa vào chương trình xây dựng Luật của Quốc hội khoá tới các nội dung: Luật Mật trận Tổ quốc, Luật Thanh niên, Luật Lập hội để thể chế hoá tổ chức, hoạt động các quyền của Mật trận tổ quốc và đoàn thể nhân dân, thể hiện rõ vai trò đại diện cho lợi ích chính đáng và quyền làm chủ của nhân dân của các tổ chức này.

*Biên soạn tài liệu tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng.

*V.v....

(Sở KH,CN&MT Cần Thơ "*Tuyển tập các công trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Cần Thơ giai đoạn 1996 - 2000*", tr 139)

Tóm lại, về nhiều mặt, NC&PT địa phương chưa định hình rõ mối quan hệ phối hợp với NC&PT của các cấp khác. NC&PT địa phương còn được thực hiện một cách độc lập trong xác định đề tài, dự án nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, nội dung nghiên cứu và kiến nghị rút ra. Tình trạng thiếu phối hợp hiện nay không chỉ do phía địa phương mà có nguyên nhân cả từ phía các cấp khác.

2.4 Ba hạn chế nêu trên cơ liên quan chặt chẽ với nhau. Không thể phủ nhận rằng nhiều vấn đề đặt ra làm đối tượng nghiên cứu đều xuất phát từ đòi hỏi của cuộc sống đang diễn ra ở địa phương. Thuyết minh về tính cấp bách hình thành đề tài thường luận giải rất rõ về những gì cần giải quyết, nhưng chưa chú ý đến khả năng có thể giải quyết của địa phương. Chính vì bỏ qua khả năng giải quyết vấn đề nên ở đây người ta không ý thức về sự khác nhau giữa đề tài địa phương và đề tài cấp quốc gia, không có nhu cầu phối hợp, góp sức giữa các địa phương để cùng nghiên cứu. Nói cách khác, tầm nhìn hạn chế của địa phương đã cản trở các tỉnh xác định đúng nhiệm vụ khoa học cần thiết và có thể tập trung nghiên cứu.

Mặt khác năng lực hạn chế ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu của đề tài (trong trình bày tóm tắt nội dung nghiên cứu của không ít đề tài ở địa phương, người ta thấy kết quả đạt được rõ nhất chỉ là những sự thống kê, đo đếm, mô tả liên quan tới đối tượng nghiên cứu). Chất lượng đầu ra kém, không rõ tác dụng trong cuộc sống lại có tác động trở lại việc phân phối kinh phí đề tài khoa học. Thay vì tập trung cho lĩnh vực cần ưu tiên là phân chia cho càng nhiều ban, ngành càng tốt. Thay vì tìm kiếm người có năng lực khoa học thực sự làm chủ nhiệm đề tài là trông cậy vào những vị đảm nhiệm chức vụ cao, được coi là người có trách nhiệm và có tính đại diện cho đầu mối phân phối đề tài. Xem vậy, hệ thống đề tài ở địa phương đang rơi vào vòng xoáy: chất lượng kém dẫn tới việc phân phối kinh phí nghiên cứu tản mạn và lựa chọn sai chủ nhiệm đề tài, phân phối kinh phí tản mạn và lựa chọn sai chủ nhiệm đề tài làm cho chất lượng nghiên cứu kém,...

Chính mối quan hệ chặt chẽ giữa ba hạn chế đã đòi hỏi phải có những biện pháp giải quyết chúng một cách đồng thời, đồng bộ.

III. CÁC SÁNG KIẾN TRONG ĐỔI MỚI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NC&PT PHÙ HỢP VỚI ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG

Hiện nay ở các địa phương đã và đang xuất hiện những điểm mới trong quản lý hoạt động NC&PT⁴³. Mặc dù chúng chưa thành các xu hướng phổ biến rộng rãi hoặc định hình một cách hoàn toàn rõ rệt - để được xếp vào bước tiến chung của đổi mới (trình bày ở mục I của Phần này), nhưng đó là những sáng kiến rất có ý nghĩa trong việc đánh giá tình hình và tìm kiếm các giải pháp đổi mới ở các địa phương nói chung.

3.1 Để gắn hoạt động NC&PT vào phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, nhiều địa phương đã xây dựng các chương trình KH&CN cấp tỉnh. Tại một số địa phương, chương trình này tỏ ra có hiệu quả rõ rệt, trong đó Nghệ An là một ví dụ điển hình.

Ở Nghệ An, UBND tỉnh đã phê duyệt 9 chương trình KH&CN trọng điểm cấp tỉnh giai đoạn 2001-2005, đó là: Chương trình KH&CN phục vụ phát triển Nông sản hàng hoá; Chương trình KH&CN phục vụ phát triển Thủy sản xuất khẩu; Chương trình KH&CN phục vụ phát triển Công nghiệp; Chương trình KH&CN phục vụ Bảo vệ tài nguyên và môi trường; Chương trình KH&CN phát triển tiềm lực KH&CN; Chương trình KH&CN phục vụ nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế xã hội và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; Chương trình KH&CN phục vụ phát triển Đô thị; Chương trình KH&CN phục vụ bảo vệ sức khoẻ nhân dân. Thực chất các Chương trình KH&CN trọng điểm của tỉnh tập trung vào 4 con (bò, lợn, tôm, cá rô phi đơn tính), 10 cây (mía, sắn, chè, lạc,

⁴³ Có rất nhiều điểm mới nhưng ở đây chỉ quan tâm tới khía cạnh về đổi mới phương thức quản lý NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương. Những điểm mới khác như cải tiến phương thức tài chính cho NC&PT,... sẽ không được quan tâm bởi nằm ngoài giới hạn nghiên cứu của đề tài.

vùng, nguyên liệu giấy, dứa, cà phê,...), 10 sản phẩm trong công nghiệp (đá trắng, đường, bột sắn, đồ gỗ mỹ nghệ, vật liệu xây dựng,...) và một số giải pháp kinh tế xã hội (giải pháp giảm thiểu tai nạn giao thông, giải pháp ngăn ngừa tệ nạn xã hội, giải pháp nâng cao năng lực cán bộ ở cơ sở).

Việc tổ chức các chương trình KH&CN trọng điểm cấp tỉnh có một ý nghĩa rất cụ thể trong lựa chọn nhiệm vụ KH&CN hằng năm. Các vấn đề thuộc 9 chương trình là những cơ sở làm căn cứ để sàng lọc, lựa chọn các đăng ký nghiên cứu vốn được tập hợp rộng rãi từ nhiều nguồn khác nhau. Theo lãnh đạo sở "Đề ra 9 chương trình để gắn liền chủ đề nghiên cứu, tập trung vào trọng tâm và tránh chen ngang. Cụ thể, vì chương trình đã được xét duyệt qua nhiều tầng, đã được pháp quy hoá và trở thành ý chí của tập thể, nên không một ai có quyền vượt qua được. Mọi can thiệp từ bất cứ cấp nào cũng đều không thể chen vào chương trình đã có sẵn". Thậm chí, trước kia từng có một văn bản quy định lĩnh vực khoa học xã hội phải chiếm 1/3... nhưng sau khi đã có 9 chương trình KH&CN trọng điểm cấp tỉnh thì khoa học xã hội chỉ là thuộc về 1 chương trình và chiếm khoảng 1/9 kinh phí.

Theo Quyết định số 2327/QĐ-UB (ngày 6/3/2002) ban hành "Quy chế hoạt động của ban chủ nhiệm các đề tài KH&CN có mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An giai đoạn 2002 - 2005", gồm 7 điều quy định rõ cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, giới hạn của Ban chủ nhiệm chương trình và của từng thành viên. Điều đáng chú ý là các Ban chủ nhiệm chương trình được gắn vào các ngành có liên quan. Các thành viên của Ban chủ nhiệm chương trình đa số là lãnh đạo các ngành, được hỗ trợ bởi hội đồng khoa học ngành. Trong thời gian qua Ban chủ nhiệm các chương trình đã tham gia có hiệu quả vào các khâu như: tuyển chọn nhiệm vụ (đề tài, dự án) cho chương trình hằng năm; thẩm định thuyết minh đề cương nghiên cứu cho đề tài, dự án KH&CN thuộc chương trình; kiểm tra, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; nghiêm thu đánh giá kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án; đề xuất các chính sách mở rộng, ứng dụng các TBKHCN có ý nghĩa kinh tế, xã hội vào sản xuất.

Về gắn hoạt động NC&PT vào phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, An Giang cũng có một cách làm khác. Nhằm định hình các vấn đề cần tập trung nghiên cứu, tỉnh An Giang đã tổ chức một hội thảo khoa học "Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản xuất các mặt hàng nông, thủy sản tỉnh An Giang" (tổ chức ngày 17 - 18/6/2004). Trên cơ sở kết quả của hội thảo khoa học này, UBND tỉnh ra quyết định về kế hoạch triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản xuất các mặt hàng nông, thủy sản tỉnh An Giang năm 2005 - 2006. Đó là căn cứ để xác định các nhiệm vụ KH&CN của tỉnh.

3.2 Hoạt động nghiên cứu ở địa phương khá phong phú bởi phải đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau của phát triển kinh tế, xã hội. Nhằm phân rõ từng loại

hình hoạt động KH&CN, kể từ năm 2003, Hải Phòng đã hình thành hệ thống nhiệm vụ KH&CN bao gồm:

- Các đề tài nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm.
- Các dự án sản xuất thử nghiệm.
- Các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
- Các chuyên đề nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm.

Theo phân tích của lãnh đạo sở KH&CN Hải Phòng, việc phân các nhiệm vụ KH&CN từ ngân sách sự nghiệp khoa học địa phương chủ yếu thành các kiểu hiện nay đã hạn chế các loại hình hoạt động. Nhất là trong điều kiện địa phương, phần lớn các chủ nhiệm đều không chuyên nghiệp và kiêm nhiệm nhiệm vụ. Việc thêm 2 loại nhiệm vụ như Dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và Chuyên đề nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm nhằm giúp cho nhiều tầng lớp có thể tham gia nghiên cứu khoa học, nhiều vấn đề KH&CN được triển khai và phù hợp với yêu cầu đa dạng, phong phú của thực tế cuộc sống.

Dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là loại dự án được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để ứng dụng các kết quả nghiên cứu đã được khẳng định (trong và ngoài thành phố) nhằm xây dựng mô hình trình diễn để làm khuôn mẫu cho cộng đồng tiếp tục triển khai ứng dụng quy mô lớn. Các chuyên đề nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm là hình thức rút gọn của Đề tài nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm. Nhiệm vụ của chuyên đề đơn giản hơn, tính mới giảm hơn nhưng thời gian thực hiện rất ngắn (thường 5-6 tháng) và kinh phí thực hiện ít, rất thích hợp cho công việc tổng kết thực hiện, đánh giá và xây dựng các giải pháp cải tiến của khối khoa học xã hội và nhân văn. Thời gian ngắn thích hợp với các vấn đề phải tham mưu, đề xuất nhanh và kịp thời và kinh phí thấp sẽ giúp cho cơ quan quản lý chọn được nhiều nhiệm vụ hơn trong kế hoạch⁴⁴.

Trong năm 2003, đã có 7 dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là: "Triển khai thực nghiệm việc sử dụng bộ thí nghiệm "Sóng dừng 1" và "thí nghiệm cơ học với máy đếm 1/1000s" phục vụ giảng dạy trong trường phổ thông trung học" (cơ quan chủ trì là Trường trung học phổ thông Marie Curie); "Ứng dụng kết quả nghiên cứu đào xới, tái sử dụng vật liệu mặt đường nâng cấp giao thông đô thị (cơ quan chủ trì là Công ty Công trình đô thị); "Xây dựng mô hình cung cấp năng lượng điện bằng hệ pin mặt trời cho khu TNXP huyện đảo Bạch Long Vĩ" (cơ quan chủ trì là Tổng đội TNXP Hải Phòng); "Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sản xuất giống cà chua FI

⁴⁴ Xem: Sở KH&CN Thành phố Hải Phòng: *"Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Thành phố Hải Phòng giai đoạn (2001 - 2003)"*. Thông tin Khoa học, Công nghệ và Môi trường Hải Phòng, số 2 - 2004, tr 5 -6.

phục vụ chế biến " (cơ quan chủ trì là UBND huyện Vĩnh Bảo); "Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật để sản xuất giống khoai tây sạch bệnh (đời G0) tại xã An Tiến, huyện An Lão) (cơ quan chủ trì là UBND huyện An Lão); "Mô hình ứng dụng bếp cải tiến ít khói, tiết kiệm nhiên liệu trong gia đình nông thôn" (cơ quan chủ trì là Thành hội phụ nữ Hải Phòng); "Xây dựng mô hình nuôi tôm sú trong vùng nước có độ mặn dưới 5‰ tại Vĩnh Quang - Tiên Lãng " (cơ quan chủ trì là Liên chi hội nuôi trồng thủy sản nước lợ huyện Tiên Lãng).

Về chuyên đề nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm, trong năm 2003, Hải Phòng đã có 14 chuyên đề; bao gồm 1 chuyên đề thuộc lĩnh vực công nghiệp, công nghệ thông tin, phát triển đô thị; 2 chuyên đề thuộc lĩnh vực nông nghiệp; 6 chuyên đề thuộc lĩnh vực Y-dược; 5 chuyên đề thuộc lĩnh vực khoa học - xã hội và nhân văn.

Một sáng kiến khác về đa dạng hoá nhiệm vụ KH&CN là hình thành loại đề tài hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định 119/CP ở tỉnh Phú Yên. Phú Yên đã dành ra 330 triệu đồng trong năm 2003, và 545 triệu đồng trong năm 2004 cho đề tài hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định 119/CP. Ví dụ đề tài "Sản xuất thử nghiệm vật liệu gỗ plastic từ nhựa phế liệu PE" với cơ quan chủ trì là Công ty sản xuất XNK công nghiệp Phú Yên, thời gian tiến hành vào năm 2003- 2004, có kinh phí hỗ trợ 70 triệu đồng; đề tài "Hỗ trợ nâng cao công nghệ đúc kim loại mẫu" với cơ quan chủ trì là doanh nghiệp tư nhân Đức Minh Hoà, thời gian tiến hành trong năm 2003 và có kinh phí hỗ trợ 70 triệu đồng... Tương tự như Phú Yên, Đồng Nai có "Đề tài trong chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp theo Nghị định 119/CP". Trong năm 2004, đã có 4 một số đề tài loại này được duyệt như Đề tài "Nghiên cứu - thiết kế - chế tạo động cơ DIEZEL làm mát bằng không khí" do Công ty Vikyno thực hiện với kết quả phải đạt là chế tạo hoàn chỉnh động cơ DIEZEL làm mát bằng khí, kinh phí hỗ trợ 360 triệu đồng, vốn tự có 840 triệu đồng,...

Nhằm đáp ứng linh hoạt và trực tiếp nhu cầu của các cơ sở đang hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quy trình hình thành các đề tài trên cơ sở đặt hàng của Thành phố, của các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học, của các cơ sở sản xuất (chiếm khoảng 40% tổng số đề tài).

3.3 Phân cấp hoạt động NC&PT cho các ngành ở địa phương đang được Nghệ An thực hiện. Từ năm 2003, Nghệ An đã phân cấp cho 2 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủy sản triển khai một số đề tài cấp ngành. Trong Điều 4 của Quy chế quản lý đối với các đề tài, đề án, dự án KH&CN cấp ngành quản lý (Kèm theo Quyết định số 43/2003/QĐ.UB - TH ngày 29/4/2003 của UBND tỉnh Nghệ An) có nêu rõ: "các đề tài KHCN cấp ngành chủ yếu tập trung giải quyết những nhiệm vụ trọng tâm của Ngành, cần có tác động tích cực, hỗ trợ của KHCN, trong đó ưu tiên ứng dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất và đời sống". Thực tế cho thấy, kết quả của đề tài cấp ngành khá tốt trong việc góp

phân giải quyết các yêu cầu của sản xuất và đời sống, tạo nên các sản phẩm được thị trường công nhận:

- Đề tài "Nghiên cứu, xây dựng các biện pháp chống tái nhiễm bệnh Greening trên cam" đã dự thảo quy trình các biện pháp phòng chống tổng hợp để chống tái nhiễm bệnh Greening trên cây cam.

- Đề tài "Nghiên cứu sản xuất thức ăn cho bò sữa tại Nghệ An" đã tuyển chọn một số giống cỏ năng suất cao phù hợp với điều kiện Nghệ An; đã xây dựng được một số mô hình ủ chua thức ăn và sản xuất bánh dinh dưỡng từ các sản phẩm phụ của nông nghiệp như vỏ lạc, cám bồi và rỉ mật cho bò.

- Đề tài "Hoàn chỉnh công nghệ sản xuất giống cá chim trắng" đã sản xuất được hai triệu giống cá chim trắng cung cấp cho thị trường...

Được biết, trên cơ sở tổng kết tình hình phân cấp NC&PT cho 2 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủy sản, Nghệ An sẽ mở rộng phân cấp cho các ngành và các huyện trong tỉnh.

Đặc Lắc tiến hành phân cấp dưới hình thức khác. Ở đây có sự phân biệt giữa đề tài cấp tỉnh và cấp dưới tỉnh, gọi là "nhiệm vụ chuyên ngành của tỉnh được hỗ trợ kinh phí sự nghiệp". Chẳng hạn năm 2004 Đặc Lắc có 9 nhiệm vụ chuyên ngành của tỉnh được hỗ trợ kinh phí sự nghiệp, như: "Giáo dục nâng cao ý thức đội ngũ cán bộ cấp cơ sở trên địa bàn Tỉnh Đặc Lắc trong giai đoạn hiện nay", do Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ thực hiện, kinh phí 60 triệu đồng; "Tiểu đoàn 303 - đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân con em của các dân tộc Tỉnh Đặc Lắc", do Tiểu đoàn 303 thực hiện, kinh phí 30 triệu đồng; "Từ lịch sử đến lịch sử qua các thời kỳ Đại hội Đảng", do phòng Lịch sử Tỉnh uỷ thực hiện, kinh phí 100 triệu đồng; "Nhân giống dừa cayen bằng công nghệ nuôi cấy mô phục vụ phát triển nguồn nguyên liệu tỉnh Đặc Lắc", do Công ty Buôn Mê Thuật thực hiện, kinh phí 150 triệu đồng;... Trong số 9 nhiệm vụ trên, có 2 nhiệm vụ do doanh nghiệp thực hiện có số kinh phí của tự đơn vị bỏ ra. Ví dụ trong đề tài "Nhân giống dừa cayen bằng công nghệ nuôi cấy mô phục vụ phát triển nguồn nguyên liệu tỉnh Đặc Lắc", Công ty Buôn Mê Thuật đã bỏ ra 650 triệu đồng cùng với 150 triệu đồng của Nhà nước.

Ngoài ra, quyết định của tỉnh Sóc Trăng cho phép các ngành có quyền sử dụng 2% ngân sách sự nghiệp để tiến ngành nghiên cứu các vấn đề nhỏ lẻ thuộc phạm vi hẹp của ngành, hay hệ thống đề tài độc lập của sở - ban - ngành ở Hà Nội,...cũng là những biểu hiện của phân cấp quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương.

3.4 Ở một số địa phương như TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cà Mau,... đã phân cấp cho sở KH&CN được phép chủ động quyết định đối với một số nhiệm vụ KH&CN.

Với TP. Hồ Chí Minh, 70% ngân sách nghiên cứu khoa học được xác định chỉ cho các đề tài cụ thể (đã được Hội nghị khoa học chuyên ngành xét

duyet), 30% ngân sách còn lại giao quyền cho giám đốc sở KH&CN quyết định về các vấn đề nảy sinh trong hoạt động KH&CN của Thành phố (sau khi quyết định cần báo cáo UBND Thành phố). Giám đốc sở KH&CN được ký kết hợp tác với các sở khác về phối hợp triển khai đầu tư dự án nghiên cứu ứng dụng triển khai KH&CN phục vụ phát triển vùng, khu vực quanh Thành phố và báo cáo với UBND Thành phố. Vận dụng Nghị định 93/NĐ-CP, Thành phố phân cấp cho Giám đốc sở KH&CN được quyền quyết định đầu tư các đề tài dưới 300 triệu đồng và trong tỷ lệ 30% tổng đầu tư ngân sách KH&CN trong năm. Với Cà Mau, theo sự phân công của UBND tỉnh, sở KH&CN được chủ động quyết định đối với dự án dưới 50 triệu đồng...

Tăng cường phân cấp cho sở KH&CN có tác dụng tạo điều kiện hình thành và triển khai nhanh những nhiệm vụ KH&CN bức xúc của cuộc sống nảy sinh ngoài kế hoạch. Trên thực tế, theo phương thức này, nhiều đề tài, dự án đã được đầu tư nhanh và có hiệu quả như "Xử lý nước rác tại bãi chôn lấp Đồng Thạnh", "Thiết kế chế tạo lò đốt rác y tế", "Nghiên cứu sản xuất khí tài phòng chống khủng bố"... (TP. Hồ Chí Minh), "Nuôi thử cá Sặc Rằn tại huyện Trần Văn Thới",... (Cà Mau). Một tác dụng khác là tăng quyền đi đôi với đề cao trách nhiệm của giám đốc sở KH&CN và bộ máy quản lý sở KH&CN trong việc lựa chọn nội dung nghiên cứu và nhà khoa học chủ trì nghiên cứu. Đó thực chất là gắn chặt hơn, trực tiếp hơn quản lý hoạt động NC&PT với cuộc sống.

Qua thành công của việc phân cấp cho sở KH&CN, có thể thấy rõ hơn đặc điểm của NC&PT địa phương. Có những loại nhiệm vụ KH&CN khác nhau đòi hỏi phương thức quản lý khác nhau. Loại nhiệm vụ KH&CN phục vụ cho những mục tiêu to lớn, liên ngành, có thể và cần thiết chủ động xác định,... thì xây dựng theo kế hoạch và thông qua các Hội đồng khoa học để tránh tính chủ quan; loại nhiệm vụ KH&CN đáp ứng nhanh, trực tiếp yêu cầu cấp bách của cuộc sống ... thì cần có những quyết định độc lập, kịp thời của sở KH&CN.

3.5 Lựa chọn người thực hiện thực hiện nhiệm vụ KH&CN luôn là một khó khăn đòi hỏi luôn phải có những tìm kiếm thử nghiệm, điều chỉnh. Tỉnh Vĩnh Long từng tiến hành tuyển chọn chủ nhiệm đề tài, dự án theo Luật Khoa học và Công nghệ 2 năm nhưng đến 2004 thì dừng lại, bởi vì mang đề tài, dự án ra tuyển chọn thì chỉ có đơn vị đề xuất nhiệm vụ tham gia tuyển chọn.

Để tăng cường ứng dụng, Vĩnh Long đã áp dụng cách thức mới. Cơ quan chủ trì đề tài, dự án sẽ được giao cho sở nào có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu. Sở KH&CN ký hợp đồng với cơ quan chủ trì và cho phép cơ quan chủ trì tìm chọn chủ nhiệm đề tài, dự án. Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở với chủ nhiệm đề tài, dự án. Sở KH&CN sẽ tổ chức nghiệm thu chính thức với cơ quan chủ trì đề tài, dự án.

3.6 Để giúp các doanh nghiệp tham gia cạnh tranh có hiệu quả trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 23/3/2000, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Chỉ thị 04/2000/CT-UB-KT để tiến hành Chương trình "Hỗ trợ

doanh nghiệp hiện đại hoá với chi phí thấp, tạo ưu thế cạnh tranh tổng hợp và đẩy mạnh xuất khẩu" (CT- 04). Chương trình trọng điểm này do một Phó Chủ tịch UBND Thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo, Sở KH&CN là cơ quan thường trực, phối hợp với các sở, ban, ngành, Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Thành phố và các cơ sở nghiên cứu, triển khai tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn.

CT -04 gồm 9 nội dung và được bổ sung thêm 4 nội dung mới (Chương trình thiết kế, chế tạo thiết bị có trình độ công nghệ tiên tiến với chi phí thấp so với giá nhập khẩu; Chương trình Ngày chào hàng thiết bị công nghệ; Chương trình sản xuất quạt điện và xe đạp chất lượng cao để xuất khẩu và đáp ứng thị trường trong nước;...). Tổng kết 4 năm hoạt động, CT -04 đã đạt được khá nhiều kết quả, trong đó một kết quả được đánh giá cao là hình thành và phát triển mô hình "Tam giác liên kết: doanh nghiệp - Nhà nước - cơ sở nghiên cứu khoa học". Tại cơ chế liên kết tam giác, Nhà nước (đại diện là Sở KH&CN) đóng vai trò cầu nối nối giữa sản xuất với cơ quan nghiên cứu, lựa chọn đề tài nghiên cứu trên cơ sở tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao với hàng nhập khẩu và đáp ứng nhu cầu của số đông doanh nghiệp trong mọi ngành nghề.

Cụ thể, liên quan tới đặc thù của NC&PT địa phương, tác dụng của tam giác liên kết Doanh nghiệp - Nhà nước - Cơ sở nghiên cứu khoa học thể hiện trên các mặt sau:

- Nhà nước, doanh nghiệp và nhà khoa học phối hợp thực sự chặt chẽ, trực tiếp và đồng thời với nhau ở khâu xác định nhiệm vụ và khâu ứng dụng kết quả nghiên cứu. Đối với loại nhiệm vụ KH&CN phục vụ cho doanh nghiệp, tam giác liên kết thể hiện rất rõ tác dụng.

- Huy động được lực lượng khoa học tham gia vào nghiên cứu những vấn đề của doanh nghiệp. Tạo điều kiện để các nhà khoa học đối mặt trực tiếp với cuộc sống, khắc phục khoảng cách giữa lý luận và thực tế.

- Phát huy tác dụng đồng vốn đầu tư từ ngân sách cho nghiên cứu KH&CN. Xã hội hoá được kết quả nghiên cứu thực hiện bằng kinh phí Nhà nước, khắc phục tình trạng "Cho đến nay, đầu tư từ ngân sách cho nghiên cứu khoa học thường đi theo hai hướng: cấp kinh phí nghiên cứu KHCN cho một địa học, viện nghiên cứu hoặc một cơ sở sản xuất. Với cách làm này, doanh nghiệp có thể dùng tiền nhà nước, thêm tiền của bản thân doanh nghiệp để thiết kế, cải tiến hoặc chế tạo thiết bị máy móc, tăng năng suất, chất lượng. Thế nhưng doanh nghiệp không muốn phổ biến kết quả cho các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề, vì không muốn tạo ra sự cạnh tranh mới cho chính mình. Như vậy kết quả nghiên cứu bằng tiền ngân sách không thể xã hội hoá được. Tiền do cả xã hội đóng góp tạo ngân sách, thực tế chỉ đem lại lợi ích trực tiếp cho một công ty. Nếu rót tiền nghiên cứu cho một địa học, hoặc viện nghiên cứu thì có thể thiết kế, tạo ra một sản phẩm mẫu, song không có điều kiện sản xuất và cung cấp

hàng loạt sản phẩm cho xã hội... Do đó, khả năng xã hội hoá kết quả nghiên cứu cũng khá hạn chế."⁴⁵

- Đây là sự vận dụng những lý thuyết mới về mô hình phi tuyến vào quản lý hoạt động NC&PT địa phương⁴⁶.

- Thu hồi vốn để phát triển nguồn vốn vốn rất hạn hẹp của địa phương.⁴⁷

3.7 Để đẩy mạnh khâu đưa kết quả nghiên cứu vào ứng dụng trong cuộc sống, ở Hải Phòng, việc ứng dụng kết quả đề tài được coi như một nhiệm vụ giao cho cơ quan chủ trì có trách nhiệm thực hiện và được ghi trong biên bản nghiệm thu; đồng thời tiến hành kiểm tra đánh giá việc thực hiện áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế sau hai năm kể từ khi nghiệm thu.

Ở Vĩnh Long, sau khi Hội đồng KH&CN đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án, Chủ tịch tỉnh ra quyết định công nhận và cho phép công bố kết quả đề tài. Trong quyết định này có nội dung giao Sở KH&CN phối hợp với cơ quan chủ trì tổ chức chuyển giao kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cho các cơ quan chuyên môn triển khai ứng dụng kết quả đề tài phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội địa phương. Đơn vị nhận bàn giao kết quả đề tài phải có báo cáo định kỳ hàng năm về UBND tỉnh các kết quả ứng dụng của đề tài. Mặt khác, trong quá trình thực hiện triển khai kết quả đề tài, nếu có khó khăn vướng mắc, bên tiếp nhận liên hệ trực tiếp với bên bàn giao (là Sở KH&CN và Cơ quan thực hiện đề tài) để bên bàn giao có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể các nội dung trong phạm vi kết quả đạt được của đề tài.

3.8 Trên thực tế có rất nhiều sáng kiến mới xuất hiện ở các địa phương (các phần trên chỉ là nêu lên một số sáng kiến điển hình, có chọn lọc). Từ thực tế này, cho phép rút ra một số điểm sau:

- Sáng kiến mới xuất hiện ở nhiều khâu, nhiều khía cạnh trong quản lý hoạt động NC&PT. Đó là một trong những căn cứ khẳng định đổi mới quản lý hoạt động NC&PT địa phương phải tiến hành một cách toàn diện trên nhiều mặt.

- Sáng kiến mới khá đa dạng qua các địa phương khác nhau. Có thể nhận thấy sự đa dạng này không chỉ là tất yếu của giai đoạn quá độ với những mây mù tìm kiếm thử nghiệm, với những mũi đi tiên phong khác nhau, mà còn phản ánh tính không hoàn toàn đồng nhất về hoạt động NC&PT giữa các địa phương đòi hỏi phải có những giải pháp quản lý riêng.

- Các sáng kiến mới diễn ra mạnh mẽ ở địa phương và nhằm vào giải quyết các vấn đề riêng có của địa phương cũng khẳng định có những đổi mới

⁴⁵ Nguyễn Thiện Nhân: "Một kiểu khó là khôn", Tạp chí Tia sáng, số tháng 10/2002, tr 19.

⁴⁶ Xem cụ thể trong tuyển tập báo cáo tại Hội nghị khoa học đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, được tổ chức bởi UB Khoa học, công nghệ và môi trường Quốc hội và Bộ Khoa học và Công nghệ, diễn ra tại Hạ Long 8/2003, tr 45 - 47.

⁴⁷ Về Mô hình tam giác liên kết của TP. Hồ Chí Minh, xin xem thêm: Bộ Khoa học và Công nghệ "Hội nghị toàn ngành triển khai Chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010 và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị TW 9, khoá IX" - Hà Nội 4/2004, tr 75 - 77.

quản lý hoạt động NC&PT mang tính đặc thù địa phương (phân biệt với đổi mới ở cấp quốc gia). Thực tế cũng chứng tỏ sự năng động của địa phương cần được tiếp tục phát huy trong thời gian tới...

Điều này cũng phù hợp với kinh nghiệm của Trung Quốc. Trong một tài liệu quan trọng "Tư duy chung và bố trí công tác năm 2000 của Bộ KH&CN Trung Quốc" (12/1999) Chính phủ Trung Quốc đã nêu rõ: "Hướng vào tình hình và nhu cầu cải cách cơ quan chính quyền địa phương, tăng cường chỉ đạo công tác KHCN địa phương, chú trọng phát huy tác dụng của chính quyền địa phương và bộ phận quản lý KH&CN, khuyến khích họ xoá bỏ nguyên tắc, dám thử nghiệm, tìm kiếm mô hình và con đường thích hợp phát triển các đặc điểm của vùng mình"⁴⁸.

- Nhiều sáng kiến mới thể hiện sức lan truyền giữa các địa phương. Một số tỉnh đã chủ động đi học hỏi thành công trong đổi mới quản lý ở các tỉnh khác. Qua đây cũng khẳng định yêu cầu tổng kết để xây dựng nên mô hình quản lý hoạt động NC&PT chung cho các địa phương (hộp 2.8) là hoàn toàn chính đáng.

Hộp 2.8: Kiến nghị về xây dựng mô hình đổi mới quản lý NC&PT chung cho các địa phương

- "Có sơ kết đánh giá lại việc thực hiện các quy định về xây dựng danh mục đề tài, tuyển chọn cơ quan chủ trì thực hiện theo cơ chế mới ở cấp địa phương để rút kinh nghiệm và có những hướng dẫn phù hợp".

- "Bộ KH, CN&MT nghiên cứu ban hành chính sách khung về việc quản lý các đề tài nghiên cứu cấp tỉnh và cơ sở để áp dụng một cách thống nhất".

- "Xây dựng cơ chế quản lý các đề tài, dự án khoa học cấp tỉnh".

(Bộ KH&CN: *Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7* (Quy Nhơn, 12/2003), tr 24; UBND Tỉnh Kiên Giang - Sở KH, CN&MT: *Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, lần thứ 18* (Kiên Giang, 12/2002), tr 100; Bộ KH, CN&MT- UBND Tỉnh Tây Ninh: *Kỷ yếu hội nghị KH&CN&MT các tỉnh miền Đông Nam Bộ* (lần thứ IV năm 1998), tr 11).

⁴⁸ Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KH&CN: "Giới thiệu những tài liệu quan trọng về đổi mới cơ chế hoạt động KH&CN của Trung Quốc năm 1999", Hà Nội, tháng 3/2000, tr 34.

PHẦN III: GIẢI PHÁP TIẾP TỤC ĐỔI MỚI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NC&PT PHÙ HỢP VỚI ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG

Những điểm nêu trong Phần II vừa là đánh giá đổi mới thời gian qua, vừa là cơ sở cho đổi mới tiếp theo. Thực tế vừa qua đã tạo ra điểm xuất phát mới, làm nảy sinh những sáng kiến gợi mở giải pháp đổi mới và cũng bộc lộ rõ những vấn đề cản trở đổi mới. Đó là các vấn đề cần tập trung tháo gỡ và là nhiệm vụ cụ thể phải tập trung giải quyết nhằm thúc đẩy đổi mới hoạt động NC&PT phù hợp đặc thù địa phương⁴⁹.

I. NHỮNG BIỆN PHÁP CHUNG

1.1 Đánh giá đầy đủ về vấn đề quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương

Nhìn nhận của địa phương về vấn đề quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương từng thể hiện qua nhiều dịp. Một trong số đó là phản ánh của các sở KH&CN tại những Hội nghị KH&CN của các tỉnh theo vùng. Tổng hợp ý kiến về những khó khăn đang gặp phải trong quản lý KH&CN tại địa phương nêu trong Hội nghị KH&CN của các tỉnh ở 6 vùng khác nhau, chúng ta có kết quả sau⁵⁰:

- Có 23 ý kiến nêu các khó khăn địa phương gặp phải liên quan tới quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương (theo các nội dung đang được bàn trong Đề tài), trong đó:

*Có 13 ý kiến đề cập tới khó khăn về xác định nhiệm vụ và tuyển chọn đối tượng thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

*Có 6 ý kiến đề cập tới khó khăn về thu hút lực lượng vào tham gia nghiên cứu.

* Có 4 ý kiến đề cập tới khó khăn về liên kết hoạt động NC&PT giữa trung ương với địa phương và giữa các địa phương với nhau.

⁴⁹ Xin nhấn mạnh là nhiều nội dung cụ thể đề xuất dưới đây chỉ có ý nghĩa đối với giai đoạn đổi mới trước mắt, nhằm vào khắc phục những nhược điểm đang tồn tại trong quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương. Chúng không thích hợp cho việc bàn về quản lý hoạt động NC&PT địa phương nói chung (cho mọi thời kỳ).

⁵⁰ Tổng hợp từ: Bộ KH&CN: "*Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7*" (Quy Nhơn, 12/2003); Sở KH, CN&MT tỉnh Nam Định: "*Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Hồng, lần thứ 5*" (Nam Định, 11/2002); Sở KH, CN&MT Yên Bái: "*Kỷ yếu Hội nghị KH&CN các tỉnh miền núi phía Bắc, lần thứ 10*" (Yên Bái, 2/2004); UBND Tỉnh Kiên Giang - Sở KH, CN&MT: "*Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, lần thứ 18*" (Kiên Giang, 12/2002); Bộ KH, CN&MT: "*Kỷ yếu hội nghị KH&CN các tỉnh Bắc Trung bộ (lần thứ VI)*", (Hà Tĩnh, 8/2002); Bộ KH, CN&MT- UBND Tỉnh Tây Ninh: "*Kỷ yếu hội nghị KH&CN các tỉnh miền Đông Nam Bộ (lần thứ IV năm 1998)*".

- Có 133 ý kiến nêu các khó khăn địa phương gặp phải liên quan tới quản lý KH&CN nói chung (ngoài các khó khăn về quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương), trong đó:

*Có 25 ý kiến đề cập tới khó khăn về nguồn kinh phí và cơ sở vật chất.

*Có 21 ý kiến đề cập tới khó khăn về năng lực quản lý và tổ chức bộ máy quản lý.

* Có 20 ý kiến đề cập tới khó khăn về đội ngũ nhân lực NC&PT yếu kém.

*Có 10 ý kiến đề cập tới khó khăn về cơ chế thanh quyết toán, cấp phát tài chính.

*Có 7 ý kiến đề cập tới khó khăn từ những quy định về chức năng, nhiệm vụ quản lý KH&CN ở địa phương.

* Có 50 ý kiến đề cập tới các khó khăn khác về thị trường KH&CN, thông tin KH&CN, thẩm định công nghệ, nhận thức của các cấp và các ngành về KH&CN, ...

Có thể coi những phản ánh trong Hội nghị KH&CN của các tỉnh ở 6 vùng là điển hình, bởi không kể đến các diễn đàn trên báo chí, hội thảo khoa học - vốn không có điều kiện tập hợp đông đủ tiếng nói của các địa phương, mà ngay cả trong báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN hằng năm của các địa phương, các ý kiến đánh giá cũng không được chú ý hoặc quá tập trung vào những vướng mắc cụ thể như tiến độ thực hiện đề tài,...

Nếu căn cứ vào các phản ánh trên thì vướng mắc về quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương chỉ là vấn đề nhỏ và chỉ một số tỉnh gặp phải. Đi sâu hơn, qua trao đổi với các địa phương, có thể rút ra ba lý do giải thích việc những vướng mắc này bị xem nhẹ: (i) những đổi mới tiến hành vừa qua về cơ bản đã khắc phục được những tồn tại và bây giờ có thể tạm bằng lòng với tình hình hiện tại; (ii) vẫn có những vướng mắc nhưng trong tình hình hiện nay thì không có cách gì giải quyết được; (iii) đây chưa phải là điều gì nổi cộm so với nhiều vấn đề khác trong hoạt động KH&CN ở địa phương.

Về lý do đầu, quả thật ở một vài nơi đổi mới đã mang lại kết quả nhất định, nhưng dù sao đó vẫn là những kết quả rất khiêm tốn. Thực tế, tại một số địa phương, khi làm việc với Sở KH&CN, nhóm thực hiện Đề tài nhận được những đánh giá rất lạc quan, nhưng khi tiếp xúc với các ngành, huyện và doanh nghiệp thì lại nhận được những đánh giá trái hẳn...

Về lý do thứ hai, cho rằng tình hình hiện nay thuộc vào tình huống bất khả kháng cũng trái với những gì đã và đang diễn ra ở các địa phương khác, nơi mà các nỗ lực đổi mới đạt được những kết quả nhất định.

Về lý do thứ ba, xem nhẹ khâu xác định nhiệm vụ KH&CN, thu hút lực lượng vào tham gia NC&PT, phối hợp giữa hoạt động NC&PT của các cấp là không đúng. Phân phân tích thực trạng đã chỉ ra tâm vốc của các vấn đề này với

những ảnh hưởng rộng rãi, sâu sắc và hậu quả to lớn. Hơn nữa, hoàn toàn có thể coi xác định đúng nhiệm vụ là khâu đột phá trong đổi mới cơ chế quản lý KH&CN địa phương, bởi quyết định tới chất lượng của các sản phẩm nghiên cứu, khả năng cung cấp hàng hoá ra thị trường công nghệ, tập trung nguồn tài chính cho các hoạt động hữu ích,...

Rõ ràng phản ánh trên có phần mang dấu ấn chủ quan, và chúng cần được thay thế bằng những đánh giá khác xác đáng hơn, khách quan hơn.

Kiến nghị: Cao đánh giá đầy đủ về vấn đề quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương. Các ý kiến của địa phương về khó khăn gặp phải vừa thể hiện nhìn nhận tình hình của địa phương, vừa có ý nghĩa kiến nghị lên tâm cao hơn để tìm biện pháp giải quyết. Việc đánh giá đúng tình hình là một điều kiện quan trọng để tiến hành đổi mới ở địa phương, thể hiện nhu cầu đổi mới, mức độ sẵn sàng tham gia đổi mới một cách năng động, tự giác.

1.2 Xác định đúng định hướng ứng dụng trong NC&PT địa phương

Yêu cầu nhấn mạnh vào ứng dụng các thành tựu KH&CN đòi hỏi các hoạt động NC&PT địa phương chú trọng vào các hoạt động sau:

- Trước hết là các nghiên cứu gắn liền quá trình tiếp thu công nghệ từ bên ngoài. Công nghệ là loại hàng hoá đặc biệt. Một mặt công nghệ được chuyển giao luôn chứa đựng những thuộc tính tiềm tàng không đầy đủ và không dễ nắm bắt. Giữa việc có được trong tay công nghệ và hoàn toàn làm chủ công nghệ đó còn có khoảng cách khá lớn. Mặt khác, du nhập công nghệ bao gồm nhiều khâu khác nhau; không chỉ chuyển giao theo nghĩa hẹp, mà còn phổ biến công nghệ và hoàn thiện, phát triển công nghệ nhập. Những khâu này đồng thời là các tầng nấc cao thấp trong làm chủ công nghệ nhập.

Chính tính chất đặc biệt của hàng hoá công nghệ đặt ra yêu cầu phải có những hoạt động NC-PT ở phía tiếp nhận:

* Hoạt động NC-PT nhằm vào nắm bắt những công nghệ được chuyển giao. Năng lực hấp thụ kiến thức chứa đựng bên trong hình thức vật chất của công nghệ thường bao gồm cả những nguồn lực và truyền thống NC-PT nhất định.

* Hoạt động NC-PT nhằm vào khai thác đầy đủ hơn những công nghệ bên ngoài. Trên thực tế, công nghệ do một nước tạo ra chỉ chuyển giao một phần nào cho nước khác. Nước tiếp nhận phải nắm bắt phần đã chuyển giao và phải nghiên cứu để có được phần không được chuyển giao.

* Hoạt động NC-PT nhằm vào thích nghi hoá, nội địa hoá công nghệ nhập.

* Hoạt động NC-PT để phổ biến công nghệ nhập và cải tiến, hoàn thiện công nghệ nhập. So với nghiên cứu để nắm bắt công nghệ thì những hoạt động này đòi hỏi nghiên cứu mạnh mẽ hơn và ở trình độ cao hơn.

* Hoạt động NC-PT nhằm vào phân biệt tiếp nhận công nghệ có hiệu quả, sáng tạo với tiếp nhận công nghệ mang tính hình thức, bắt chước máy móc. Theo quan điểm của nhiều nhà phân tích, sự bắt chước mô phỏng công nghệ của các doanh nghiệp hiếm khi tạo ra được khác biệt về chi phí, sản phẩm và dịch vụ trên thế giới. Thuật ngữ công nghệ với hàm ý là giải pháp có sẵn và tính phải được thay thế bởi đổi mới công nghệ, với ý nghĩa là những hoạt động áp dụng thay đổi công nghệ mới được doanh nghiệp tiến hành lặp đi lặp lại một cách thường xuyên, liên tục để tạo khả năng cạnh tranh bền vững.

- Chú trọng những nghiên cứu khoa học gắn với việc chủ động lựa chọn công nghệ. Lựa chọn công nghệ vừa phụ thuộc vào yêu cầu của đổi mới trên cơ sở đòi hỏi của thị trường, vừa phụ thuộc vào định hướng tiếp cận nhanh nhất các công nghệ mới. Điều này liên quan tới đặc điểm mới hiện nay là từ mô hình khoa học đẩy chuyển sang mô hình thị trường kéo và tốc độ thay đổi công nghệ diễn ra hết sức nhanh chóng, vòng đời của một công nghệ bị rút ngắn lại.

Chủ động lựa chọn công nghệ chỉ có thể thực hiện khi có những nghiên cứu bài bản về mối quan hệ biến động thị trường - cơ hội kinh doanh - đổi mới công nghệ, và khi có các nghiên cứu dự báo công phu về thay đổi công nghệ diễn ra trong tương lai.

- Tiến hành nghiên cứu để đẩy mạnh nội địa hoá công nghệ và phát triển năng lực công nghệ nội sinh. Sự độc lập công nghệ không chỉ đánh dấu bước tiến trên con đường phát triển nói chung mà còn có ý nghĩa rất cụ thể khắc phục hạn chế do phụ thuộc vào công nghệ bên ngoài. Hạn chế này ngày càng nổi rõ do các nước công nghiệp phát triển có xu hướng giữ bí mật và kiểm soát chặt chẽ các phát kiến khoa học của mình, và cả do chiến lược công nghiệp hoá ở các nước công nghiệp phát triển đòi hỏi phải có nền tảng công nghệ riêng phù hợp.

Ngoài các hoạt động NC&PT gắn với ứng dụng, ở địa phương cũng phải tiến hành những nghiên cứu khác. Đó là NC&PT nhằm vào các vấn đề đặc thù của địa phương, mà địa phương phải tự giải quyết thay vì trông chờ vào việc thừa kế một kết quả nghiên cứu nào đó bên ngoài. Đó còn là những nghiên cứu xuất phát từ kinh nghiệm của địa phương.

Như vậy, hoạt động NC&PT diễn ra trên địa bàn địa phương rất phong phú, phức tạp, đồng thời được định hình rõ ràng. Tuy nhiên quản lý hoạt động NC&PT địa phương hiện nay còn chưa phối hợp/hỗ trợ với NC&PT doanh nghiệp để đảm nhiệm các hoạt động này. Từ đây đặt ra nhiệm vụ đổi mới trong thời gian tới.

Kiến nghị 2: Cần chú ý đến một số định hướng đổi mới là:

- Đẩy mạnh các NC&PT gắn với nhập công nghệ từ bên ngoài thay vì chỉ ứng dụng một cách thụ động, giản đơn. Cũng cần phân biệt rõ giữa hoạt động NC&PT với những hoạt động thuần túy ứng dụng, chuyển giao công nghệ và không hề mang tính sáng tạo. Thực tế, ở các địa phương, hiện có một bộ phận

không nhỏ nhiệm vụ KH&CN không phải là NC&PT (hộp 3.1). Theo thống kê từ đề tài, dự án của các tỉnh, thành trong năm 2003 - 2004⁵¹, số nhiệm vụ KH&CN có tính chất hoạt động thuần túy ứng dụng kiểu tiếp nhận công nghệ hoặc mua sắm thiết bị chiếm khoảng 38%. Trong đó 19,6% số tỉnh có tỷ lệ này trên 48%.

Hộp 3.1: Ví dụ về những nhiệm vụ KH&CN không mang tính chất NC&PT

- Đề tài "xây dựng phòng và vườn tiêu bản sinh vật rừng U Minh Thượng" do Trường cấp ba Vĩnh Thuận thực hiện, với nội dung xây dựng phòng trưng bày tiêu bản, nhà lưới, vườn sinh thái, trồng một số cây, sưu tầm mẫu, ảnh,... (Cà Mau - 2003)

- "Xử lý đạn tồn đọng bị vùi lấp sau chiến tranh tại Hang nước - Kỳ Sơn" (Hoà Bình - 2003).

- Đề tài "Hỗ trợ các dự án nông thôn miền núi" do sở KH&CN tiến hành, kinh phí 30 triệu, có mục tiêu là "Phục vụ cho công tác quản lý các dự án nông thôn miền núi" (Ninh Bình - 2003).

- Đề tài "Hỗ trợ xây dựng mô hình áp dụng công nghệ "sản xuất sạch hơn" cho các doanh nghiệp sản xuất bia tại Nghệ An" tiến hành từ 2002 - 2003, kinh phí 54 triệu, có mục tiêu phải đạt là "1- Khảo sát và đánh giá tình hình sản xuất bia ở Công ty cổ phần Bia Vinh; 2- Tập huấn về quy trình sản xuất sạch hơn cho cán bộ và công nhân Nhà máy Bia Vinh" (Nghệ An).

- Dự án "Xây dựng mạng thông tin điện rộng để hỗ trợ cho công tác quản lý KH,CN&MT trên địa bàn tỉnh Nghệ An", kinh phí 219 triệu, có mục tiêu phải đạt; 1- Hoàn thành mua sắm các trang thiết bị; 2- triển khai đào tạo vận hành quản lý mạng".

- Xác định rõ các vấn đề đặc thù của địa phương để tập trung nghiên cứu. Khắc phục tình trạng chú trọng vào những vấn đề chung còn chưa được cấp trung ương giải quyết (hộp 3.2).

Hộp 3.2: Ví dụ về những nhiệm vụ KH&CN thuộc vào các vấn đề chung, chưa được cấp trung ương giải quyết

- "Đổi mới nâng cao chất lượng lãnh đạo của tổ chức Đảng xã, phường, thị trấn và tổ chức cơ sở Đảng trong công ty cổ phần ở Tỉnh Yên Bái" (Yên Bái - 2003)

- Đề tài "Nghiên cứu cơ cấu thành viên gia đình truyền thống và gia đình kiểu mới để đề xuất giải pháp xây dựng gia đình hiện đại bền vững cho quá trình hội nhập" (Cà Mau - 2004 đến 2005), có mục tiêu "điều tra sinh hoạt các gia đình truyền thống, điều tra gia đình mới, nghiên cứu các mối quan hệ trong gia đình", dự kiến kết quả đạt được "đề xuất khuôn mẫu gia đình hiện đại".

- Đề tài "Nghiên cứu thị hiếu âm nhạc ảnh hưởng đến chất lượng học tập của học sinh cấp 3 và đề xuất giải pháp" (Cà Mau - 2004 đến 2005).

- "Nghiên cứu và chuẩn đoán sớm bệnh ung thư tử cung ở phụ nữ đã có chồng bằng phương pháp soi cổ tử cung" (Yên Bái - 2003).

- "Xây dựng mô hình tổ chức Đảng trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" (Vĩnh Phú - 2004)

- Đề tài "Thực trạng và giải pháp hoạt động đào tạo các trường dân tộc nội trú tỉnh Bình Phước", có nội dung "làm rõ thực trạng giáo dục, đào tạo của tỉnh Bình Phước, đề xuất các giải pháp khả thi giúp Bộ Giáo dục - Đào tạo và cơ quan quản lý có sự hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng giúp cho các em dân tộc hội nhập bình đẳng với cộng đồng".

⁵¹ Nguồn tính toán: như chú thích 36, đồng thời không tính TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

- Đẩy mạnh các nghiên cứu xuất phát từ kinh nghiệm của địa phương. Ở đây cần quan niệm rõ về vai trò của kinh nghiệm thực tiễn. Hiện đang có những định nghĩa khác nhau về các hoạt động của NC&PT (hộp 3.3). Trong khi định nghĩa của Luật Khoa học và Công nghệ coi phát triển thực nghiệm chỉ có thể tiến hành trên cơ sở vận dụng kết quả của nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, thì định nghĩa của OECD lại cho rằng phát triển thực nghiệm có thể dựa vào cả kinh nghiệm thực tiễn. Nên sử dụng định nghĩa của OECD trong quản lý hoạt động NC&PT địa phương để thúc đẩy các nghiên cứu gắn với kinh nghiệm thực tiễn địa phương.

Hộp 3.3: Một số định nghĩa về các hoạt động của NC&PT

1. Luật Khoa học và Công nghệ:

- Nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng.

- Phát triển công nghệ là hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm.

- Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.

- Sản xuất thử nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

(Điều 2 - *Luật Khoa học và Công nghệ*, Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 9/6/2000).

3. Tổ chức OECD:

- Nghiên cứu cơ bản là công việc thực nghiệm hoặc lý thuyết được thực hiện chủ yếu để nhận được tri thức mới về nền tảng nằm bên dưới hiện tượng hoặc sự việc quan sát được, không nhằm vào bất kỳ một ứng dụng hoặc sử dụng cụ thể nào.

- Nghiên cứu ứng dụng cũng là hoạt động nghiên cứu ban đầu để nhận được các tri thức mới, nhưng chủ yếu nhằm vào một mục đích hoặc mục tiêu thực tế cụ thể.

- Phát triển thực nghiệm là hoạt động mang tính hệ thống, dựa vào tri thức hiện có, được tiếp thu từ công việc nghiên cứu và /hoặc kinh nghiệm thực tiễn, nhằm tạo ra các vật liệu, sản phẩm và thiết bị mới, lập ra các quy trình, hệ thống và dịch mới, hoặc cải tiến đáng kể những thứ đã được sản xuất hoặc lập ra.

(Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN: "*Khuyến nghị tiêu chuẩn thực tiễn cho điều tra NC&PT - Tài liệu hướng dẫn FRASCATI 2002 của Tổ chức OECD*"- Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội 2004, tr 23)

1.3 Xác định rõ vai trò của NC&PT Nhà nước ở địa phương

Vai trò của Nhà nước đối với phát triển KH&CN từng được thừa nhận rộng rãi trên các mặt sau⁵²:

⁵² Xem: M. Nawaz Sharif "*Technology Policy Formulation and Planning: A Reference Manual*", Bangalore, 1986.

- Các nhà kinh doanh tư nhân với hạn chế về tiềm lực sẽ không đủ khả năng để đáp ứng các nhu cầu do KH&CN đặt ra, đặc biệt ở các nước đang phát triển.

- Chỉ có Nhà nước, với chức năng của mình, mới đầu tư vào những lĩnh vực KH&CN có rủi ro lớn nhưng mang lại kết quả đột phá cần thiết cho sự phát triển của đất nước.

- Nhà nước chịu trách nhiệm giải quyết những vấn đề về mặt sinh thái và môi trường vốn là hậu quả của việc sử dụng công nghệ cũ và lạc hậu trong sản xuất. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong chương trình đổi mới công nghệ theo hướng phát triển bền vững.

- Trên vị trí quản lý vĩ mô, thông qua cái nhìn toàn diện, Nhà nước có khả năng thấy rõ sự yếu kém, lạc hậu về công nghệ đang tồn tại ở một số khu vực kinh tế làm ảnh hưởng tới sự phát triển chung của quốc gia. Từ đó, Nhà nước lựa chọn ra các hướng ưu tiên có lợi cho phát triển chung về kinh tế, xã hội.

- Trên bình diện quản lý tổng thể KH&CN của quốc gia, Nhà nước có khả năng tác động để tránh những trùng lặp, lãng phí trong đầu tư nguồn lực của xã hội cho hoạt động KH&CN.

- Nhà nước đảm nhiệm các hoạt động KH&CN liên quan tới an ninh, quốc phòng.

Từ vai trò của của Nhà nước đối với phát triển KH&CN nói chung, có thể suy ra sự cần thiết phải có mặt Nhà nước ở những hoạt động NC&PT nhất định. Hoạt động NC&PT Nhà nước (Nhà nước đầu tư, Nhà nước quản lý) tập trung ở những trường hợp sau:

1/ Các hoạt động NC&PT cần thiết cho sản xuất kinh doanh; nhưng các nhà kinh doanh tư nhân, do tiềm lực có hạn, không đủ sức tiến hành.

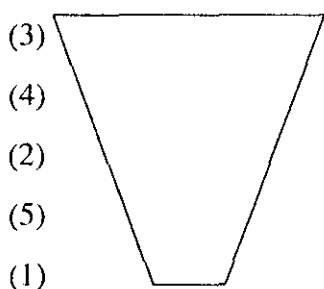
2/ Các hoạt động NC&PT có rủi ro lớn nhưng kết quả tạo sự đột phá, mang lại hiệu quả cao cho phát triển.

3/ Các hoạt động NC&PT giải quyết những vấn đề mang tính chất hàng hoá công. Hàng hoá công ở đây được hiểu là những hàng hoá không kinh dịch - việc một người tiêu dùng sử dụng hàng hoá này không hề làm giảm khả năng cung ứng dành cho người khác, và không thể loại trừ - người sử dụng không thể bị ngăn cản tiêu dùng hàng hoá này.

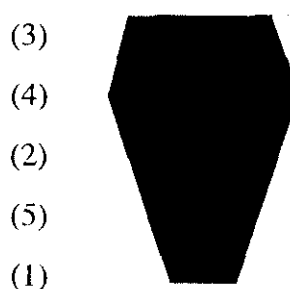
4/ Các hoạt động NC&PT nhằm vào những hướng ưu tiên có lợi cho phát triển kinh tế, xã hội chung.

5/ Các hoạt động NC&PT có nhiều doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành (dễ dẫn đến trùng lặp về đầu tư).

Những hoạt động vừa nêu chính là căn cứ quan trọng để xác định hoạt động NC&PT nhà nước ở địa phương. Đối với Nhà nước ở cấp quốc gia, hoạt động NC&PT thường được nhấn mạnh vào trường hợp (3) và giảm dần theo trình tự (4), (2), (5), (1) (hình 3.1). Hoạt động NC&PT của Nhà nước cấp địa phương vẫn cần tiến hành cả 5 trường hợp, nhưng do đặc thù về nhiệm vụ phải giải quyết, hạn chế về tiềm lực,..., định hướng ưu tiên phải có điều chỉnh nhất định; cụ thể chú trọng cả trường hợp (3), (4), (2), trong đó có phần ưu tiên hơn vào (4) và (2) (hình 3.2).



Hình 3.1

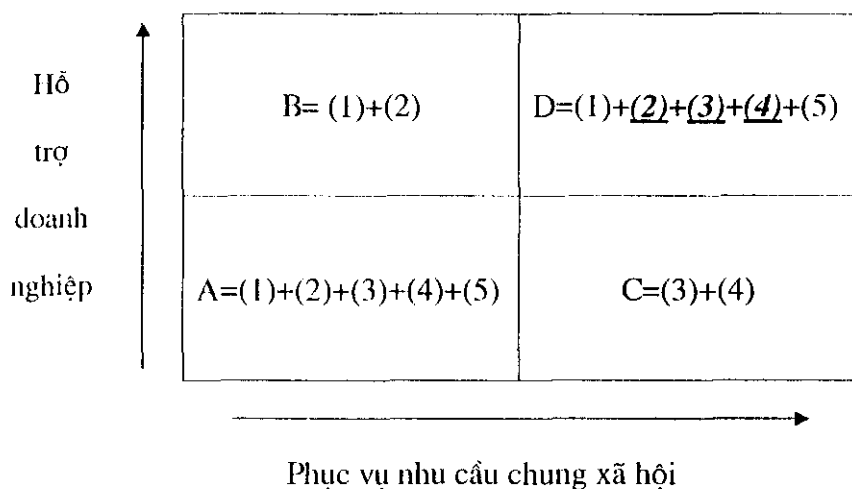


Hình 3.2

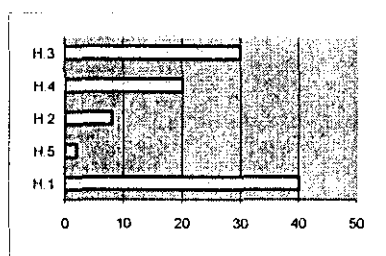
Một cách so sánh khác để xác định hoạt động NC&PT nhà nước ở địa phương được trình bày ở hình 3.3. Hình 3.3 mô tả các kịch bản khác nhau của hoạt động NC&PT nhà nước địa phương:

- Kịch bản A, cả năm trường hợp đều được chú trọng như nhau.
- Kịch bản B, nhấn mạnh vào trường hợp (1) và (2).
- Kịch bản C, nhấn mạnh vào trường hợp (3) và (4).
- Kịch bản D, chú trọng cả 5 trường hợp nhưng đặt trọng số vào (2), (3) và (4).

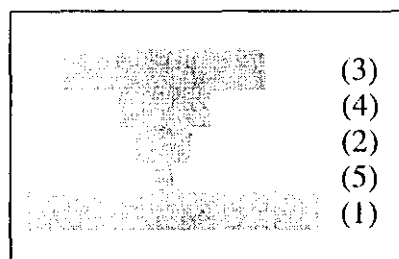
Có thể thấy, kịch bản A chú ý cả phục vụ nhu cầu xã hội và cả hỗ trợ doanh nghiệp, nhưng rất khó thực hiện ở địa phương bởi dễ gây dàn trải và vượt quá tiềm lực hiện có. Kịch bản B quá thiên về hỗ trợ doanh nghiệp. Kịch bản C quá thiên về phục vụ nhu cầu chung xã hội. Còn lại, kịch bản D đáp ứng được yêu cầu vừa chú ý cả phục vụ nhu cầu xã hội và cả hỗ trợ doanh nghiệp, vừa xác định rõ thứ tự ưu tiên. Đây cũng là kịch bản khai thác triệt để nhất nguyên tắc: cái gì doanh nghiệp là thì Nhà nước không là, cái gì địa phương không làm được thì có thể trông cậy vào trung ương.



Hình 3.4



Hình 3.5 (a)



Hình 3.5(b)

Ở các địa phương nước ta, dường như các đề tài, dự án chưa có sự phân biệt rõ ràng theo 5 trường hợp nêu trên. Tuy nhiên, căn cứ vào mục tiêu tiến hành nghiên cứu, nội dung và phương pháp nghiên cứu, kết quả phải đạt được và địa chỉ ứng dụng của các nhiệm vụ KH&CN để xem xét tình hình của 49 tỉnh, thành trong năm 2003 - 2004⁵³, thì số đề tài, dự án có thể xếp vào dạng trường hợp (1) chiếm khoảng 40%; tương tự, số thuộc dạng (2) khoảng 8%, dạng (3) khoảng 30%, dạng (4) khoảng 20% và dạng (5) là khoảng 2% (hình 3.5.a). So sánh giữa tình trạng hiện nay - được mô hình hoá ở hình 3.5 (b) - và hình 3.2, hình 3.3, cho thấy các địa phương đang thiếu hoạt động NC&PT theo trường hợp (2), (4), (5) và thừa hoạt động theo trường hợp (1). Điều này phù hợp với một số nhận định mà các địa phương nêu lên như thiếu các nghiên cứu mạng tính đột phá, chiến lược..., và quá nhiều các nghiên cứu nhằm vào các vấn đề của một đơn vị,... (hộp 3.5).

Kiến nghị 3: Nhiệm vụ sắp tới là điều chỉnh ưu tiên theo hướng tăng cường hoạt động NC&PT theo trường hợp (2), (4), (5) và giảm bớt hoạt động theo trường hợp (1). Điều này cũng chính là thực hiện giải pháp nêu trong Đề án Đổi mới cơ

⁵³ Nguồn tính toán: như chú thích số 51.

chế quản lý KH&CN (ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 171/2004/QĐ - TTg, ngày 28/9/2004) là: "Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm xác định trong Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010, các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách và những lĩnh vực công ích do nhà nước quy định. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đặc biệt là khu vực doanh nghiệp tăng đầu tư vào các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ".

Kiến nghị 1: Cùng với điều chỉnh định hướng ưu tiên, đổi mới còn phải khắc phục tình trạng thiếu rõ ràng trong xác định các trường hợp cần có mặt của hoạt động NC&PT địa phương (theo 5 trường hợp nêu trên). Thực tế hiện nay đang có nhiều nhiệm vụ nhập nhằng giữa các trường hợp và cũng có không ít những nhiệm vụ KH&CN nhằm vào mục tiêu chung chung. Chính sự thiếu rõ ràng trong xác định từng trường hợp đã góp phần dẫn tới lệch lạc trong định hướng ưu tiên.

1.4 Phân loại nhiệm vụ KH&CN

Trong xu hướng đổi mới công tác kế hoạch hoá phù hợp với cơ chế thị trường, căn cứ và đối tượng kế hoạch hoá NC&PT địa phương sẽ được mở rộng hơn. Nhiệm vụ kinh tế, xã hội của địa phương mà NC&PT nhà nước phải hướng vào phục vụ khá phong phú. Chúng bao gồm ba loại: (i) những vấn đề kinh tế, xã hội dài hạn 5 năm; (ii) những vấn đề kinh tế, xã hội ngắn hạn, có thể chủ động xác định và tiến hành giải quyết trong khoảng thời gian 2-3 năm; (iii) những vấn đề kinh tế, xã hội xuất hiện đột xuất, cần quan tâm giải quyết nhanh chóng.

Kiến nghị 5: Phù hợp với nhiệm vụ kinh tế, xã hội đặt ra phong phú, hình thức nhiệm vụ KH&CN cũng cần đa dạng. Ngoài hình thức chương trình nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, dự án KH&CN đã trở nên phổ biến, các địa phương có thể hình thành thêm một số hình thức nhiệm vụ mới. Ở đây, sáng kiến của Hải Phòng về ra đời Dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và Các chuyên đề nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm, sáng kiến của Phú Yên và Đồng Nai về Đề tài hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định 119/CP (trình bày ở mục 3.2 thuộc phần II) cần được nhân rộng ra các địa phương khác.

Kiến nghị 6: Do đồng thời phải đáp ứng đòi hỏi từ nhiều cấp độ khác nhau của đời sống kinh tế, xã hội, ở địa phương cần phân cấp rõ hoạt động NC&PT cấp tỉnh, thành với cấp ngành và huyện, thị trong tỉnh, thành. Kinh nghiệm của Nghệ An phân cấp cho 2 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủy sản triển khai một số đề tài cấp ngành, kinh nghiệm của Đắk Lắk

tiến hành phân biệt giữa đề tài cấp tỉnh và cấp dưới tỉnh, gọi là "nhiệm vụ chuyên ngành của tỉnh được hỗ trợ kinh phí sự nghiệp" (trình bày ở mục 3.3 thuộc Phần II) cho thấy hoàn toàn có thể chuyển một phần các nhiệm vụ quá hẹp nằm trong hệ thống nhiệm vụ KH&CN do tỉnh, thành quản lý về cấp thấp hơn. Hiện nay số đề tài giống như đề tài cấp ngành của Nghệ An và nhiệm vụ chuyên ngành của Đắk Lắk chiếm tỷ lệ 48% trong số các nhiệm vụ KH&CN do cấp tỉnh, thành quản lý trong năm 2003 - 2004⁵⁴ (hộp 3.4). Đây cũng là vấn đề đang được một số địa phương quan tâm và cho rằng nó có liên quan tới việc hệ thống đề tài cấp địa phương thiếu sự tập trung vào các nhiệm vụ chiến lược, liên ngành và mang tính đột phá (hộp 3.5).

Cần thiết nhấn mạnh rõ ý nghĩa cơ bản của phân cấp hoạt động NC&PT ở địa phương là nhằm chuyển những nhiệm vụ KH&CN thuộc phạm vi hẹp ra khỏi hệ thống đề tài, dự án cấp tỉnh, bởi thực tế hiện nay, ngay cả ở những địa phương đã phát triển mạnh hệ thống đề tài cấp ngành và huyện, thị, thì vẫn có tình trạng nhập nhằng giữa đề tài cấp tỉnh và cấp thấp hơn. Chẳng hạn ở Bến Tre, người ta không thấy sự khác biệt giữa những đề tài cấp tỉnh và đề tài cấp huyện nghiên cứu về nuôi tôm càng xanh, cá rô đồng, trồng cam sạch... Như vậy, phân cấp để mỗi cấp thực hiện đúng hoạt động của mình khác với chỉ chú trọng tới phân chia kinh phí dành cho hoạt động NC&PT.

Hộp 3. 4: Ví dụ về những nhiệm vụ KH&CN quá hẹp nằm trong hệ thống đề tài, dự án do tỉnh quản lý

- "Quy hoạch cải tạo cho sân vui chơi khu lưu niệm Bác Hồ (Tân Hoà - Vũ Thư)" (Thái Bình - 2003) do hội Sinh vật cảnh chủ trì, kinh phí 30 triệu, có mục tiêu là "ứng dụng công nghệ sinh học cải tạo hoàn chỉnh khu lưu niệm Bác Hồ tại xã Tân Hoà, Vũ Thư".

- Đề tài "Trang bị phòng kiểm nghiệm vi sinh" (Bến Tre - 2003) do Công ty Đông lạnh thuỷ sản xuất khẩu Bến Tre thực hiện, kinh phí 71,71 triệu, có mục đích "xây dựng hoàn chỉnh phòng kiểm nghiệm và đưa vào hoạt động có hiệu quả phục vụ chế biến thuỷ sản xuất khẩu của tỉnh tại Công ty Đông lạnh thuỷ sản xuất khẩu Bến Tre".

- "Hướng dẫn dạy tiếng anh lớp 7" của Đại học sư phạm Đồng Tháp" (Đồng Tháp - 2004).

- "Nghiên cứu xây dựng khẩu phần nuôi bê từ sơ sinh đến 12 tháng" (Sơn La - 2004).

⁵⁴ Nguồn tính toán: như chú thích số 51.

Hộp 3. 5: Ý kiến đánh giá thiếu những nghiên cứu mang tính đột phá, chiến lược và nhiều các nghiên cứu nhằm vào các vấn đề riêng lẻ

- Thanh Hoá: "Chưa có những chương trình tập trung nghiên cứu giải quyết một số vấn đề có tính đột phá làm động lực phát triển kinh tế" (Bộ KH,CN&MT "*Kỷ yếu hội nghị KH&CN các tỉnh Bắc Trung bộ (lần thứ VI)*", Hà Tĩnh, 8/2002, tr 27).

- Quảng Bình: "Các đề tài , dự án nhiều về số lượng nhưng phần lớn là các đề tài nhỏ chưa mang tầm chiến lược cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh" (Như trên, tr 232).

- Đà Nẵng: "Các đề tài thường chỉ giải quyết những vấn đề đơn lẻ, chuyên biệt, phục vụ chủ yếu cho một ngành, một cơ sở, đơn vị" (Bộ KH&CN: "*Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7*" (Quy Nhơn, 12/2003), tr 23).

- Ninh Thuận: "Còn ít các đề tài có quy mô tập trung đủ để tạo cơ sở chuyển biến đột phá cho một lĩnh vực kinh tế - xã hội" (Như trên, tr 64).

- Bình Dương: "Các đề tài còn tập trung giải quyết các vấn đề nhỏ lẻ, chưa xây dựng thành các chương trình dài hạn để tạo những chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế - xã hội" (Bộ KH,CN&MT- UBND Tỉnh Tây Ninh "*Kỷ yếu hội nghị KH&CN các tỉnh miền Đông Nam Bộ (lần thứ IV năm 1998)*", tr 10).

- Vĩnh Long: "Đề tài chạy theo mục tiêu cụ thể, trước mắt quá nhiều, thiếu hẳn loại đề tài đảm bảo "đi tắt, đón đầu"..." (Trao đổi của đại diện Sở KH&CN với nhóm tác giả Đề tài).

1.5. Phân loại các địa phương

Cùng có chung các tính chất đặc thù của hoạt động NC&PT địa phương như đã trình bày ở Phần I, nhưng giữa các tỉnh, thành ở nước ta không hoàn toàn giống nhau. Căn cứ vào nhiệm vụ hoạt động NC&PT phải hướng vào phục vụ, tiềm lực và khả năng thu hút lực lượng nghiên cứu từ bên ngoài, quan hệ phối hợp với hoạt động NC&PT các cấp khác, có thể chia ra các nhóm địa phương khác nhau:

- Nhóm 1 bao gồm Thành phố Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là nhóm địa phương có vị trí quan trọng đối với cả nền kinh tế đất nước và NC&PT phải hướng vào giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội cực kỳ to lớn, có tiềm lực NC&PT lớn, có nhiều khả năng thu hút lực KH&CN của đất nước, có lực lượng doanh nghiệp đông đảo.

- Nhóm 2 bao gồm Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Hải Phòng, Cần Thơ, Thái Nguyên. Đây là nhóm địa phương đóng vai trò trung tâm của các vùng của đất nước với những nhiệm vụ kinh tế, xã hội đặt ra cho NC&PT khá nặng nề, có các tiềm lực tương đối khá về NC&PT, có nhiều doanh nghiệp lớn trên địa bàn.

- Nhóm 3 bao gồm Nghệ An, Thanh Hoá, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên Huế, Đắc Lắc... Đây là nhóm có vai trò ảnh hưởng đến các địa phương xung

quanh, là trung tâm phát triển của một hoặc một số ngành kinh tế của đất nước, có tiềm lực nhất định về NC&PT (có cơ quan KH&CN của trung ương đóng trên địa bàn...).

- Nhóm 4 là các địa phương còn lại.

Hiện nay, sự phân biệt giữa các nhóm trên đã biểu hiện chưa thực sự rõ rệt trên toàn diện các mặt (bảng 3.1). Tuy nhiên trong thời gian tới cần tăng cường tạo nên khác biệt nhằm phát huy cao nhất vai trò và khả năng của các địa phương.

Bảng 3.1: So sánh 4 nhóm địa phương trên một số tiêu chí (năm 2003 - 2004)

Đại diện nhóm	Kinh phí cho NCUDTN (tr. Đ)	Cơ cấu về cơ quan thực hiện(*)	Cơ cấu về quy mô kinh phí ĐT(**)
Hà Nội (Nh.1)	- năm 2004: 36.259	26,4	1,1
Tp. Hồ Chí Minh (Nh.1)	- năm 2003: 20.800 - năm 2004: 23.500	51,4	28,4
Hải Phòng (Nh.2)	- năm 2003: 10.100	32,8	0
Đà Nẵng (Nh.2)	- năm 2003: 4.211	13,7	8,6
Đắk Lắk (Nh. 3)	năm 2003: 4.715 năm 2004: 4.389	28,8	15,3
Nghệ An (Nh.3)	- năm 2003: 1.020 - năm 2004: 2.250	11,3	12,6
Hưng Yên (Nh. 4)	-năm 2003: 1.050	0	6
Đắk Nông (Nh.4)	- năm 2004 1.986	46,7	33,3

Nguồn: dựa trên Báo cáo Kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2004 của các tỉnh, thành.

Chú thích: (*) Cơ cấu cơ quan thực hiện bao gồm: Ban đảng- Sở -Cơ quan KH&CN -Doanh nghiệp- UBND Huyện, xã -Hội.

(**) Cơ cấu quy mô kinh phí ĐT là bao gồm: dưới 30 triệu đồng/ĐT trong một năm nghiên cứu - dưới 50 triệu đồng - dưới 100 triệu đồng - dưới 200 triệu đồng - dưới 400 triệu đồng - dưới 600 triệu đồng - dưới 1000 triệu đồng- trên 1000 triệu đồng.

Kiến nghị 7: Hoạt động NC&PT của các địa phương thuộc 4 nhóm trên khác nhau, do đó cần có những điều chỉnh trong phương thức quản lý các hoạt động đó một cách phù hợp.

II. NHỮNG BIỆN PHÁP CỤ THỂ

2.1 Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ KH&CN phù hợp với đặc thù địa phương

2.1.1 Đổi mới hệ thống căn cứ/tiêu chí xác định nhiệm vụ KH&CN

Hoàn toàn có thể và cần thiết đổi mới hệ thống căn cứ/ tiêu chí xác định nhiệm vụ KH&CN theo hướng chuẩn mực hơn, rõ ràng hơn và cụ thể hơn.

a, Trước hết, việc lựa chọn nhiệm vụ KH&CN ở địa phương phải bám vào các tính chất cơ bản của hoạt động NC&PT như:

- Tính khoa học, được thể hiện ở việc vận dụng tổng hợp các kiến thức khoa học đã được tích lũy của loài người trong quá trình nghiên cứu, ở việc vận dụng các phương pháp khoa học thích hợp để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

- Tính sáng tạo, được thể hiện ở việc tổng hợp đúng đắn các kiến thức khoa học để giải quyết các nhiệm vụ cụ thể trong nghiên cứu, vận dụng linh hoạt hợp lý các phương pháp thích hợp với đối tượng và điều kiện nghiên cứu cụ thể, phát huy tư duy sáng tạo trong phân tích và đề xuất các kiến nghị khoa học.

- Tính mới, được thể hiện ở những nội dung phân tích và đề xuất trong nghiên cứu không lặp lại những gì đã được biết trước đó, có những nét riêng so với các nội dung NC&PT tương tự đã được thực hiện trước đó.

- Tính hữu ích, được thể hiện trong mục đích của hoạt động NC&PT hướng vào đáp ứng những yêu cầu cần thiết của con người, như nâng cao chất lượng cuộc sống và cải thiện điều kiện sinh hoạt của con người, mở rộng kiến thức, bảo vệ môi trường sinh thái...

- Tính đa lợi ích, được thể hiện khi mỗi hoạt động NC&PT vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa xã hội, ý nghĩa nhân văn, có giá trị phát triển khoa học; tức là đánh giá hoạt động NC&PT không chỉ nhìn vào hiệu quả kinh tế thuần túy mà phải tính đến hiệu quả tổng hợp về nhiều mặt.

- Tính trễ, thể hiện ở kết quả của NC&PT chưa thể có ngay sau khi kết thúc đầu tư cho nghiên cứu mà phải chờ một thời gian nhất định.

- Tính hiện thực, thể hiện ở mục tiêu chủ yếu của hoạt động NC&PT phải nhằm giải quyết những yêu cầu của thực tế đòi hỏi.

- Tính phổ cập, thể hiện ở việc kết quả NC&PT phải được chuyển giao ứng dụng rộng rãi.

- Tính không chắc chắn, thể hiện ở việc đầu tư cho NC&PT không thể định trước về kết quả nghiên cứu, chưa thể định rõ phải đầu tư bao nhiêu là đủ.

- Tính điều kiện, thể hiện ở những đòi hỏi đáp ứng về thông tin, thiết bị thí nghiệm, kinh phí, quỹ thời gian, năng lực của đội ngũ thực hiện nghiên cứu,...

Đó là các tính chất đã được thừa nhận rộng rãi và đáng được coi là những cơ sở để lựa chọn nhiệm vụ KH&CN. Thực tế, một số tính chất cũng có mặt trong các văn bản quy định về quản lý hoạt động KH&CN ở các địa phương. Tuy nhiên chúng còn quá chung chung và mang tính hình thức. (hộp 3.6)

Hộp 3. 6: Ví dụ về tiêu chí lựa chọn xác định nhiệm vụ KH&CN ở địa phương

- Lâm Đồng: "Các đề tài KH&CN phải được xác định trên các tiêu chí sau và không được vi phạm các hành vi tại điều 8 Luật KH&CN:

1. Tính cấp thiết: nhằm giải quyết các nhu cầu bức xúc trong quá trình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Giá trị KH&CN: đề tài phải có tính mới, tính sáng tạo, tính tiên tiến về khoa học - công nghệ và tính khả thi.

3. Khả năng ứng dụng: kết quả đề tài phải ứng dụng được vào thực tiễn sản xuất và đời sống, có tác động tốt và ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển khoa học - công nghệ và kinh tế - xã hội của tỉnh"

(Điều 2 của *Quy định việc xác định, tuyển chọn, nghiệm thu, ứng dụng và quản lý các đề tài KH&CN cấp tỉnh* - Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2002/QĐ-UB ngày 27/3/2002 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

-- Đà Nẵng: "Tiêu chuẩn đề tài cấp thành phố:

1. Phải xuất phát từ yêu cầu giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp thiết của thành phố;

2. Có giá trị khoa học và công nghệ, có tính tiên tiến và về công nghệ và có tính khả thi;

3. Kết quả nghiên cứu của đề tài phải có khả năng ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, giải quyết những vấn đề bức xúc, cấp bách của một ngành hoặc liên ngành, có địa chỉ ứng dụng rõ ràng; xây dựng luận cứ khoa học trong việc đề xuất các chủ trương, chính sách quan trọng nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thành phố"

(Điều 4 của *Quy định về cơ chế quản lý các đề tài, dự án KH&CN thành phố Đà Nẵng* - Ban hành kèm theo Quyết định số 194/2000/QĐ-UB ngày 18/12/2000 của UBND thành phố Đà Nẵng)

-- Ninh Bình: "Yêu cầu đối với việc xác định các đề tài, dự án:

1. Các đề tài, dự án phải xuất phát từ yêu cầu giải quyết những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ, có tính chất cấp bách của địa phương.

2. Căn cứ vào việc đánh giá trực trạng phát triển KH&CN của tỉnh và các thành tựu phát triển KH&CN trong nước, trên thế giới để xác định mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu nhằm đảm bảo cho đề tài, dự án có giá trị khoa học và công nghệ, có tính mới, tính sáng tạo, tính tiên tiến và tính khả thi, phù hợp với tình hình của địa phương.

3. Kết quả của đề tài, dự án phải có khả năng mở rộng ứng dụng vào thực tiễn sản xuất, có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh"

(Điều 2 của *Quy định về phương thức xác định danh mục và tuyển chọn các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án KH&CN giai đoạn 2002 - 2005* - Ban hành kèm theo Quyết định số 314/2003/QĐ-UB ngày 4/3/2003 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Kiến nghị 8: Việc sử dụng các tiêu chí cơ bản của hoạt động NC&PT phải nhằm vào khắc phục những hạn chế cụ thể đang tồn tại:

- Sử dụng *tính khoa học, tính sáng tạo, tính mới* để loại bỏ những nhiệm vụ KH&CN chỉ dán mác NC&PT (như đã nêu ở Mục 1.2 ở Phần III).

- Trong *tính khoa học*, sử dụng khía cạnh *thừa kế* để tận dụng những kết quả nghiên cứu từng được thực hiện có kết quả ở cấp quốc gia.

- Sử dụng *tính phổ cập* để tăng loại nhiệm vụ có tác dụng rộng rãi trong đời sống kinh tế và xã hội, và loại bỏ những nhiệm vụ KH&CN có chỉ phát huy tác dụng trong phạm vi quá hẹp (như đã nêu ở Mục 1.4 Phần III). Hẹp ở đây bao gồm cả về lĩnh vực và quy mô (chỉ liên quan tới một số đối tượng nhỏ); bao gồm cả hẹp trực tiếp (nhằm vào một đơn vị, không có ý đồ hướng tới mở rộng mô hình) và hẹp gián tiếp (không rõ mô hình mở rộng). Sử dụng *tính phổ cập* cũng là để khắc phục tình trạng coi nhẹ việc ứng dụng và mở rộng ứng dụng ở một số địa phương. Chẳng hạn, trong đánh giá chất lượng đề cương của Bình Dương (Điều 8 của Quy chế hoạt động của Hội đồng xét duyệt đề cương thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo phương thức giao trực tiếp - ban hành kèm theo Quyết định số 121/2001/QĐ-UB, ngày 1/8/2001 của UBND tỉnh Bình Dương), nội dung về "Khả năng áp dụng kết quả nghiên cứu hoặc mở rộng việc ứng dụng kết quả nghiên cứu" chỉ được tính tối đa là 10 điểm trên tổng số 100 điểm. Tức là còn thấp hơn cả số điểm mà nội dung này có thể đạt được ở đề tài cấp nhà nước: 30 điểm đối với đề tài KHCN và 20 điểm đối với đề tài KHXXH trên tổng số 100 điểm (theo Quyết định số 17/2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Sử dụng *tính mới* để loại trừ sự trùng lặp về nhiệm vụ KH&CN giữa địa phương và trung ương và giữa các địa phương với nhau.

- Sử dụng *tính điều kiện* để loại bỏ những nhiệm vụ KH&CN vượt tầm của địa phương (đã nêu ở Mục 1.2 ở Phần III). Mặt khác sử dụng tính chất này để đảm bảo mức đầu tư phù hợp cho các nhiệm vụ nghiên cứu ở địa phương.

- Sử dụng *tính đa lợi ích, tính trễ* để khắc phục xu hướng đòi hỏi và chỉ chấp nhận những vấn đề nghiên cứu mang lại lợi ích trực tiếp và ngay lập tức, không phân định rõ hiệu quả của một dự án nghiên cứu khoa học và hiệu quả của một dự án kinh tế. Đó là xu hướng đang phổ biến ở các địa phương đúng như một nhận xét "Việc hình thành đề tài đang chịu sức ép phải tạo ra những kết quả tức thời, "kiểu mì ăn liền"..."⁵⁵.

-V.v...⁵⁶

b, Cụ thể hoá căn cứ lựa chọn nhiệm vụ KH&CN địa phương theo 5 trường hợp hoạt động NC&PT địa phương như đã nêu trong Mục 1.3 thuộc Phần III.

⁵⁵ Ý kiến trao đổi của đại diện Sở KH&CN Vĩnh Long với nhóm thực hiện Đề tài.

⁵⁶ Một số tính chất khác sẽ được phân tích trực tiếp gắn với những mục tiếp theo.

Tất cả các tính chất cơ bản của NC&PT đều có ý nghĩa đối với việc xem xét 5 trường hợp hoạt động NC&PT địa phương. Đồng thời cũng tùy theo từng trường hợp và yêu cầu khắc phục những nhược điểm đang tồn tại mà cần nhấn mạnh và có sự phát triển đối với một số tính chất nhất định.

Kiến nghị 9:

- Đối với loại hoạt động NC&PT cần thiết cho sản xuất kinh doanh, nhưng các nhà kinh doanh tư nhân không đủ sức tiến hành, có một số tiêu chí đặc biệt quan trọng là:

*Đơn vị được đầu tư phải có một vị trí quan trọng đối với đời sống kinh tế, xã hội ở địa phương, và hoạt động NC&PT dự kiến tiến hành phải thực sự cấp thiết đối với đơn vị.

* Đơn vị được đầu tư phải có những điều kiện cần thiết để tiếp nhận và phối hợp có hiệu quả những hỗ trợ từ phía nhà nước.

Nhấn mạnh mức độ cấp thiết và khả năng đáp ứng điều kiện nghiên cứu của doanh nghiệp là rất quan trọng, bởi hiện nay vẫn có quan niệm kinh phí cho KH&CN là bầu sữa chung, và mọi người cần cố gắng khai thác. Còn đối với các doanh nghiệp quốc doanh thì điều này có tác dụng ngăn chặn tâm lý dựa dẫm từng được nuôi dưỡng từ thời bao cấp.

- Đối với loại hoạt động NC&PT có rủi ro lớn nhưng kết quả tạo sự đột phá, có một số tiêu chí đặc biệt quan trọng là:

* Tính hữu ích thể hiện ở khả năng tạo ra các ngành nghề mới, các sản phẩm mới có ý nghĩa quyết định đối với phát triển của địa phương.

* Quy mô ảnh hưởng và lan truyền của kết quả nghiên cứu phải rộng lớn.

*Tính điều kiện thể hiện ở mức đầu tư phù hợp (quy mô đầu tư và thời gian đầu tư) đối với những công trình nghiên cứu tốn kém.

* Chấp nhận mạo hiểm và kiên trì chờ đợi kết quả nghiên cứu thể hiện ở sự mạnh dạn đầu tư và tiếp tục đầu tư vào loại hoạt động NC&PT rủi ro nhưng có khả năng mang lại đột phá.

Một ví dụ điển hình về nhiệm vụ thuộc loại này là Đề tài "Nghiên cứu công nghệ chế biến tre và định hướng phát triển sản xuất các loại sản phẩm từ tre ở Bình Phước" (Bình Phước) do Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh thực hiện trong giai đoạn 2004- 2006, có mục tiêu và nội dung chính là "Xác định đặc điểm cấu tạo, tính chất cơ, lý, hoá của một số loại tre có trữ lượng lớn ở Bình Phước, đa dạng hoá các loại sản phẩm từ tre, xây dựng quy trình sản xuất các sản phẩm tre, tính toán hiệu quả kinh tế".

- Đối với loại hoạt động NC&PT giải quyết những vấn đề mang tính chất hàng hoá công, có một số tiêu chí đặc biệt quan trọng là:

* Tính khoa học và tính mới thể hiện rõ để phân biệt với các hoạt động thuộc về chức năng của các cơ quan quản lý Nhà nước.

* Tính đa lợi ích phải đủ toàn diện và tính phổ cập đủ lớn để kết quả nghiên cứu thực sự mang tính xã hội.

* Nhấn mạnh tính cấp thiết để lựa chọn được những vấn đề cần tập trung trong điều kiện năng lực NC&PT hạn hẹp.

Thực tế cho thấy, đây là loại nhiệm vụ KH&CN phức tạp, bởi vậy cần lưu ý đến một số điểm sau.

Lưu ý thứ nhất, tránh trùng lặp với những hoạt động thuộc về chức năng của các sở, ban, ngành (là các cơ quan đảng và cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương). Sự trùng lặp như vậy đang tồn tại ở các đề tài như "Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Sóc Trăng năm 2003" do phòng quản lý môi trường, Sở KH,CN&MT Sóc Trăng thực hiện với kết quả phải đạt là "Theo dõi diễn biến môi trường, cập nhật đánh giá hàng năm về môi trường, giúp cho việc định hướng phát triển kinh tế- xã hội", "Xây dựng các giải pháp đổi mới hoạt động quản lý hộ tịch ở tỉnh" (Sở Công an Yên Bái thực hiện, năm 2003), "Đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức Lào Cai từ năm 1992 - 2002" (Ban Tổ chức chính quyền Lào Cai thực hiện, năm 2004), "Tìm hiểu các nguy cơ và bước đầu đánh giá kết quả điều trị tăng huyết áp của cán bộ trung, cao cấp tỉnh Hoà Bình" (Ban Bảo vệ sức khoẻ cán bộ Hoà Bình thực hiện, năm 2003), "Tài liệu giảng dạy văn, sử, địa Phú Yên trong chương trình THPT" (Sở Giáo dục Đào tạo Phú Yên thực hiện, năm 2000-2002), "Khảo sát và đặt tên đường phố khu vực thị trấn Gia Ray Huyện Xuân Lộc" (UBND huyện Xuân Lộc thực hiện, năm 2004 - 2005), "Lịch sử văn phòng tỉnh uỷ (1930 - 2000)" (Văn phòng tỉnh uỷ thực hiện, năm 2002 - 2004)... Số đề tài, dự án dạng này chiếm 11% trong số các nhiệm vụ KH&CN do cấp tỉnh quản lý trong năm 2003 - 2004⁵⁷. Thậm chí 17% số tỉnh, thành có tỷ lệ này trên dưới 20%.

Tình trạng trùng lặp giữa đề tài nghiên cứu với chức năng hoạt động của các ban, sở có một phần nguyên nhân là bản thân hệ thống quản lý Nhà nước và hệ thống Đảng đang trong quá trình đổi mới, nảy sinh nhiều vấn đề cần nghiên cứu để giải quyết⁵⁸; mặt khác nó phụ thuộc vào mức độ nghiên cứu thực sự hay chỉ

⁵⁷ Nguồn tính toán: như chú thích số 48

⁵⁸ Một ví dụ khá rõ về trùng lặp chức năng có liên quan tới "đổi mới" là Đề tài "Thống nhất đầu mối tiếp công dân và xử lý đơn khiếu nại, tố cáo tại UBND các cấp" Do Thanh tra tỉnh Bình Phước thực hiện trong 2 năm 2004 - 2005, tổng kinh phí là 150 triệu có nội dung nghiên cứu là "xây dựng mô hình mẫu một đầu mối tiếp dân cho UBND các cấp, nâng cao vai trò, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cho phòng tiếp dân

là tìm hiểu công việc hàng ngày... Do đó giải pháp ở đây là xác định rõ những vấn đề nào tầm quốc gia phải giải quyết, và nếu địa phương giải quyết thì phải thực sự mang tính khoa học.

Cũng cần nhấn mạnh, trùng lặp giữa hoạt động NC&PT giải quyết những vấn đề mang tính chất hàng hoá công với chức năng của các sở, ban, ngành địa phương không phải là bản chất của NC&PT thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Hiện nay các địa phương thường đánh giá đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội kém hiệu quả, dễ dãi, và có xu hướng giảm phần nghiên cứu về khoa học xã hội xuống. Tuy nhiên nếu coi đây là giải pháp để tránh trùng lặp giữa nghiên cứu phục vụ công ích với với hoạt động thuộc chức năng các sở, ban, ngành, thì cách này là mang nặng tình hình thức và dễ dẫn đến một cực đoan khác. Bởi nghiên cứu khoa học xã hội vẫn cần thiết trong nhiều trường hợp... Một ví dụ là trong khi nhiều địa phương giảm hoạt động NC&PT về khoa học xã hội thì trong Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN năm 2003 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2004 của Bình Thuận - phần đánh giá tình hoạt động KH&CN năm 2003, vẫn nhấn mạnh: "Các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực xã hội - nhân văn vẫn còn ít so với yêu cầu cần giải quyết so với yêu cầu giải quyết những bức xúc về kinh tế - xã hội của tỉnh"⁵⁹. Ví dụ khác, trong trao đổi với nhóm thực hiện Đề tài, đại diện của sở KH&CN Sóc Trăng thừa nhận: "Việc bỏ qua đề tài khoa học xã hội là không ổn vì các địa phương có rất nhiều vấn đề về khoa học xã hội".

Lưu ý thứ hai, những hoạt động NC&PT dành cho các tổ chức sự nghiệp vốn cũng có chức năng kinh doanh, và gắn với hoạt động kinh doanh của đơn vị đó thì không thuộc trường hợp (3) mà phải tính vào trường hợp (1), nhất là đối với những hoạt động nhằm vào ứng dụng kết quả nghiên cứu từ bên ngoài. Ví dụ về các nhiệm vụ KH&CN thuộc dạng này là: Đề tài "Khảo nghiệm 10 giống ca cao lai F1 nhập nội từ Malaysia" do Trung tâm Khuyến nông Đak Lak thực hiện năm 2000 - 2004) với mục tiêu chính khảo nghiệm 10 giống nhập nội, chọn được giống phù hợp cho phát triển ca cao; Dự án "Tiếp nhận và chuyển giao công nghệ và sinh sản nhân tạo giống sò huyết" do Trung tâm Khuyến ngư Cà Mau thực hiện trong năm 2003- 2004...

Lưu ý thứ ba, các hoạt động NC&PT giải quyết những vấn đề mang tính chất hàng hoá công phải chú ý đến lợi ích chung, nhưng đồng thời phải đáp ứng những yêu cầu cụ thể. Tránh hiện tượng đầu tư cho các nghiên cứu không rõ đối tượng thụ hưởng, không thực sự cấp bách đối với địa phương như những đề tài về lịch sử các phong trào, lịch sử các ngành, lịch sử huyện, thị, lịch sử hiệp hội, tập

của UBND, kiện toàn hệ thống xử lý đơn thư qua phòng tiếp dân" ở đây có thể xếp vào trùng chức năng nhưng cũng có thể coi có liên quan tới những vấn đề của đổi mới.

⁵⁹ Sở KH&CN&MT tỉnh Bình Thuận, Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN năm 2003 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2004 (số 682/KH&CN, ngày 27/8/2003), tr 10.

Lưu ý thứ hai, ở một số địa phương đang có hiện tượng đồng thời tiến hành nhiều nhiệm vụ xây dựng mô hình trên một địa bàn nhỏ nhưng có mục tiêu nhân ra rộng rãi. Tại Vĩnh Long trong giai đoạn 8/2002 - 1/2004 có ba đề tài tiến hành song song là "Xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phát triển sản xuất nông nghiệp ngành nghề nông thôn phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã An Phước (huyện Mang Thít)", "Xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phát triển sản xuất nông nghiệp ngành nghề nông thôn phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã Trung Hiệp (huyện Vũng Lân)" và "Xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phát triển sản xuất nông nghiệp ngành nghề nông thôn phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã Tân Nghĩa (Thị xã Vĩnh Long)". Tại Bến Tre, trong giai đoạn 2000-2002 có 6 đề tài về nuôi tôm càng xanh thị Huyện Mỏ Cày, Thị xã Bến Tre,... Đối với loại nhiệm vụ này, cần tập hợp các nghiên cứu quy mô nhỏ thành nghiên cứu quy mô lớn. Tất nhiên phải thay đổi cả cách tổ chức nghiên cứu, như nhằm vào nghiên cứu một số khía cạnh cơ bản, hoặc nghiên cứu trên một địa điểm nhưng có sự tham gia của tất cả các vùng khác...

- Đối với loại hoạt động NC&PT có nhiều doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành (dễ dẫn đến trùng lặp về đầu tư), có một số tiêu chí đặc biệt quan trọng là:

* Tính phổ cập thể hiện ở số lượng các doanh nghiệp được thụ hưởng kết quả nghiên cứu phải đủ lớn.

* Tính điều kiện thể hiện ở sự sẵn sàng từ phía các doanh nghiệp được hỗ trợ nghiên cứu.

Những tiêu chí và những tình huống gắn liền với mỗi một loại hình nghiên cứu trên không chỉ có ý nghĩa xác định đúng đắn từng trường hợp mà còn là cơ sở để tránh nhầm lẫn giữa các trường hợp hoạt động NC&PT địa phương. Điều này rất quan trọng bởi tương quan bất hợp lý giữa 5 trường hợp hoạt động NC&PT địa phương trong thời gian vừa qua có phần là do ranh giới phân biệt giữa chúng thiếu rõ ràng, gây biến dạng đáng kể giữa ý đồ thiết kế với thực tế, chẳng hạn có rất nhiều hoạt động NC&PT mang danh nghĩa thuộc về các trường hợp (2), (4), (3) nhưng thực chất chỉ là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một đơn vị... Tức là không rành mạch giữa lợi ích chung của xã hội (địa phương) với lợi ích của một đơn vị.

Bảng 3.2: Tổng hợp về tiêu chí lựa chọn nhiệm vụ KH&CN theo 5 trường hợp

Tiêu chí Trường hợp	Khoa học	Mới	Hữu ích	Đa lợi ích	Điều kiện	Hiện thực	Phổ cập	Khác
------------------------	----------	-----	---------	------------	-----------	-----------	---------	------

(1)	-	-	+	-	+	+	-	-
(2)	-	-	+	-	+	+	+	-
(3)	+	+	-	+	-	+	-	-
(4)	-	-	+	-	-	-	+	-
(5)	-	-	-	-	+	-	+	-

Chú thích:- Dấu (-) đánh dấu sự cần thiết phải sử dụng tiêu chí này.

- Dấu (+) đánh dấu sự đặc biệt nhấn mạnh một số nội dung có liên quan tới tiêu chí này nhằm khắc phục các hạn chế hiện nay.

c, Cụ thể hoá căn cứ lựa chọn nhiệm vụ KH&CN địa phương theo 3 loại: (i) phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội dài hạn 5 năm; (ii) phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội ngắn hạn, có thể chủ động xác định và tiến hành giải quyết trong khoảng thời gian 2-3 năm; (iii) phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội xuất hiện đột xuất, cần quan tâm giải quyết nhanh chóng (nêu tại Mục 1.4 thuộc Phần III).

Kiểm định 10:

- Đối tượng lựa chọn nhiệm vụ KH&CN phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội dài hạn 5 năm là các hoạt động NC&PT có rủi ro lớn nhưng kết quả tạo sự đột phá, mang lại hiệu quả cao cho phát triển và các hoạt động NC&PT nhằm vào những hướng ưu tiên có lợi cho phát triển kinh tế, xã hội chung (tức là trường hợp (2) và trường hợp (4) nêu trong Mục 1.3 thuộc Phần III).

- Đối tượng lựa chọn nhiệm vụ KH&CN phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội ngắn hạn, có thể chủ động xác định và tiến hành giải quyết trong khoảng thời gian 2-3 năm là các hoạt động NC&PT giải quyết những vấn đề mang tính chất hàng hoá công, các hoạt động NC&PT nhằm vào những hướng ưu tiên có lợi cho phát triển kinh tế và xã hội chung, các hoạt động NC&PT có nhiều doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành và dễ dẫn đến trùng lặp về đầu tư (tức là trường hợp (3), trường hợp (4) và trường hợp (5) nêu trong Mục 1.3 thuộc Phần III).

- Đối tượng lựa chọn nhiệm vụ KH&CN phục vụ những vấn đề kinh tế, xã hội xuất hiện đột xuất, cần quan tâm giải quyết nhanh chóng phục vụ chủ yếu là các hoạt động NC&PT cần thiết cho sản xuất kinh doanh, nhưng các nhà kinh doanh tư nhân, do tiềm lực có hạn, không đủ sức tiến hành; các hoạt động NC&PT giải quyết những vấn đề mang tính chất hàng hoá công; các hoạt động NC&PT có nhiều doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành và dễ dẫn đến trùng lặp về đầu tư (tức là trường hợp (1), trường hợp (3) và trường hợp (5) nêu trong Mục 1.3 thuộc Phần III).

Bảng 3.3: Căn cứ lựa chọn nhiệm vụ KH&CN theo 3 loại

Trường hợp \ Loại hình	Trường hợp (1)	Trường Hợp (2)	Trường hợp (3)	Trường hợp (4)	Trường hợp (5)
Loại hình (i)		+		+	
Loại hình (ii)			+	+	+
Loại hình (iii)	+		+		+

d, Cụ thể hoá căn cứ lựa chọn nhiệm vụ KII&CN địa phương theo 4 nhóm địa phương nêu tại Mục 1.5 thuộc Phần III.

Kiến nghị 11:

- Xét theo 5 trường hợp nêu trong Mục 1.3 thuộc Phần III:

+ Các địa phương nhóm 1, bao gồm Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: với tiềm lực to lớn và nhiệm vụ đặt ra toàn diện, nặng nề, nhóm địa phương này có thể và cần thiết đẩy mạnh tương đối đồng đều các hoạt động NC&PT của cả 5 trường hợp.

+ Các địa phương nhóm 2, bao gồm Đà Nẵng, Đồng Nai, Hải Phòng, Cần Thơ, Thái Nguyên: với tiềm năng tương đối to lớn và nhiều nhiệm vụ phải thực hiện, nhóm này có thể và cần thiết tiến hành tương đối đồng đều các hoạt động NC&PT của các trường hợp (4), trường hợp (2), trường hợp (3) và tập trung mức độ thấp hơn vào trường hợp (5), trường hợp (1). Đương nhiên, so với nhóm 1, quy mô của các hoạt động NC&PT ở đây hẹp hơn.

+ Các địa phương nhóm 3, bao gồm Nghệ An, Thanh Hoá, Phú Thọ, Bình Dương, Vũng Tàu, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk,...: với khả năng tranh thủ lực lượng khoa học trên địa bàn, đòi hỏi phát huy vai trò ảnh hưởng đến các địa phương xung quanh, vai trò trung tâm phát triển của một hoặc một số ngành kinh tế của đất nước, nhóm này có thể phát triển các hoạt động NC&PT theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống là trường hợp (4) - trường hợp (2) - trường hợp (3) - trường hợp (5), trường hợp (1).

+ Các địa phương nhóm 4, bao gồm các địa phương còn lại, nên giới hạn ở các phạm vi các hoạt động NC&PT của trường hợp (4), trường hợp (2), trường hợp (3).

- Xét theo 3 hoạt động (nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ):

+ Các địa phương nhóm 1 chú trọng một phần nghiên cứu cơ bản và phát triển mạnh nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ.

+ Các địa phương nhóm 2 phát triển mạnh nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, tiến dần tới chú trọng một phần nghiên cứu cơ bản.

+ Các địa phương nhóm 3, nhóm 4 phát triển nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, tiến dần tới tăng cường cho nghiên cứu ứng dụng và giảm tương đối phần phát triển công nghệ (đồng thời với tăng phần các doanh nghiệp đảm nhiệm).

Sự khác nhau giữa các nhóm địa phương không chỉ về quy mô, mức độ tập trung cho từng hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng hay phát triển công nghệ, mà còn ở phạm vi, cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực KH&CN mà các hoạt động đó hướng vào nghiên cứu.

- Xét theo 3 loại nhiệm vụ nêu trong Mục 1.4 thuộc Phần III:

+ Các địa phương nhóm 1 và nhóm 2 chú trọng tương đối cân bằng cả ba loại.

+ Các địa phương nhóm 3 tập trung vào loại 2 và có một phần ở loại 1 và loại 3.

+ Các địa phương nhóm 4 chủ yếu áp dụng loại 2 và phần rất hạn chế loại 1 và loại 3.

Ý nghĩa của sự phân biệt trên là các địa phương có thêm những căn cứ lựa chọn nhiệm vụ KH&CN khác nhau phù hợp với đặc điểm hoạt động NC&PT của mình. Cụ thể, một cơ cấu hợp lý giữa các bộ phận của hoạt động NC&PT sẽ khác phục tình trạng gượng ép hình thành những nhiệm vụ không nên có, lẫn với các cấp khác và các địa phương khác. Sự phân biệt các địa phương sẽ còn tạo điều kiện phối hợp, hợp tác giữa các địa phương với nhau.

Một tác dụng trực tiếp của ý nghĩa này là giải quyết vấn đề dàn trải của hệ thống nhiệm vụ KH&CN ở địa phương. Hiện nay, hiện tượng dàn trải nhiệm vụ KH&CN đang được nhiều địa phương chú ý (hộp 3.7). Tuy nhiên, đó chỉ là bề ngoài. Chống dàn trải một cách hình thức nhiều khi làm nảy sinh các hạn chế khác trong quản lý hoạt động NC&PT. Qua trao đổi với nhóm thực hiện Đề tài, đại diện sở KH&CN một số tỉnh đã nêu lên những khó khăn gặp phải khi nỗ lực điều chỉnh hệ thống đề tài, dự án theo hướng tập trung hơn. Trường hợp Quảng Trị là một điển hình: "Tập trung dẫn tới bỏ qua rất nhiều vấn đề, khiến KH&CN không bám sát vào cuộc sống và không phục vụ cho xã hội hoá được... Tập trung còn hình thành những nhiệm vụ KH&CN quy mô lớn vốn không quen đối với quản lý và đội ngũ nghiên cứu của địa phương... Cứ giản đơn phê phán tản mạn là không sát thực tế. Để phục vụ sản xuất thì cần kịp thời, chính xác, đúng đối tượng và nhiều khi đó chính là cần tản mạn". Ví dụ khác là Hải Phòng: "Nếu cực đoan trong chống dàn trải thì sẽ rất nguy hiểm..."⁶². Rõ ràng cần làm rõ bớt cái gì và tăng cái gì, thay vì

⁶² Hải Phòng có chủ trương đổi mới quan niệm về đối tượng phục vụ của KH&CN: "Nguồn lực của chúng ta được đầu tư cho ba khu vực chính: Khối đặc trưng cho lĩnh vực công nghệ cao (quy mô nhỏ, giá trị đầu vào cao, giá trị đầu ra cũng rất cao); Khối phục vụ sản xuất, đối tượng chủ đạo của KH&CN (có quy mô và giá trị tương đối lớn) và Khối đặc trưng cho các đối tượng có giá trị hiệu quả thấp nhưng dễ thực hiện (có giá trị đầu tư thấp nhất, giá trị đầu ra tương đối thấp nhưng có quy mô lớn). Ở một nghĩa nào đó cả Bộ

nêu khẩu hiệu chống dần trải nói chung..., và việc xác định cơ cấu các bộ phận của hoạt động NC&PT địa phương chính là tạo cơ sở xem xét điều chỉnh quy mô gắn với điều chỉnh thành phần của hệ thống nhiệm vụ KH&CN ở các tỉnh, thành.

Hộp 3. 7: Ví dụ ý kiến của các địa phương về tình trạng dần trải của nhiệm vụ KH&CN

- "Số lượng đề tài tuy nhiều nhưng quy mô nhỏ. Đa số đề tài được tiến hành có mức kinh phí 30 - 60 tr đ. Các đề tài. Các đề tài thường chỉ giải quyết những vấn đề đơn lẻ, chuyên biệt phục vụ cho một ngành, một cơ sở, đơn vị".

- "Các đề tài nghiên cứu khoa học còn dần trải, chưa tập trung phục vụ trọng tâm về kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ"

- "Nhìn chung, các hạng mục đề tài, dự án chưa được tinh gọn như yêu cầu mà Bộ KH&CN đã đề ra"

(Bộ KH&CN: *Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7* (Quy Nhơn, 12/2003), tr 23; UBND Tỉnh Kiên Giang - Sở KH,CN&MT: *Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, lần thứ 18* (Kiên Giang, 12/2002), tr 69; Bộ KH,CN&MT- UBND Tỉnh Tây Ninh: *Kỷ yếu hội nghị KH&CN&MT các tỉnh Bắc Trung Bộ (lần thứ VI)*, (Hà Tĩnh, 8/2002, tr 59).

đ, Cụ thể hoá các căn cứ lựa chọn tùy theo từng loại nhiệm vụ KH&CN là điểm mới rất rõ so với tình hình hiện nay. Điều này được thể hiện qua xem xét việc đánh giá hồ sơ tuyển chọn ở các địa phương (mặc dù khác nhau nhưng giữa đánh giá xác định nhiệm vụ và đánh giá hồ sơ tuyển chọn vẫn có quan hệ chặt chẽ) .

Ở các địa phương, khi tiến hành đánh giá hồ sơ tuyển chọn, hiện chỉ có một hệ thống tiêu chí duy nhất dùng chung cho mọi loại hình nhiệm vụ KH&CN. Ý nghĩa chung này càng đậm nét bởi việc đánh giá được lượng hoá ra điểm khá tỷ mỉ, và qua so sánh với cách đánh giá ở cấp nhà nước vốn có phân biệt giữa đề tài KHCN, đề tài KHXH và dự án SXTN.

Hy vọng rằng điểm mới này sẽ góp phần tạo nên sự khác biệt về hiệu quả trong công tác quản lý hoạt động NC&PT địa phương.

2.1.2 Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ

Hệ thống căn cứ/ tiêu chí xác định nhiệm vụ KH&CN cần được phát huy thông qua các phương thức cụ thể. Đồng thời, phương thức xác định nhiệm vụ KH&CN phải dựa trên hệ thống căn cứ/ tiêu chí đã được xây dựng.

Đổi mới hệ thống căn cứ xây dựng nhiệm vụ là cơ sở để đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ. Những căn cứ mới không chỉ đảm bảo sự chủ động của cơ quan quản lý mà còn chỉ rõ những việc phải làm, cách làm và thành phần tham gia trong xác định nhiệm vụ KH&CN.

KH&CN và các địa phương thường bỏ qua khối đối tượng thứ ba" (Hoàng Ngọc Tuấn: *"Đổi mới hoạt động KH&CN tại thành phố Hải Phòng"* - Thông tin khoa học, công nghệ và môi trường số 2/2004, tr 4)

a, Dựa vào hệ thống căn cứ mới, các cơ quan quản lý (nhất là sở KH&CN) có vai trò chủ động hơn trong quá trình tổ chức lựa chọn nhiệm vụ KH&CN. Cụ thể các ý kiến từ sở KH&CN trở nên có căn cứ hơn, sở KH&CN đóng vai trò hướng dẫn cho các chuyên gia khi tham gia xây dựng nhiệm vụ KH&CN, sở KH&CN có những cơ sở để xử lý các ý kiến tham gia từ nhiều ngành, nhiều cấp và nhiều địa bàn khác nhau. Đây là điều kiện rất quan trọng giúp sở KH&CN làm tốt trách nhiệm phục vụ cho hoạt động của Hội đồng KH&CN tỉnh. Nếu coi "sở KH&CN đóng vai trò là người gác cổng"⁶³ và "Sở KH&CN mạnh thì Hội đồng KH&CN mạnh, sở KH&CN yếu thì Hội đồng KH&CN yếu"⁶⁴ thì có thể tin tưởng rằng, đổi mới sẽ đảm bảo nâng cao hơn chất lượng của công tác quản lý hoạt động NC&PT ở địa phương.

Kiến nghị 12: Tăng cường vai trò chủ động của sở KH&CN nhằm khắc phục tình trạng lựa chọn nhiệm vụ dựa trên cơ sở địa chỉ đề xuất hơn là nội dung khoa học của ý kiến đề xuất (nhất là những ý kiến có liên quan tới các cấp lãnh đạo).

b, Dựa vào đặc điểm của mình, các địa phương xác định rõ cơ cấu phù hợp giữa các hoạt động thuộc NC&PT, giữa các loại nhiệm vụ KH&CN. Cơ cấu này bao gồm những khía cạnh và nội dung đã trình bày ở mục 2.1.1 thuộc Phần III, và có thể được lượng hoá cụ thể.

Kiến nghị 13: Xây dựng cơ cấu phù hợp giữa các loại nhiệm vụ KH&CN nên tiến hành định kỳ 5 năm một lần, ngoài ra có thể xem xét tiến hành điều chỉnh khi có những biến động đột xuất.

Việc xác định cơ cấu giữa các loại nhiệm vụ KH&CN của địa phương có thể cơ bản được thực hiện theo trình tự các bước sau:

- Bước 1: sở KH&CN chuẩn bị dự kiến,
- Bước 2: đưa ý kiến của sở KH&CN ra xem xét tại Hội đồng tư vấn lựa chọn cơ cấu nhiệm vụ KH&CN (gồm đại diện các thành phần như Hội đồng tư vấn lựa chọn nhiệm vụ KH&CN). Hội đồng thảo luận dân chủ và biểu quyết theo hình thức bỏ phiếu kín về các vấn đề mang ra xem xét.
- Bước 3: sở KH&CN xử lý các ý kiến của Hội đồng tư vấn lựa chọn cơ cấu nhiệm vụ KH&CN (chủ yếu là chọn phương án được nhiều thành viên Hội đồng đồng ý) lập báo cáo trình cấp trên.

⁶³ Ý kiến của đại diện sở KH&CN Phú Yên qua trao đổi với nhóm thực hiện Đề tài.

⁶⁴ Ý kiến của lãnh đạo sở KH&CN Tiền Giang qua trao đổi với nhóm thực hiện Đề tài.

Bước 4: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố, sau khi được tỉnh uỷ/thành uỷ thông qua về chủ trương, xem xét phê duyệt cơ cấu các loại nhiệm vụ KH&CN được tổng hợp trong kế hoạch KH&CN của tỉnh, thành phố.

c, Tổ chức xác định nhiệm vụ khác nhau đối với 3 loại nhiệm vụ tương ứng với ba loại hoạt động NC&PT nêu trong Mục 1.4 thuộc Phần III.

Kiến nghị 14: Đối với nhiệm vụ liên quan tới những vấn đề về kinh tế, xã hội dài hạn gắn với chiến lược 5 năm và dài hơn 5 năm sẽ được tổ chức dưới dạng Chương trình nghiên cứu khoa học dài hạn 5 năm; đối với nhiệm vụ liên quan tới những vấn đề về kinh tế, xã hội ngắn hạn sẽ được tổ chức dưới dạng đề tài, dự án xét duyệt theo kế hoạch hằng năm; đối với nhiệm vụ liên quan tới những vấn đề về kinh tế, xã hội xuất hiện đột xuất, cần sự tác động nhanh nhạy sẽ giao quyền cho sở KH&CN quyết định.

d, Tổ chức nhiệm vụ khác nhau đối với 5 loại nhiệm vụ tương ứng 5 trường hợp NC&PT nêu ở Mục 1.3 thuộc Phần III.

Kiến nghị 15: Cả 5 loại nhiệm vụ có thể dùng chung quy trình xây dựng, lựa chọn nhiệm vụ KH&CN qua các bước:

- Bước 1: tập hợp ý kiến từ nhiều nguồn khác nhau.
- Bước 2: sở KH&CN tập hợp thành tài liệu chuẩn bị cho kế hoạch NC&PT.
- Bước 3: ý kiến tập hợp của sở KH&CN được đưa ra xem xét tại Hội đồng tư vấn lựa chọn nhiệm vụ KH&CN.
- Bước 4: sở KH&CN xử lý các ý kiến của Hội đồng tư vấn lựa chọn nhiệm vụ KH&CN (chủ yếu là chọn phương án được nhiều thành viên Hội đồng đồng ý) lập báo cáo trình cấp trên.

Bước 5: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố xem xét phê duyệt kế hoạch nhiệm vụ KH&CN.

Tuy nhiên, có 2 điểm riêng trong xác định từng loại nhiệm vụ. Đặc điểm riêng thứ nhất là nguồn ý kiến dự kiến tập hợp nào là chủ yếu trong số các nguồn từ yêu cầu lãnh đạo, đề xuất từ cơ sở, đặt hàng từ doanh nghiệp, do cơ quan quản lý KH&CN trực tiếp cân nhắc xác định. Đặc điểm riêng thứ hai là, trong số các nhà khoa học - nhà quản lý - nhà doanh nghiệp, những thành phần nào là chủ yếu tham gia Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ.

đ, Có 2 điểm lưu ý thêm trong đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ địa phương.

- Hiện có rất nhiều phương pháp có thể tham khảo trong xác định nhiệm vụ KH&CN như:

* Các phương pháp đánh giá gồm có đánh giá theo chi phí, đánh giá theo cấp độ, đánh giá theo thời gian, đánh giá theo mức độ, đánh giá theo tính chất...⁶⁵

* Mô hình xác định ưu tiên: mô hình dựa vào người sử dụng (User - based model); mô hình tổ chức (Institutional model); mô hình chính trị (Political model)⁶⁶.

* Các công cụ xác định ưu tiên: nhìn trước (Foresight), dự báo (Forecast).

Mặc dù không phủ nhận tác dụng của các phương pháp trên đối với đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ KH&CN địa phương, nhưng ở đây không phân tích chúng bởi coi đó là vấn đề chung của các cấp và không mang tính đặc thù của cấp địa phương.

- So với phương thức xác định nhiệm vụ hiện nay, phương thức mới phức tạp hơn nhiều. Tuy nhiên, ở đây sự phức tạp là cần thiết và mang lại nhiều ích lợi hơn là phiền toái. Cụ thể một phương thức xác định nhiệm vụ có phần phức tạp sẽ cho phép khắc phục được những hạn chế đang tồn tại trong phương thức xác định nhiệm vụ hiện nay như:

* Lúng túng trong lựa chọn cơ cấu các loại nhiệm vụ KH&CN khác nhau.

* Lúng túng trong mối quan hệ giữa tập trung và phân cấp trong quản lý hoạt động NC&PT.

* Lúng túng trong lựa chọn người và thành phần trong hội đồng tư vấn xác định các loại nhiệm vụ khác nhau.

* Lúng túng trong việc dựa vào các tính chất cơ bản của hoạt động NC&PT để làm căn cứ xác định nhiệm vụ KH&CN.

2.2 Đổi mới cách thức huy động, thu hút lực lượng nghiên cứu vào tiến hành các nhiệm vụ KH&CN

Theo phân tích ở phần thực trạng (Mục 2.2 Phần II), nhiệm vụ cụ thể của đổi mới cách thức huy động, thu hút lực lượng nghiên cứu vào tiến hành các nhiệm vụ KH&CN là nhằm khắc phục tình trạng: "Hoạt động NC&PT ở địa phương chưa dựa trên tiềm lực thực của địa phương. Mặc khác, còn thiếu sự phối hợp, thu hút lực lượng bên ngoài vào tham gia nghiên cứu ở địa phương. Vướng mức không chỉ ở chỗ thiếu tiềm lực mà còn do sử dụng sai tiềm lực, không chỉ là thiếu khả năng thu hút mà còn không tích cực thu hút bên ngoài. Đường như các địa phương đang đứng trước vòng luẩn quẩn: năng lực kém nên không thu hút

⁶⁵ Xem Báo cáo tóm tắt đề tài "Nghiên cứu phương pháp tuyển chọn, đánh giá, nghiệm thu chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu và phát triển và khuyến nghị phương pháp áp dụng cho Việt Nam", Chủ nhiệm đề tài Hoàng Ngọc Doanh - Hà Nội, tháng 6/ 2001, tr 11.

⁶⁶ Xem: Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN "Cải cách chính sách nghiên cứu và phát triển trong bối cảnh chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam" - Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội 2004, tr 81 -85,

được lực lượng bên ngoài, và do không thu hút được lực lượng bên ngoài nên năng lực tiếp tục kém; thiếu cơ chế hợp lý huy động lực lượng bên trong và bên ngoài nên việc thu hút lực lượng bên ngoài chưa mang lại hiệu quả, do sự tham gia của lực lượng bên ngoài chưa thể hiện hiệu quả nên các địa phương không tích cực tìm kiếm cơ chế thu hút các nhà khoa học bên ngoài,..."

2.2.1 Quan niệm rõ về lực lượng NC&PT thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương

a, Trước hết, ở Mục 1.4 thuộc Phần I, Đề tài đã có dịp nhấn mạnh là không có sự phân biệt về tính khoa học (chất lượng cao - chất lượng thấp) giữa nhiệm vụ KH&CN địa phương với các cấp khác. Do vậy, về căn bản cần tránh có sự phân biệt về trình độ giữa lực lượng nghiên cứu mà địa phương cần có với lực lượng NC&PT nói chung. Theo một số quan niệm, lực lượng cán bộ tham gia NC&PT phải gắn liền với tổ chức KH&CN⁶⁷. Tuy nhiên, nhiều người không thuộc các tổ chức KH&CN vẫn có thể tham gia NC&PT tốt. Lịch sử thế giới từng biết đến các nhà sáng chế tài năng hoạt động trong các đơn vị sản xuất như J. Watt, A. Darby, J. Kay,..., hay nhà khoa học Lengomoro suốt cả cuộc đời làm việc ở các xí nghiệp công nghiệp và đã giải quyết hàng loạt nhiệm vụ kỹ thuật to lớn trong công nghiệp làm bóng đèn, đồng thời, trong khi tiến hành những công việc này, ông đã có hàng loạt nghiên cứu cơ bản về khoa học điện tử và trong vật lý chân không. Đặc biệt mới đây có cả sự kiện người đoạt giải Noben hoá học năm 2002 là Koichi Tanaka - một nhân viên thuộc Công ty Shimadzu chuyên chế tạo thiết bị chính xác về y khoa, môi trường và phân tích. Ở Việt Nam cũng có các ví dụ về những người đang làm việc ngoài các tổ chức KH&CN nhưng đã tạo nên các kết quả nghiên cứu được xã hội thừa nhận như trường hợp 10 người nông dân được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tặng bằng khen nhân dịp tham gia Hội chợ công nghệ và thiết bị năm 2002 tổ chức tại Hà Nội. Ngay trong các tài liệu hướng dẫn làm thống kê của OECD, khi nói về khái niệm R&D, bên cạnh R&D chính thức do các đơn vị R&D thực hiện, người ta cũng nhấn mạnh phải chú ý cả R&D phi chính thức hoặc diễn ra không thường xuyên ở các đơn vị khác.⁶⁸

Trong báo cáo của các địa phương, số cán bộ làm công tác NC&PT trong toàn tỉnh, thành thường được tính rất cụ thể như Đà Nẵng có 25.000 người, Quảng Nam có 627 người, Thừa Thiên Huế có 20. 196 người, Bắc Ninh có 96 người, Hà Nam có 1.655 người, Hưng Yên có 315 người, Cà Mau có 150 người, Long An có

⁶⁷ Chẳng hạn xem: Bộ KH,CN&MT - Trường Nghiệp vụ quản lý "Tài liệu học tập lớp bồi dưỡng kiến thức kinh tế kỹ thuật", Hà Nội - 2001, Tập 2, tr 75 - 76.

⁶⁸ Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN: "Khuyến nghị tiêu chuẩn thực tiễn cho điều tra NC&PT - Tài liệu hướng dẫn Frascati 2002 của Tổ chức OECD"- Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội 2004.

226 người, Lào Cai có 150 người, Cao Bằng có 61 người,...⁶⁹. Đó là bao gồm những người có trình độ từ đại học trở lên (riêng Cao Bằng thì tính cả trình độ trung cấp). Căn khẳng định thống kê này chưa phản ánh chính xác lực lượng NC&PT của địa phương và đặc biệt không mang ý nghĩa giới hạn đối tượng thực hiện NC&PT ở địa phương: không phải ai có bằng cấp từ đại học trở lên cũng đều có khả năng hoạt động NC&PT và không phải những chỉ những người có bằng cấp đại học trở lên mới có khả năng hoạt động NC&PT.

b, Dù nhiệm vụ KH&CN gắn rất chặt với thực tế của địa phương thì lực lượng thực hiện chính vẫn phải là những người am hiểu về NC&PT. Sự kết hợp giữa nghiên cứu và thực tế cần thực hiện bằng cách dùng cán bộ có kiến thức thực tế phụ giúp cho người am hiểu nghiên cứu, chứ không nên ngược lại. Đây là điều quan trọng bởi có liên quan tới vai trò tổ chức hoạt động nghiên cứu thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương.

c, Nền phân biệt rõ giữa thu hút số lượng lớn nhà khoa học ở trung ương vào làm nhiệm vụ KH&CN địa phương với thu hút họ vào giải quyết có hiệu quả nhiệm vụ KH&CN địa phương. Trên thực tế, có những cán bộ nghiên cứu trong tổ chức KH&CN ở trung ương tỏ ra thiếu năng lực nghiên cứu và khả năng tổ chức nghiên cứu tốt (theo nhiều đánh giá, có tới hơn 35% số cán bộ nghiên cứu trong các viện nghiên cứu ở trung ương thuộc diện không đáp ứng được yêu cầu công việc). Mặt khác, có nhiều nhà nghiên cứu có năng lực, nhưng chỉ họ phát huy tài năng trong những điều kiện nhất định.

Nếu ra sức thu hút nhiều nhà khoa học bên ngoài vào mà không chú ý các biện pháp nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu, chắc chắn các địa phương sẽ gánh chịu những hậu quả. Hiện tượng một số tỉnh không nỗ lực thu hút lực lượng khoa học ở trung ương cũng có phần nguyên nhân từ kinh nghiệm thực tế là chất lượng công trình nghiên cứu do nhà khoa học trung ương tiến hành đã không được cao như mong muốn. Một ví dụ điển hình là trong năm 2003 tỉnh Ninh Thuận tổ chức nghiệm thu 7 đề tài thì có 2 xuất sắc, 3 khá, 2 đạt yêu cầu; một trong hai đề tài bị đánh giá đạt yêu cầu là đề tài "Nghiên cứu phương pháp phòng chống trừ sâu xanh da láng (*Spodoptera*) trên cây hành bằng

⁶⁹ Xem: Bộ KH&CN: "*Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7*" (Quy Nhơn, 12/2003); Sở KH, CN&MT tỉnh Nam Định: "*Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Hồng, lần thứ 5*" (Nam Định, 11/2002); Sở KH, CN&MT Yên Bái: "*Kỷ yếu Hội nghị KH&CN các tỉnh miền núi phía Bắc, lần thứ 10*" (Yên Bái, 2/2004); UBND Tỉnh Kiên Giang - Sở KH, CN&MT: "*Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, lần thứ 18*" (Kiên Giang, 12/2002); Bộ KH, CN&MT: "*Kỷ yếu hội nghị KH&CN&MT các tỉnh Bắc Trung bộ (lần thứ VI)*", (Hà Tĩnh, 8/2002); Bộ KH, CN&MT-UBND Tỉnh Tây Ninh: "*Kỷ yếu hội nghị KH&CN&MT các tỉnh miền Đông Nam Bộ (lần thứ IV năm 1998)*".

thuốc trừ sâu sinh học SeBa tại Ninh Thuận" do Phân viện Viện nghiên cứu Sau thu hoạch TP. Hồ Chí Minh thực hiện năm 2001- 2002⁷⁰.

d, Không thể quá nhấn mạnh lực lượng bên trong trong tiến hành thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu dù là công việc quan trọng nhưng chưa phải là mục tiêu chính của hoạt động NC&PT địa phương. Hơn nữa, kinh phí từ ngân sách dành cho NC&PT địa phương không có nghĩa chỉ để chi tiêu nội bộ...

Đồng thời, phải khẳng định đội ngũ nghiên cứu bên trong địa phương có vai trò nhất định. Đó là những người nắm vững thực tế, gắn bó lâu dài với địa phương và là người tiếp nhận kết quả nghiên cứu, cũng như có khả năng tiếp tục phát triển các nghiên cứu tiếp theo. Đó là lực lượng duy nhất thực hiện các hoạt động nghiên cứu phát triển thực nghiệm dựa vào kinh nghiệm thực tiễn.

Sự phối hợp giữa nghiên cứu - tiếp nhận, nghiên cứu - ứng dụng, nguyên lý, lý thuyết - thực tế, nghiên cứu - tiếp tục nghiên cứu,... là hết sức quan trọng trong các nhiệm vụ KH&CN địa phương vốn mang tính ứng dụng cao. Đồng thời quan hệ phối hợp này cũng hết sức phức tạp. Lúc này chưa thể hy vọng xây dựng lên một tỷ lệ tối ưu nào đó giữa hai lực lượng bên trong và bên ngoài. Trái lại, chỉ có thể khẳng định: cần có mặt cả hai lực lượng và tăng cường quan hệ gắn bó giữa các nhà nghiên cứu trung ương với đội ngũ cán bộ địa phương trong hoạt động NC&PT địa phương (quan hệ phối hợp còn quan trọng hơn cả số lượng nhà khoa học trung ương nhiều hay ít ở địa phương); cần đặc biệt tranh thủ lực lượng nghiên cứu trong các tổ chức KH&CN thuộc trung ương đóng trên địa bàn địa phương⁷¹.

d, Tồn tại những lực lượng sẵn sàng thực hiện một nhiệm vụ KH&CN địa phương nào đó là một cơ sở quan trọng khẳng định tính hợp lý của sự ra đời nhiệm vụ này. Nếu không tìm được những người thực hiện phù hợp, hoàn toàn có thể loại bỏ nhiệm vụ đã hình thành, thay vì gượng ép tìm kiếm bằng được đối tượng để giao nhiệm vụ. Khi đó, việc giải quyết vấn đề đặt ra nên để một dịp khác hoặc dành cho hệ thống đề tài ở cấp quốc gia. Như vậy, có thể đồng ý với ý kiến nhấn mạnh "Khi xác định đề tài nghiên cứu đề nghị phải xem xét khả

⁷⁰ Sở KH&CN Ninh Thuận: "Báo cáo kết quả công tác năm 2003, phương hướng nhiệm vụ 2004", Báo cáo số 142 BC/SKH&CN, ngày 8/12/2003, tr 3.

⁷¹ Đường như đây là những người phù hợp tiêu chuẩn nêu trong ý kiến của ông Trần Xuân Thành, Chủ tịch UBND huyện Thái Thụy là "Chủ nhiệm đề tài phải là người có trình độ chuyên môn, có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình, trách nhiệm. Đặc biệt có khả năng tổ chức thực hiện đề tài, chuyển giao công nghệ đến hộ nông dân thì đề tài mới phát huy được hiệu quả" (Hội nghị "Giải pháp thúc đẩy KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương", do Ban Khoa giáo TW và Tỉnh ủy Thái Bình tổ chức tại Thành phố Thái Bình ngày 23/7/2004).

năng thực hiện. Thực tế vừa qua, rất nhiều trường hợp đề xuất đề tài mà không chú ý gì đến năng lực nghiên cứu vốn hạn chế ở địa phương"⁷².

2.2.2 Đổi mới trong lựa chọn người thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương

Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ KH&CN địa phương với các nội dung trình bày ở các mục trước đã có tác động đáng kể đến việc thu hút lực lượng nghiên cứu cần thiết để thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương: số lượng đề tài, dự án ít tạo điều kiện lựa chọn kỹ lưỡng đội ngũ làm chủ nhiệm đề tài, dự án; kinh phí tập trung vào một số nhỏ đề tài, dự án tạo nên sự hấp dẫn đối với nhà người nghiên cứu; những tiêu chí cụ thể cho các nhiệm vụ khác nhau tạo điều kiện lựa chọn đúng đối tượng cho từng loại nhiệm vụ KH&CN;... Chẳng hạn, theo theo ý kiến của đại diện sở KH&CN Quảng Trị trao đổi với nhóm thực hiện Đề tài, sở dĩ nhiều nhà khoa học đến với tỉnh này là vì hệ thống nhiệm vụ KH&CN ở đây thường được lựa chọn khá chính xác; và kinh nghiệm của Quảng Trị cho thấy "bản thân nhà khoa học vẫn muốn làm thật, khi họ thấy chọn đúng vấn đề cần nghiên cứu và có ích cho cuộc sống thì họ thích làm, do vậy vai trò bên trong trong việc xác định nhiệm vụ và thẩm định đề cương nghiên cứu là rất quan trọng". Ý kiến tương tự, phát biểu tại Hội nghị "Giải pháp thúc đẩy KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương", do Ban Khoa giáo TW và Tỉnh uỷ Nghệ An tổ chức tại Thành phố Vinh ngày 13/8/2004, ông Nguyễn Văn Cần - Phó bí thư Thành phố Vinh, cho rằng "Các nhà quản lý phải hiểu và đặt hàng đúng cho nhà khoa học. Đó là cách tôn trọng và cách thu hút các nhà khoa học tốt nhất, thậm chí hơn cả mức kinh phí nhiều hay ít".

Đồng thời, việc lựa chọn người thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương sẽ tiếp tục được đổi mới bằng một số biện pháp mới.

Kiến nghị 16: Tiếp tục mở rộng phương thức tuyển chọn người thực hiện nhiệm vụ KH&CN (theo Luật KH&CN) một cách thận trọng. Chỉ nên áp dụng phương thức tuyển chọn ở những trường hợp thể hiện ưu điểm rõ rệt; đồng thời, tránh gượng ép, chạy theo phong trào,... để rồi tạo nên các hậu quả mới.

Kiến nghị 17: Do đặc điểm của lực lượng NC&PT ở địa phương, cần rất thận trọng đối với những đánh giá thuộc về năng lực của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài. Nên tăng cường đánh giá thông qua nội dung đề cương nghiên cứu đã được chuẩn bị, và giảm tối đa đánh giá về trình độ bằng cấp hay thâm niên nghiên cứu.

⁷² Phát biểu của ông Nguyễn Văn Cần - Phó bí thư Thành phố Vinh tại Hội nghị "Giải pháp thúc đẩy KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương", do Ban Khoa giáo TW và Tỉnh uỷ Nghệ An tổ chức tại Thành phố Vinh ngày 13/8/2004.

Hộp 3. 8: Hệ điểm đánh giá năng lực cá nhân đăng ký chủ trì đề tài (số điểm tối đa và trên tổng số 100 điểm)

- Bình Dương:

* Kinh nghiệm của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài (số năm kinh nghiệm; số đề tài làm chủ nhiệm và số bài báo được công bố trong lĩnh vực KH&CN mà đề tài đăng ký thực hiện): 10 điểm.

(Điều 8 của *Quy chế hoạt động của Hội đồng xét duyệt đề cương thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo phương thức giao trực tiếp* - ban hành kèm theo Quyết định số 121/2001/QĐ-UB, ngày 1/8/2001 của UBND tỉnh Bình Dương)

- Ninh Bình:

* Kinh nghiệm của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài, dự án (số năm kinh nghiệm, số đề tài, dự án đã thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu): 4 điểm.

* Những thành tựu nổi bật trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, dự án của cá nhân đăng ký là chủ nhiệm đề tài, dự án (số đề tài đã nghiên cứu hoặc tham gia nghiên cứu, số công trình đã được cấp văn bằng..., số đề tài dự án đã được áp dụng hoặc chuyển giao công nghệ): 6 điểm.

(Điều 14 của *Quy định về phương thức xác định danh mục và tuyển chọn các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án KH&CN giai đoạn 2002 - 2005* - Ban hành kèm theo Quyết định số 314/2003/QĐ-UB ngày 4/3/2003 của UBND tỉnh Ninh Bình)

- Quảng Ngãi:

* Số năm kinh nghiệm của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài: trên 5 năm được 4 điểm, ít hơn 5 năm được 2 điểm.

* Số đề tài thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu: 1 đề tài trở lên được 3 điểm, chưa làm chủ nhiệm đề tài được 1 điểm,

* Các công trình đã được công bố, cấp bằng sở hữu,... : 2 điểm.

* Số công trình được áp dụng hoặc chuyển giao công nghệ: 3 điểm.

(Điều 11 của *Quy định tạm thời về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài KH&CN cấp tỉnh* - Kèm theo Quyết định số 855/QĐ-UB ngày 1/4/2002 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

- Tuyển chọn đối với đề tài cấp nhà nước:

* Số năm kinh nghiệm, số đề tài đã thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu: 2 điểm.

* Số công trình đã công bố, được cấp bằng sở hữu... (trong 5 năm trở lại): 3 điểm.

* Số công trình đã áp dụng hoặc chuyển giao công nghệ... : 3 điểm

(Mục 4.1 của *Phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì đề tài khoa học công nghệ cấp nhà nước* - Kèm theo Quyết định số 17/2003/QĐ-BKH&CN ngày 18/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Hiện nay trong các văn bản về lựa chọn chủ nhiệm đề tài, dự án của các địa phương, thang điểm dành cho đánh giá năng lực của cá nhân và tổ chức đăng ký chủ trì đề tài thường là tối đa 30 điểm trên tổng số 100 điểm, và điểm tối đa dành cho các nội dung thể hiện trong đề cương là 60/100 điểm. Trong khi đó, ở đề tài cấp nhà nước, tương quan này là 25 và 70. Đi vào cụ thể, tiêu chí đánh giá ở các địa phương càng tỏ ra bất lợi đối với việc thu hút lực lượng NC&PT bên

trong vào thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (hộp 3.8). Đây là điều cần đổi mới trong thời gian tới⁷³.

Kiến nghị 18: Do khó đánh giá qua các chỉ tiêu về trình độ, thâm niên công tác đối với lực lượng nghiên cứu tại địa phương, nên có thể bổ sung thêm chỉ tiêu về chất lượng, kết quả các công trình nghiên cứu mà người đó đã tiến hành trên thực tế. Chẳng hạn, kiên quyết loại bỏ những người từng có biểu hiện thiếu trách nhiệm, không nghiêm túc trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương.

Kiến nghị 19: Giải quyết mối quan hệ giữa chủ nhiệm đề tài, dự án và cơ quan chủ trì đề tài, dự án theo hướng đề cao tuyệt đối vai trò của chủ nhiệm đề tài, dự án. Giảm tối đa vai trò của cơ quan chủ trì đề tài, đề án sẽ góp phần loại bớt hiện tượng cá nhân núp bóng có quan đứng ra nhận nhiệm vụ KH&CN. Ở địa phương vốn rất ít tổ chức NC&PT. Thông thường những đơn vị không phải tổ chức NC&PT sẽ không đảm nhiệm tốt yêu cầu đòi hỏi đối với một cơ quan chủ trì công trình nghiên cứu. Trường hợp chỉ để quản lý tài chính thì cơ thể dùng các biện pháp khác thay vì phải có cơ chế đối trọng kiểu cơ quan chủ trì nhiệm vụ KH&CN.

Kiến nghị 20: Xây dựng tiêu chí đánh giá xem xét tuyển chọn người chủ trì nhiệm vụ KH&CN và thành phần Hội đồng tuyển chọn người chủ trì nghiên cứu cụ thể theo 5 trường hợp hoạt động NC&PT (theo Mục 1.3 thuộc Phần III).

2.3 Đổi mới phương thức phối, kết hợp NC&PT địa phương với NC&PT trung ương và NC&PT doanh nghiệp

Theo phân tích ở phần thực trạng (cụ thể là Mục 2.3 Phần II), mục tiêu của đổi mới phương thức phối, kết hợp NC&PT địa phương với NC&PT các cấp là nhằm khắc phục tình trạng: "Về nhiều mặt, NC&PT địa phương chưa định hình rõ mối quan hệ phối hợp với NC&PT của các cấp khác. NC&PT địa phương còn được thực hiện một cách độc lập trong xác định đề tài, dự án nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, nội dung nghiên cứu và kiến nghị rút ra. Tình trạng thiếu phối hợp hiện nay không chỉ do phía địa phương mà có nguyên nhân cả từ phía các cấp khác".

⁷³ Điểm này càng đáng được nhấn mạnh bởi ngoài ít về số lượng và trình độ thấp, đội ngũ cán bộ KH&CN ở địa phương còn thiếu sự say mê và mạnh dạn nghiên cứu, một phần do chưa có chính sách khuyến khích,... đúng như đánh giá của một số địa phương; ví dụ "Đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ còn yếu và thiếu.... Chính sách đối với đội ngũ khoa học hiện chưa thực sự hấp dẫn, khuyến khích người nghiên cứu... Đội ngũ cán bộ khoa học chưa say mê nghiên cứu, thiếu sự sáng tạo và mạnh dạn trong hoạt động, chưa gắn kết các tổ chức, cá nhân với sự nghiệp phát triển KH&CN" (Sở KH&CN Thanh Hoá, Báo cáo "Kế hoạch KH&CN tỉnh Thanh Hoá - năm 2004" báo cáo số 156/KH-KHCN, ngày 15/8/2003, tr 10).

2.3.1 Ý nghĩa của NC&PT địa phương

Trong Mục 2.1 thuộc Phần III, chúng ta đã thấy NC&PT địa phương có ý nghĩa giải quyết các dạng vấn đề đặt ra ở địa phương. Tiếp đến Mục 2.2 thuộc Phần III, chúng ta lại thấy NC&PT địa phương có ý nghĩa thu hút lực lượng nghiên cứu phục vụ phát triển địa phương. Ở mục này sẽ xem xét ý nghĩa của NC&PT địa phương trong chuyển hoá kết quả nghiên cứu giữa các cấp.

Mục đích hoạt động NC&PT là phục vụ sản xuất, phục vụ cuộc sống. Đồng thời, hiện có nhiều cách để nghiên cứu đến với sản xuất. Ngày nay đã xuất hiện khá phổ biến hiện tượng nghiên cứu khoa học gắn kết trực tiếp với sản xuất. Đặc biệt trong một số ngành như hoá chất, điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, nghiên cứu cơ bản có thể tác động thẳng vào hoạt động sản xuất. Nhưng cũng có nhiều trường hợp khác vẫn cần phải có các "nghiên cứu chuyển tiếp" để làm cầu nối giữa nghiên cứu và sản xuất. Ở nước ta, đòi hỏi về bước nghiên cứu chuyển tiếp là rất lớn.

Địa phương là cấp sát với cuộc sống, có nhiều thuận lợi để đảm nhiệm bước chuyển tiếp trong quá trình từ nghiên cứu đến sản xuất. Như vậy, việc xác định vị trí của NC&PT địa phương không chỉ phân biệt giữa cấp mà quan trọng hơn là tạo mối quan hệ liên kết giữa NC&PT địa phương với NC&PT trung ương và NC&PT cơ sở nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho nghiên cứu góp phần mình vào phát triển sản xuất và đời sống.

2.3.2 Đổi mới quan hệ phối hợp giữa NC&PT địa phương với NC&PT trung ương

a, Trước hết, bản thân hoạt động NC&PT trung ương có vai trò quan trọng đối với NC&PT địa phương. Đây là điều kiện tiên quyết để có được sự phối hợp giữa hai cấp.

Niên nghị 21: NC&PT trung ương cần có nhiều nhiệm vụ KH&CN hướng về địa phương, chất lượng của các công trình nghiên cứu phải cao, và chỉ nên tập trung giải quyết các vấn đề ở tầm nguyên lý, có ý nghĩa nền tảng cho các nghiên cứu địa phương.

Nhấn mạnh chỉ tập trung giải quyết vấn đề ở tầm nguyên lý sẽ giảm đi sức ép bắt buộc các nghiên cứu cấp trung ương phải tạo ra những ứng dụng quá cụ thể. Vừa qua trong tổng kết các chương trình KH&CN cấp nhà nước giai đoạn 1996 -2000, một số đề tài đã nêu lên kết quả nổi bật của mình là có thiết bị máy móc dùng trong một hoặc một vài doanh nghiệp cụ thể. Đồng thời thiếu hẳn các kết quả nghiên cứu mở đường cho hoạt động NC&PT địa phương. Tình hình này cũng được phản ánh trong nhiều tổng kết tương tự khác.

Nếu nghiên cứu trung ương tạo ra nhiều sản phẩm cụ thể và tạo ra ít nguyên lý giải quyết các vấn đề cụ thể, thì đối với nghiên cứu địa phương sẽ là vừa thừa, vừa thiếu. Nói cách khác, hoạt động của cấp trung ương đã trùng lặp với cấp địa phương. Đó là điều cần thay đổi bởi nó làm yếu NC&PT trung ương và ảnh hưởng tiêu cực tới NC&PT địa phương.

b, Ngoài giải quyết các vấn đề ở tầm chung quốc gia và tạo ra những nguyên lý có ý nghĩa đầu vào cho NC&PT địa phương, NC&PT trung ương còn có thể trực tiếp hỗ trợ địa phương.

Kiến nghị 22: NC&PT trung ương cần phải trực tiếp hỗ trợ NC&PT địa phương trong một số trường hợp sau:

- Các hoạt động NC&PT cần thiết cho phát triển địa phương nhưng do tiềm lực có hạn nên địa phương không đủ sức tiến hành.

- Các hoạt động NC&PT có nhiều địa phương dự kiến tiến hành (dễ dẫn tới trùng lặp về đầu tư).

Hiện nay đang có những vấn đề xuất hiện đồng thời trong hệ thống đề tài, dự án năm 2003 - 2004 của một số địa phương là:

- * Xây dựng mô hình quản lý điện nông thôn.

- * Phát triển ong mật đỏ.

- * Vai trò phụ nữ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

- * Tương quan cân bằng nước và đề xuất giải pháp cấp nước cho vùng đất cát ven biển.

- * Nâng cao năng lực điều hành của chính quyền cấp xã.

- * Giáo dục nâng cao ý thức cho đội ngũ cán bộ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh

- * Mô hình canh tác phù hợp với đất dốc.

- * Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- * Xây dựng các giải pháp kỹ thuật sản xuất rau sạch.

- * Tình trạng học sinh bỏ học.

- * Giải pháp bồi dưỡng cán bộ chủ chốt xã, phường phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH.

- * Phân tích đánh giá tình trạng nghèo đói và giải pháp khắc phục.

Đối với dạng những vấn đề này, cấp trung ương nên xem xét việc đứng ra tổ chức nghiên cứu. Nếu để các địa phương thì sự trùng lặp đề tài sẽ không tránh khỏi ngay cả khi thiết lập thông tin về danh mục vấn đề đã được nghiên cứu trên phạm vi cả nước (hiện là biện pháp đang được nhiều người trông đợi) bởi sẽ có những lý do nêu ra như: không dễ chia sẻ kết quả nghiên cứu của địa phương khác, chất lượng nghiên cứu của địa phương khác thấp không đáng để địa phương mình tin cậy và áp dụng, ...

Kiến nghị 23: Cấp trung ương cần xem xét đứng ra tổ chức nghiên cứu những vấn đề mà nhiều địa phương đang vướng mắc. Ở đây địa phương cũng có vai trò rất quan trọng qua việc chủ động đề xuất và thuyết minh vấn đề nghiên cứu với cấp trung ương, tích cực phối hợp trong quá trình tiến hành nghiên cứu. Về hình thức tổ chức hoạt động nghiên cứu, đây có thể là các chương trình phối hợp nghiên cứu giữa trung ương và địa phương.

c, Quán triệt nguyên tắc thừa kế kết quả nghiên cứu của trung ương trong NC&PT địa phương bằng các biện pháp:

- Trong căn cứ để xác định nhiệm vụ KH&CN và trong thuyết đề cương nghiên cứu phải chỉ rõ khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ KH&CN cấp trung ương.

- Loại bỏ những nhiệm vụ KH&CN và thuyết minh đề cương nghiên cứu nhằm vào giải quyết những vấn đề đang được cấp trung ương tiến hành nghiên cứu (chưa ra kết quả) hoặc những vấn đề lý luận, nguyên lý vốn thuộc về cấp trung ương nghiên cứu.

- Có sự tham gia của các chuyên gia thực hiện nghiên cứu ở trung ương trong thành phần Hội đồng xét duyệt nhiệm vụ và Hội đồng tuyển chọn người thực hiện nhiệm vụ KH&CN địa phương có liên quan.

Hiện nay trong một số văn bản quy phạm pháp luật và kiến nghị nghiên cứu có nhấn mạnh các tỉnh, thành phải căn cứ vào hướng KH&CN trọng điểm, ưu tiên của Nhà nước để xác định chương trình, đề tài KH&CN cấp tỉnh, thành... Đã có phản ứng của một số địa phương về điều này: "ở trung ương có quá nhiều Chương trình (KC, KX,...) nếu địa phương bám vào đó thì hết hơi"⁷⁴; "Nói các tỉnh, thành phải căn cứ vào hướng KH&CN trọng điểm, ưu tiên của Nhà nước để xác định chương trình, đề tài KH&CN cấp tỉnh, thành thì chỉ đúng 50%"⁷⁵;... Thiết nghĩ, nếu chính xác hoá các quy định này là "căn cứ vào kết quả nghiên

⁷⁴ Ý kiến của đại diện sở KH&CN Đắc Nông trao đổi với nhóm thực hiện đề tài.

⁷⁵ Ý kiến của lãnh đạo sở KH&CN Nghệ An trao đổi với nhóm thực hiện đề tài.

cứu" sẽ có tác dụng giảm bớt hiện tượng địa phương xây dựng nhiệm vụ KH&CN trùng lặp với trung ương.

d, Trong các nhiệm vụ KH&CN địa phương không đặt mục tiêu và không khuyến khích việc đề xuất các giải pháp ở tầm quốc gia. Những kiến nghị đối với trung ương, nếu có thì nên là kiến nghị về vấn đề đặt ra cần nghiên cứu, thay vì kiến nghị giống với kết quả của các công trình nghiên cứu mà trung ương phải tiến hành.

đ, Dựa vào phân tích tại Mục 1.3 thuộc Phần III, quan hệ phối hợp trung ương và địa phương có thể cụ thể hoá theo 5 trường hợp hoạt động NC&PT. Những nội dung phối hợp nêu trên được thể hiện rõ trong trường hợp (3) và (4).

e, Dựa vào phân tích ở Mục 1.5 Phần III, quan hệ phối hợp trung ương và địa phương cần cụ thể theo từng nhóm địa phương. Trong đó, các tỉnh, thành thuộc nhóm 1 và nhóm 2 có thể tiến hành một phần nghiên cứu giống với trung ương và có thể đóng vai trò chuyển giao kết quả nghiên cứu cho địa phương khác. Điều này cũng phù hợp với kiến nghị của lãnh đạo TP. Hồ Chí Minh (Phó chỉ tịch TP Nguyễn Thiện Nhân) tại Hội nghị thực hiện Chương trình hành động của Chính Phủ, triển khai kế hoạch năm 2003 về KH&CN do Bộ KH&CN tổ chức tại Hà Nội ngày 1/3/2003 là: nên thiết kế, tổ chức Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thành những trung tâm nghiên cứu giải quyết các vấn đề lớn, và từ đó lan toả ra các địa phương khác...

f, Có một số vấn đề cần lưu ý thêm:

- Khai thác kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ KH&CN ở trung ương và quá trình chuyển giao kết quả nghiên cứu từ trung ương về địa phương sẽ liên quan tới khâu quản lý kết quả nghiên cứu và sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên đó thuộc về vấn đề chung, xin không đề cập tới trong Đề tài này.

- Giữa NC&PT địa phương và NC&PT trung ương vẫn có sự độc lập nhất định. Một khía cạnh của độc lập này là nhiều trường hợp NC&PT địa phương thừa kế các kết quả nghiên cứu trực tiếp từ thế giới.

2.3.3 Đổi mới NC&PT địa phương hướng về hỗ trợ doanh nghiệp

a, Phạm vi và nội dung hỗ trợ của NC&PT địa phương đối với doanh nghiệp bao gồm các mặt: các hoạt động NC&PT cần thiết cho sản xuất kinh doanh, nhưng các nhà kinh doanh tư nhân, do tiềm lực có hạn, không đủ sức tiến hành; các hoạt động NC&PT có rủi ro lớn nhưng kết quả tạo sự đột phá, mang lại hiệu quả cao cho phát triển; các hoạt động NC&PT nhằm vào những hướng ưu tiên có lợi cho phát triển kinh tế, xã hội chung; các hoạt động NC&PT có nhiều

doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành (dễ dẫn đến trùng lặp về đầu tư). Tức là chiếm 4 trong 5 trường hợp cần sự có mặt của NC&PT Nhà nước ở địa phương nêu tại Mục 1.3 thuộc Phần III.

b, Với những giải pháp về xác định nhiệm vụ (nêu tại Mục 2.1 thuộc Phần III) và tuyển chọn người thực hiện nhiệm vụ (nêu tại Mục 2.2 thuộc Phần III), việc lựa chọn nội dung nghiên cứu hỗ trợ và đối tượng doanh nghiệp hỗ trợ về cơ bản được thực hiện một cách hiệu quả và công bằng. Vấn đề tiếp theo là phải có hình thức tổ chức nghiên cứu phù hợp.

Có thể có những hình thức NC&PT địa phương hỗ trợ doanh nghiệp khác nhau:

- Cung cấp kết quả nghiên cứu/ cung cấp điều kiện nghiên cứu để giải quyết vấn đề đặt ra.
- Cung cấp kinh phí nghiên cứu/ phối hợp nghiên cứu.
- Hỗ trợ cho một doanh nghiệp đơn lẻ/ hỗ trợ cho một nhóm doanh nghiệp.

Mỗi một hình thức trên đều có điểm mạnh và điểm yếu như trình bày ở bảng 3.4. Như vậy sẽ phụ thuộc vào mục tiêu của hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, khả năng tổ chức của cơ quan quản lý, khả năng huy động các viện nghiên cứu, sự sẵn sàng của doanh nghiệp mà có hình thức hỗ trợ thích hợp. Chẳng hạn, trong trao đổi với nhóm thực hiện đề tài về khả năng áp dụng kinh nghiệm Tam giác liên kết Doanh nghiệp - Nhà nước - Cơ sở nghiên cứu khoa học của TP. Hồ Chí Minh, lãnh đạo sở KH&CN Kon Tum cho rằng rất khó áp dụng bởi một mặt không có lực, mặt khác sẽ gây nên sự bất công bằng đối với các doanh nghiệp khác nhau ở trên địa bàn tỉnh; còn lãnh đạo sở KH&CN Hải Phòng thì nêu lên khó khăn là thiếu tiền, thiếu lực, thiếu thị trường.

Bảng 3.4: Điểm mạnh, điểm yếu của các hình thức NC&PT địa phương hỗ trợ doanh nghiệp

Hình thức		Điểm mạnh	Điểm yếu
Nhóm 1	Cung cấp kết quả	Tiến hành đơn giản, gọn nhẹ	Không khai thác được lực lượng nghiên cứu của doanh nghiệp và khó khăn trong ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất
	Cung cấp điều kiện	Tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu	Phải tiếp tục hỗ trợ và quản lý các khâu tiếp theo

		vào sản xuất	
Nhóm 2	Hỗ trợ kinh phí	Để quyền chủ động cho đơn vị	Khó nâng cao được chất lượng nghiên cứu
	Phối hợp cùng nghiên cứu	Nâng cao chất lượng nghiên cứu, góp phần đào tạo lực lượng nghiên cứu trong doanh nghiệp	Phụ thuộc vào khả năng và sự sẵn sàng của các lực lượng có liên quan (QL Nhà nước, viện, doanh nghiệp)
Nhóm 3	Một đơn vị	Đơn giản, trực tiếp	Không mở rộng được phạm vi ứng dụng
	Một nhóm đơn vị	Mở rộng phạm vi ứng dụng	Đòi hỏi phải bỏ nhiều công sức để tổ chức

Lúc này chưa thể định hình được sự phân chia tối ưu theo bảng 3.5. Tuy nhiên, cần chú đến những ý kiến của các địa phương sau đây:

- Việc hỗ trợ cho doanh nghiệp phải hướng tới lợi ích chung, cần làm sao cho kết quả nghiên cứu càng được nhiều đối tượng sử dụng, càng tốt. Nói cách khác "Tiền của Nhà nước thì hỗ trợ doanh nghiệp như thế nào để có lợi ích chung, chứ không phải chỉ có lợi ích của một doanh nghiệp"⁷⁶.

- Sản phẩm hoạt động NC&PT địa phương phải nhằm tới nhân rộng kết quả được tạo ra, "Nghiên cứu khoa học mà không ra sản phẩm thì là nửa vời, nghiên cứu ra sản phẩm mà không thành mô hình thì vẫn là nửa vời, ra được mô hình mà chưa nhân rộng được thì cũng còn là nửa vời"⁷⁷.

- Hiện tại đang có khá nhiều kết quả nghiên cứu ở địa phương không được nhân rộng. Có thể thấy, một trong những nguyên nhân khiến việc ứng dụng kết quả nghiên cứu bị giới hạn ở phạm vi hẹp là bởi ngay từ khâu nghiên cứu các đề tài đã bị cố định chặt vào một đơn vị nhất định.

Kiến nghị 2-4: Về nguyên tắc chung là nên chọn các hình thức NC&PT địa phương hỗ trợ doanh nghiệp như: cung cấp điều kiện (thay vì cung cấp kết quả), phối hợp cùng nghiên cứu (thay vì hỗ trợ kinh phí), nhằm vào một nhóm đơn vị (thay vì nhằm vào một đơn vị).

⁷⁶ Ý kiến của đại diện sở KH&CN Hà Tây trao đổi với nhóm thực hiện đề tài.

⁷⁷ Ý kiến của lãnh đạo sở KH&CN Nghệ An trao đổi với nhóm thực hiện đề tài.

PHẦN KẾT LUẬN

Các phần khác nhau của Đề tài đã hướng vào phục vụ cho việc nghiên cứu đổi mới quản lý hoạt động NC&PT địa phương ở những góc độ khác nhau về nhận thức, giải pháp chung, biện pháp cụ thể,.... Chúng đều có thể coi là những đóng góp đề xuất liên quan tới đổi mới chính sách KH&CN ở nước ta hiện nay. Như vậy, không cần thiết phải nhắc lại những trình bày khá cụ thể, chi tiết ở các phần trên trong một mục riêng về kiến nghị chính sách. Tuy nhiên, để kết luận, ở đây sẽ nêu lên một vài nét được coi là cơ bản nhất (đồng thời khái quát nhất) rút ra từ toàn bộ các phân tích của Đề tài.

1. Đối tượng nghiên cứu của Đề tài là quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương. Quản lý hoạt động NC&PT phù hợp đặc thù địa phương chính là tập trung nhằm vào xác định đúng định hướng phục vụ kinh tế - xã hội ở địa phương, huy động và sử dụng hiệu quả tiềm lực NC&PT vào phục vụ địa phương, phối hợp tốt mối quan hệ giữa hoạt động NC&PT cấp tỉnh với các cấp khác.

2. Đổi mới quản lý hoạt động NC&PT phù hợp đặc thù địa phương đã được diễn ra mạnh mẽ cùng với việc triển khai Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII), Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị quyết Trung ương 6 (Khoá IX). Thực tế đổi mới vừa qua đã tạo ra điểm xuất phát mới, làm nảy sinh những sáng kiến gợi mở giải pháp đổi mới và cũng bộc lộ rõ những vấn đề cản trở đổi mới. Liên quan tới đặc thù của hoạt động NC&PT địa phương, hiện đang có những vấn đề như:

- Xác định nhiệm vụ KH&CN ở địa phương phải vừa gắn với thực tế địa phương, vừa mang tính chất nghiên cứu KH&CN; phân biệt giữa nghiên cứu mang lại sự ứng dụng với việc thuần túy ứng dụng kết quả nghiên cứu sẵn có từ bên ngoài; phân biệt giữa nhiệm vụ KH&CN có kết quả ứng dụng với ứng dụng có hiệu quả cao.

- Hoạt động NC&PT địa phương phải dựa trên tiềm lực thực của mình, đồng thời phải tăng cường phối hợp, thu hút lực lượng bên ngoài vào tham gia nghiên cứu ở địa phương.

- Phải xác định rõ mối quan hệ giữa NC&PT địa phương với NC&PT của các cấp khác.

Đó là các vấn đề cần tập trung tháo gỡ và là nhiệm vụ cụ thể phải tập trung giải quyết nhằm thúc đẩy đổi mới hoạt động NC&PT phù hợp đặc thù địa phương.

3. Cùng với những căn cứ thực tiễn, việc xác định giải pháp đổi mới hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương trong thời gian tới dựa trên phân tích khoa học về: định hướng ứng dụng trong NC&PT địa phương, vai trò của Nhà nước trong NC&PT ở địa phương, sự khác nhau giữa các nhóm địa

phương, các tính chất cơ bản của hoạt động NC&PT, nhận thức đúng về lực lượng NC&PT thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở địa phương,...

4. Các giải pháp tiếp tục đổi mới quản lý hoạt động NC&PT phù hợp với đặc thù địa phương bao gồm:

- *Về cơ cấu hoạt động NC&PT cấp tỉnh*, tiến hành điều chỉnh theo hướng tăng cường các hoạt động NC&PT có khả năng tạo sự đột phá, các hoạt động NC&PT nhằm vào những hướng ưu tiên có lợi cho phát triển kinh tế - xã hội chung, các hoạt động NC&PT có nhiều doanh nghiệp cùng dự kiến tiến hành (để dẫn đến trùng lặp về đầu tư); và giảm bớt các hoạt động NC&PT cần thiết cho sản xuất kinh doanh, nhưng các nhà kinh doanh tư nhân không đủ sức tiến hành; phù hợp với từng nhóm địa phương.

- *Về xác định nhiệm vụ KH&CN*, tiến hành đổi mới hệ thống căn cứ/ tiêu chí xác định nhiệm vụ KH&CN: việc lựa chọn nhiệm vụ KH&CN ở địa phương phải bám vào các tính chất cơ bản của hoạt động NC&PT; cụ thể theo 5 trường hợp hoạt động NC&PT địa phương, theo 3 loại nhiệm vụ KH&CN, theo từng nhóm địa phương. Đổi mới hệ thống căn cứ xây dựng nhiệm vụ KH&CN là cơ sở để đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ: dựa vào đặc điểm của mình, các địa phương xác định rõ cơ cấu phù hợp giữa những bộ phận hoạt động NC&PT, giữa các loại nhiệm vụ KH&CN; dựa từng loại hoạt động NC&PT mà có phương thức tổ chức xác định nhiệm vụ KH&CN phù hợp.

- *Về phương thức huy động, thu hút lực lượng nghiên cứu vào tiến hành các nhiệm vụ KH&CN*, tiến hành đổi mới trên các mặt: thực hiện mở rộng hình thức tuyển chọn người thực hiện nhiệm vụ KH&CN (theo Luật KH&CN) một cách thận trọng; tăng cường đánh giá cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài thông qua nội dung đề cương nghiên cứu đã được chuẩn bị, và giảm tối đa đánh giá về trình độ bằng cấp hay thâm niên nghiên cứu; giải quyết mối quan hệ giữa chủ nhiệm đề tài, dự án và cơ quan chủ trì đề tài, dự án theo hướng đề cao tuyệt đối vai trò của chủ nhiệm đề tài, dự án; xây dựng tiêu chí đánh giá xem xét tuyển chọn người chủ trì nhiệm vụ KH&CN và thành phần Hội đồng tuyển chọn người chủ trì nghiên cứu cụ thể theo 5 trường hợp hoạt động NC&PT.

- *Về quan hệ phối hợp giữa NC&PT địa phương với NC&PT trung ương*, bản thân hoạt động NC&PT trung ương phải đổi mới nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của NC&PT địa phương; quán triệt nguyên tắc thừa kế kết quả nghiên cứu của trung ương trong NC&PT địa phương; phù hợp với từng nhóm địa phương.

- *Về quan hệ hỗ trợ của NC&PT địa phương đối với doanh nghiệp*, ngoài những đổi mới về xác định nhiệm vụ, tuyển chọn người thực hiện nhiệm vụ (bản thân các biện pháp này đã có tác dụng quan trọng thu hút lực lượng doanh nghiệp vào nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu của hệ thống nhiệm vụ KH&CN

cấp tỉnh), cần xây dựng những hình thức phù hợp thông qua đó NC&PT địa phương hỗ trợ doanh nghiệp, như: cung cấp điều kiện nghiên cứu để giải quyết vấn đề đặt ra (thay vì cứu cung cấp kết quả nghiên cứu), phối hợp nghiên cứu (thay vì cung cấp kinh phí nghiên cứu), hỗ trợ cho một nhóm doanh nghiệp (thay vì hỗ trợ cho một doanh nghiệp đơn lẻ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Văn Tri: "Hoạt động KH&CN Thanh Hoá sau Nghị quyết trung ương 2", Tạp chí Hoạt động Khoa học- số 11/1998.
2. Hà Trọng Công: "Tổ chức và hoạt động của trung tâm khoa học, công nghệ và môi trường cấp huyện ở Bắc Giang", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 10/1999.
3. Lê Quang Chiến "Khoa học và công nghệ Quảng Bình 1995 - 2000", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 5/2001.
4. Phạm Văn Tân: "Tăng cường quản lý hoạt động KH&CN địa phương", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 10/1999.
5. Nguyễn Văn Dũng: "Nhìn lại khoa học và công nghệ Phú Yên 5 năm qua", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 10/2001.
6. Nguyễn Xuân Độ: "Nhìn lại khoa học và công nghệ giai đoạn Đắc Lắc 1996 - 2000", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 5/2002.
7. Vũ Tuấn Nhân: "Khoa học và công nghệ gắn với sản xuất ở Quảng Ngãi", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 6/2002.
8. Hoàng Đình Thạch: "Hoạt động KH&CN tỉnh Thái Bình - Giải pháp và kiến nghị", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 2/2003.
9. Lê Văn Kiều: "Hoạt động KH&CN ở Đông Nam Bộ - kết quả và hạn chế", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 4/2003.
10. Nguyễn Văn Hồng: "KH&CN với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp ở Hoà Bình", Tạp chí Hoạt động Khoa học - số 10/2003.
11. Phạm Văn Tân: "Một số vấn đề về quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường địa phương", Tạp chí Hoạt động khoa học, số 7/2001, tr 28-29
12. Tô Xuân Dân: "Tăng cường vai trò của KH&CN trong phát triển kinh tế - xã hội thủ đô" - Tạp chí Lý luận Chính trị - số 7/2003.
13. Nguyễn Văn Chiến: "Chương trình liên kết Viện - Trường - Doanh nghiệp trong đổi mới và hiện địa hoá sản phẩm và công nghệ tại Tp Hồ Chí Minh"- Hội thảo "Các chính sách thúc đẩy đổi mới công nghệ" do NISTPASS - HSF phối hợp tổ chức tại Tp Hồ Chí Minh ngày 1-2/12/1999.
14. Hội thảo "Công tác kế hoạch hoá KH&CN và tài chính cho hoạt động KH&CN các tỉnh/thành phố", do Bộ KH&CN tổ chức tại Thành phố Hạ long - 11-13/7/2002.
15. Đào Văn Lượng: "Chính sách và mô hình tổ chức đối với hoạt động KH&CN (Tp Hồ Chí Minh)"- Hội thảo "Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN" do UB Quốc hội và Bộ KH&CN phối hợp tổ chức tại Tp Hạ Long , 3/2003.
16. Lương Thanh Nhị: "Tác động của KH&CN trong phát triển kinh tế - xã hội ở Yên Bái" - Hội thảo "Khoa học - công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội" do Tạp chí Cộng sản và Trung tâm KHTN và CNQG phối hợp tổ chức tại Hà Nội, 8/2003.

17. Hội thảo: "Chuyển giao công nghệ phát triển nông thôn miền núi phía Bắc Việt Nam" do Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan tổ chức tại Tp. Thái Nguyên, 29 - 30/8/2003.
18. Đề tài 07-2000: "Nghiên cứu phương pháp tuyển chọn, đánh giá, nghiệm thu chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu và phát triển và khuyến nghị phương án áp dụng cho Việt Nam" - Hà Nội, tháng 6/2001
19. Đề tài cấp bộ 06-2001: "Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các sở KH&CN&MT trong hoạt động quản lý khoa học và công nghệ ở địa phương".
20. Đề tài cấp tỉnh 2002: "Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học ở tỉnh Đồng Nai (giai đoạn 1996 - 2001)".
21. Trần Cẩm Phong: "Hoàn thiện công tác quản lý KH&CN ở cấp tỉnh" (Luận văn thạc sĩ) - Hà Nội, 2003.
22. Nguyễn Văn An: "Nâng cao chất lượng đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học (Nghiên cứu trường Hải Phòng)" (Luận văn thạc sĩ) - Hà Nội, 2003.
23. Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN: "Khuyến nghị tiêu chuẩn thực tiễn cho điều tra NC&PT - Tài liệu hướng dẫn FRASCATI 2002 của Tổ chức OECD"- Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội 2004.
24. Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN: "Cải cách chính sách nghiên cứu và phát triển trong bối cảnh chuyển sang kinh tế thị trường ở Việt Nam"- Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội 2004
25. Ngân hàng thế giới: "Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội 1998.
26. Ban thư ký OECD: "Tiến tới nền kinh tế tri thức: những xu thế gần đây và định hướng chính sách của OECD"-Báo cáo trình bày tại hội thảo OECD - IPS về "Thúc đẩy nền kinh tế tri thức ở Châu á", Singapore, 21-22/11/2002.
27. Tổng luận Khoa học - kỹ thuật - kinh tế, số 12/99: "Nền kinh tế học hỏi và chính sách đổi mới"
28. Tổng luận Khoa học - kỹ thuật - kinh tế, số 1/99: "Quản lý công nghệ và phát triển"
29. World Bank (1998): "Know ledge for develèment", The World Bank, Washington.
30. Globalization and Scientific Communities in Developing Countries, Word Science Report 1998.
31. Các chiến lược và đề án phát triển KH&CN của các địa phương (Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Hà Tĩnh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nam Định, Ninh Bình...).
32. Bộ KH&CN: Báo cáo hoạt động KH&CN - Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên, lần thứ 7 (Quy Nhơn, 12/2003).
33. Sở KH, CN&MT tỉnh Nam Định: Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Hồng, lần thứ 5 (Nam Định, 11/2002).

34. Sở KH,CN&MT Yên Bái: Kỷ yếu Hội nghị KH&CN các tỉnh miền núi phía Bắc, lần thứ 10 (Yên Bái, 2/2004).
35. UBND Tỉnh Kiên Giang - Sở KH,CN&MT: Kỷ yếu Hội nghị khoa học, công nghệ và môi trường khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, lần thứ 18 (Kiên Giang, 12/2002).
36. Bộ KH,CN&MT: Kỷ yếu hội nghị KH&CN các tỉnh Bắc Trung bộ (lần thứ VI), Hà Tĩnh, 8/2002.
37. Bộ KH,CN&MT- UBND Tỉnh Tây Ninh: Kỷ yếu hội nghị KH&CN các tỉnh miền Đông Nam Bộ (lần thứ IV năm 1998)
38. KH&CN Tuyển tập kết quả các đề tài, dự án qua một số năm của các địa phương (Sở KH,CN&MT Cần Thơ "Tuyển tập các công trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Cần Thơ giai đoạn 1996 - 2000", Cần Thơ, 2001; Sở KH,CN&MT Bạc Liêu "Tuyển tập các công trình KH&CN 1997 - 2001", Bạc Liêu 2003; Sở KH,CN&MT Hà Tĩnh "Kỷ yếu hoạt động khoa học công nghệ và môi trường 1995- 2000 và định hướng 2001 - 2005 tỉnh Hà Tĩnh", Hà Tĩnh, 12/2000;...).
39. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN năm 2003 và kế hoạch KH&CN năm 2004 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
40. Danh mục đề tài, dự án KH&CN một số năm của các tỉnh, thành phố: Lào Cai, Yên Bái, Thái Bình, Nghệ An, Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Long, Cần Thơ, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang,...
41. Các văn bản quản lý KH&CN của các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Thái Bình, Hải Phòng, Nam Định, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Long, Cần Thơ, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang,...